

GIÁO TRÌNH
MÔN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC
(Dành cho hệ đào tạo bậc đại học, *khối không chuyên ngành*)
(bản thảo)

HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN

1. GS,TS Hoàng Chí Bảo – Chủ tịch HĐ
2. GS, TS Dương Xuân Ngọc Phó Chủ tịch
3. PGS,TS Đỗ Thị Thạch – Thư ký nội dung
4. PGS,TS Hoàng Bá Dương
5. PGS,TS Phạm Công Nhất
6. PGS,TS Đinh Ngọc Thạch
7. PGS,TS Đặng Hữu Toàn
8. PGS,TS Lê Hữu Ái
9. PGS,TS Bùi Thị Ngọc Lan
10. PGS,TS Đinh Ngọc Thạch
11. PGS,TS Trần Xuân Dung
12. PGS,TS Lê Văn Đoán
13. PGS, TS Ngô Thị Phụng
14. PGS, TS Nguyễn Chí Hiếu

Hà Nội, 6/2018

MỤC LỤC

Chương 1: NHẬP MÔN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC	2
Chương 2: SỬ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN	26
Chương 3: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI	45
Chương 4: DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA	63
Chương 5: CƠ CẤU XÃ HỘI - GIAI CẤP VÀ LIÊN MINH GIAI CẤP, TẦNG LỚP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI	80
Chương 6: VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI.....	94
Chương 7: VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI	120

Chương 1

NHẬP MÔN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

(Dành cho khối không chuyên)

A. MỤC ĐÍCH

1. Kiến thức, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời, các giai đoạn phát triển; đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học. Trên cơ sở đó tạo điều kiện để sinh viên nghiên cứu các phạm trù tiếp theo của chủ nghĩa xã hội khoa học

2. Kỹ năng, sinh viên có cái nhìn tổng quan về cấu trúc, hệ thống các phạm trù của môn chủ nghĩa xã hội khoa học; có khả năng so sánh được đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học với các khoa học xã hội khác; bước đầu có thể có tư duy, phương pháp tiếp cận và phân tích những hiện thực nảy sinh trong thực tiễn cuộc sống xây dựng, đổi mới và phát triển đất nước.

3. Thái độ, sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị; có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; tin tưởng vào sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo

B. NỘI DUNG

1. SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

Chủ nghĩa xã hội khoa học theo nghĩa rộng là chủ nghĩa Mác- Lênin, luận giải từ các giác độ triết học, kinh tế và chính trị- xã hội về sự chuyển biến tất yếu của xã hội loài người từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. V. I Lênin đã đánh giá khái quát bộ “Tư bản”- tác phẩm chủ yếu và cơ bản ... trình bày chủ nghĩa xã hội khoa học”¹. Điều đó có nghĩa là, chủ nghĩa xã hội khoa học tức là chủ nghĩa Mác hoặc chủ nghĩa Mác chính là chủ nghĩa xã hội khoa học.

Theo nghĩa hẹp, chủ nghĩa xã hội khoa học là một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác- Lênin. Trong tác phẩm “Chống Duyrinh”, Ph. Angghen đã viết ba phần: “triết học”, “kinh tế chính trị” và “chủ nghĩa xã hội khoa học”. V.I Lênin, khi viết phân tích nguồn gốc ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác, đã khẳng định: “Nó là người thừa kế chính đáng của tất cả những cái tốt đẹp nhất mà loài người đã tạo ra hồi thế kỷ XIX, đó là triết học Đức, kinh tế chính trị học Anh và chủ nghĩa xã hội Pháp”¹.

Chính vì vậy, có thể khẳng định rằng, quá trình xây dựng và phát triển học thuyết của mình, trong tư duy các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác- Lênin đã hình

¹ V. I Lênin, Toàn tập, Nxb, Tiến bộ, Matsxcova, 1974, t1, tr226

¹ V. I Lênin: Sdd, 1980, t23, tr.50

thành ba bộ phận: Triết học, Kinh tế chính trị và Chủ nghĩa xã hội khoa học

1.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời Chủ nghĩa xã hội khoa học

1.1.1. Điều kiện kinh tế - xã hội

Vào những năm 40 của thế kỷ XIX, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển mạnh mẽ gắn liền với sự ra đời và lớn mạnh của nền công nghiệp lớn, công nghiệp cơ khí. Cách mạng công nghiệp đã làm xuất hiện một lực lượng sản xuất mới, đó là nền đại công nghiệp, mà tác động của nó vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng sâu rộng, cả về quy mô sản xuất và năng suất lao động, kinh nghiệm quản lý... Kết quả tất yếu của tác động ấy là vừa làm cho lực lượng sản xuất phát triển, vừa dẫn tới mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng gia tăng. Những cuộc khủng hoảng hàng hóa thừa theo chu kỳ và hiện tượng người lao động thất nghiệp càng nhiều. Trong “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”, C. Mác và Ph. Angghen đánh giá: “ Giai cấp tư sản trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ đã tạo ra một lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước đây gộp lại”². Sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, cùng với nó là sự hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã chứng tỏ sự chiến thắng một cách thuyết phục về phương diện kinh tế của giai cấp tư sản trước giai cấp phong kiến. Cùng với quá trình ấy, sự ra đời và hình thành ngày càng rõ nét hai lực lượng xã hội đối lập nhau: giai cấp tư sản và giai cấp công nhân. Cùng với sự lớn mạnh của giai cấp tư sản, giai cấp công nhân có sự gia tăng nhanh chóng về số lượng, chất lượng và sự chuyển đổi về cơ cấu. Giai cấp tư sản và giai cấp công nhân trở thành hai giai cấp cơ bản trong xã hội, vừa nương tựa vào nhau để cùng tồn tại, vừa có mâu thuẫn đối kháng với nhau về lợi ích. Cũng từ đây, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại sự thống trị áp bức của giai cấp tư sản, biểu hiện về mặt xã hội của mâu thuẫn ngày càng quyết liệt giữa lực lượng sản xuất mang tính chất xã hội với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Nhiều cuộc khởi nghĩa, nhiều phong trào đấu tranh đã bắt đầu có tổ chức và trên quy mô rộng khắp. Phong trào Hiến chương của những người lao động ở nước Anh diễn ra trên 10 năm (1835 – 1848); Phong trào công nhân dệt ở thành phố Xi-lê-di, nước Đức diễn ra năm 1844. Đặc biệt, phong trào công nhân dệt thành phố Li-on, nước Pháp kéo dài 3 năm (1831 – 1834) đã có tính chất chính trị rõ nét. Nếu năm 1831, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Li-on giương cao khẩu hiệu “sống có việc làm hay là chết trong đấu tranh” chỉ thuần túy vì mục tiêu kinh tế, thì đến năm 1834, khẩu hiệu của phong trào đã chuyển sang mục đích chính trị: “Cộng hòa hay là chết”.

Sự phát triển nhanh chóng có tính chính trị công khai của phong trào công nhân chứng tỏ, lần đầu tiên giai cấp công nhân đã xuất hiện như một lực lượng

² C. Mác và Ph. Angghen, *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 4, tr 603

chính trị độc lập với những yêu sách kinh tế, chính trị riêng của mình và đã bắt đầu hướng thẳng mũi nhọn của cuộc đấu tranh vào kẻ thù chính của mình là giai cấp tư sản. Sự lớn mạnh của phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân đòi hỏi một cách bức thiết phải có một hệ thống lý luận soi đường và một cương lĩnh chính trị làm kim chỉ nam cho hành động cách mạng.

Điều kiện kinh tế - xã hội ấy không chỉ đặt ra yêu cầu đối với các nhà tư tưởng của giai cấp công nhân mà còn là mảnh đất hiện thực cho sự ra đời một lý luận mới, tiến bộ- chủ nghĩa xã hội khoa học.

1.2.2. Tiền đề khoa học và tư tưởng lý luận

Tiền đề khoa học

Sau thế kỷ ánh sáng, đến đầu thế kỷ XIX, nhân loại đã đạt nhiều thành tựu to lớn trên lĩnh vực khoa học, tiêu biểu là ba phát minh tạo nền tảng cho phát triển tư duy lý luận. Trong khoa học tự nhiên, những phát minh vạch thời đại trong vật lý học và sinh học đã tạo ra bước phát triển đột phá có tính cách mạng: Học thuyết Tiến hóa, phát minh năm 1859, của người Anh Charles Darwin (1809 -1882); Định luật Bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, phát minh năm 1842- 1845, của người Nga M.V.Lômônôxốp (1711 - 1765) và Người Đức Maye (1814 - 1878); Học thuyết tế bào, phát minh năm 1838- 1839, của nhà thực vật học người Đức Matthias Jakob Schleiden (1804 - 1881) và nhà vật lý học người Đức Theodor Schwam (1810 - 1882). Thành tựu của những phát minh này là cơ sở khoa học cho sự ra đời của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, cơ sở phương pháp luận để nghiên cứu những vấn đề lý luận chính trị- xã hội của các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học sau này.

Tiền đề tư tưởng lý luận

Cùng với những thành tựu trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, trong khoa học xã hội cũng có những thành tựu đáng ghi nhận, trong đó, phải kể đến sự ra đời của triết học cổ điển Đức với tên tuổi của các nhà triết học vĩ đại: George Wilhelm Friedrich Hêghen (1770 -1831) và Lutvich Phoiơbắc (1804 - 1872); của kinh tế chính trị học cổ điển Anh với Adam Smith (1723-1790) và David Ricardo (1772 - 1823); đặc biệt là 3 nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng phê phán đã tạo ra những tiền đề lý luận trực tiếp để C.Mác và Ph.Ăngghen kế thừa, cải biến và phát triển thành chủ nghĩa xã hội khoa học: Đó là nhà không tưởng Pháp:Colôđơ Hăngri Đơ Xanh Ximông (1769-1825), Sác lơ Phuriê (1772-1837) và nhà không tưởng người Anh Rôbôt Ôoen (1771-1858).

Những tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng do các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Pháp, Anh đã có những giá trị nhất định: 1) Thể hiện tinh thần phê phán, lên án chế độ quân chủ chuyên chế và chế độ tư bản chủ nghĩa đầy bất công, xung đột, của cải khán kiệt, đạo đức đảo lộn, tội ác gia tăng; 2) Đã đưa ra nhiều luận điểm có giá trị về xã hội tương lai về tổ chức sản xuất và phân phối sản phẩm xã hội; đã nêu ra vai trò của công nghiệp và khoa học - kỹ thuật; về xóa bỏ sự đối

lập giữa lao động chân tay và lao động trí óc; về sự nghiệp giải phóng phụ nữ; về vai trò lịch sử của nhà nước...; 3) Chính những tư tưởng có tính phê phán và sự dẫn thân trong thực tiễn của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, trong chừng mực, đã thức tỉnh phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và người lao động.

Tuy nhiên, những tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng phê phán cũng còn không ít những hạn chế hoặc do điều kiện lịch sử, hoặc do chính sự hạn chế về tầm nhìn và thế giới quan của họ, chẳng hạn, không phát hiện ra được quy luật vận động và phát triển của xã hội loài người nói chung, quy luật vận động, phát triển của chủ nghĩa tư bản nói riêng; không phát hiện ra lực lượng xã hội tiên phong có thể thực hiện cuộc chuyển biến cách mạng từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản, giai cấp công nhân; không chỉ ra được những biện pháp hiện thực cải tạo xã hội cũ áp bức, bất công, xây dựng xã hội mới tốt đẹp. Chính vì những hạn chế ấy, mà các tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng phê phán chỉ dừng lại ở mức độ một học thuyết xã hội chủ nghĩa không tưởng. Song vượt lên tất cả, những giá trị khoa học, cống hiến của các nhà tư tưởng đã tạo ra tiền đề tư tưởng - lý luận, để C.Mác và Ph.Ăngghen kế thừa những hạt nhân hợp lý, loại bỏ những bất hợp lý, không tưởng, xây dựng và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học.

1.3. Vai trò của Các Mác và Phridrich Ăngghen

C.Mác (1818-1883) và Ph.Ăngghen (1820-1895) trưởng thành ở Đức, đất nước có nền triết học phát triển rực rỡ với thành tựu nổi bật là chủ nghĩa duy vật của L.Phoiơbắc và phép biện chứng của V.Ph.Hêghen. Bằng trí tuệ uyên bác, bằng hoạt động lý luận gắn liền với hoạt động thực tiễn, C. Mác và Ph. Ăngghen đã tiếp thu các giá trị của nền triết học cổ điển và kho tàng tư tưởng lý luận mà các thế hệ đi trước; sự dẫn thân trong phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động... tất cả những điều đó đã tạo cho các ông đến với nhau, trở thành những nhà khoa học thiên tài, những nhà cách mạng vĩ đại nhất thời đại. Trên cơ sở kế thừa các giá trị khoa học trong kho tàng tư tưởng - lý luận của nhân loại, quan sát, phân tích với một tinh thần khoa học những sự kiện đang diễn ra... đã cho phép các ông từng bước phát triển học thuyết của mình, đưa các giá trị tư tưởng lý luận, trong đó tư tưởng xã hội chủ nghĩa, phát triển lên một trình độ mới về chất- chủ nghĩa xã hội khoa học.

1.3.1. Sự chuyển biến lập trường triết học và lập trường chính trị

Thoạt đầu, khi bước vào hoạt động khoa học, C.Mác và Ph.Ăngghen là hai thành viên tích cực của Câu lạc bộ Hêghen trẻ và chịu ảnh hưởng của quan điểm triết học của Hêghen và Phoiơbắc. Với nhãn quan khoa học uyên bác, các ông đã sớm nhận thấy những mặt tích cực và hạn chế trong triết học của Hêghen và Phoiơbắc. Với triết học của Hêghen, tuy mang quan điểm duy tâm, nhưng chứa đựng “cái hạt nhân” hợp lý của phép biện chứng; còn đối với triết học của Phoiơbắc, tuy mang năng quan điểm siêu hình, song nội dung lại thấm nhuần quan niệm duy vật. C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa “cái hạt nhân hợp lý”, cải tạo và loại bỏ cái vỏ thần bí duy tâm để xây dựng nên lý thuyết mới của phép biện chứng.

Hai ông cũng kế thừa chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc, khắc phục tính siêu hình và những hạn chế lịch sử khác để xây dựng lý luận mới của chủ nghĩa duy vật.

Với C.Mác, từ đầu 1842 đến tháng 3/1843, làm việc ở báo Sông Ranh, ông đã viết nhiều bài báo tranh luận về những vụ “ăn cắp gỗ”, đã vạch trần bản chất vụ lợi của giai cấp thống trị và thể hiện sự thông cảm với cảnh khổ của của nông dân. Từ cuối năm 1843 đến 4/1844. C.Mác viết “Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen - Lời nói đầu (1844)”. Ở tác phẩm này thể hiện rõ sự chuyển biến từ thế giới quan duy tâm sang thế giới quan duy vật, từ lập trường dân chủ cách mạng sang lập trường cộng sản chủ nghĩa .

Đối với Ph.Ăngghen, từ năm 1841 đến 1842 cơ bản vẫn đứng trên lập trường thế giới quan duy tâm, tuy nhiên, Ph.Ăngghen cũng đã thấy được mâu thuẫn giữa giữa tinh thần cách mạng trong phương pháp với sự bảo thủ, khép kín trong hệ thống triết học Hêghen, đồng thời thấy tính thiếu triệt để trong triết học của L.Phoiơbắc. Cuối 1843. Ph.Ăngghen viết “Tình cảnh nước Anh”; “Lược khảo khoa kinh tế - chính trị”. Trong các tác phẩm này, Ph.Ăngghen đã đứng trên thế giới quan duy vật và lập trường cộng sản để phê phán kinh tế - chính trị học của A.Smít và Đ.Ricácđô. Trong các bài: Quá khứ và hiện tại; Tóm tắt Cáclây, Ph.Ăngghen đã phê phán quan điểm chủ nghĩa xã hội phong kiến của Cáclây. Ở những tác phẩm này đã thể hiện rõ sự chuyển biến từ thế giới quan duy tâm sang thế giới quan duy vật, từ lập trường dân chủ cách mạng sang lập trường cộng sản chủ nghĩa của Ph.Ăngghen.

Chỉ trong một thời gian ngắn (từ 1843-1848) vừa hoạt động thực tiễn, vừa nghiên cứu khoa học, C.Mác và Ph.Ăngghen đã có nhiều tác phẩm lớn “Thời trẻ” thể hiện quá trình chuyển biến lập trường triết học và lập trường chính trị và từng bước củng cố, dứt khoát, kiên định, nhất quán và vững chắc lập trường đó, mà nếu không có sự chuyển biến này thì chắc chắn sẽ không có Chủ nghĩa xã hội khoa học.

1.3.2. Ba phát kiến vĩ đại của C.Mác và Ph.Ăngghen

- Chủ nghĩa duy vật lịch sử

Trên cơ sở kế thừa “cái hạt nhân hợp lý” của phép biện chứng và loại bỏ quan điểm duy tâm, thần bí của Triết học Hêghen; kế thừa những giá trị duy vật và loại bỏ quan điểm siêu hình của Triết học Phoiơbắc, đồng thời nghiên cứu nhiều thành tựu khoa học tự nhiên, C.Mác và Ph.Ăngghen đã sáng lập “Học thuyết duy vật biện chứng”, với ý nghĩa như phương pháp luận chung nhất để nghiên cứu xã hội tư bản chủ nghĩa, từ đó sáng lập ra một trong những học thuyết khoa học lớn nhất mang ý nghĩa vạch thời đại cho khoa học xã hội phát triển lên tầm cao mới: “Học thuyết duy vật lịch sử” mà nội dung cơ bản của nó là lý luận về “hình thái kinh tế - xã hội” chỉ ra bản chất của sự vận động và phát triển của xã hội loài người. Chủ nghĩa duy vật lịch sử là phát kiến vĩ đại thứ nhất của C.Mác và Ph.Ăngghen; là cơ sở về mặt triết học khẳng định sự sụp đổ của giai cấp tư sản và

sự thắng lợi của giai cấp công nhân đều tất yếu như nhau.

- Học thuyết về giá trị thặng dư

Từ việc phát hiện ra chủ nghĩa duy vật lịch sử, C. Mác và Ph. Ăngghen đi sâu nghiên cứu nền sản xuất công nghiệp và nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Chính trong quá trình nghiên cứu khoa học gắn với hoạt động thực tiễn trong phong trào công nhân, C.Mác và Ph.Ăngghen đã sáng tạo ra bộ “Tư bản”, mà giá trị to lớn nhất là “Học thuyết về giá trị thặng dư”. Học thuyết này chứng minh một cách khoa học rằng: trong chủ nghĩa tư bản, sức lao động của công nhân là loại “hàng hóa đặc biệt” mà nhà tư bản, giai cấp tư sản đã mua và có những thủ đoạn tinh vi chiếm đoạt ngày càng lớn “giá trị thặng dư” được sinh ra nhờ bóc lột **sức lao động** của công nhân mà nhà tư bản, giai cấp tư sản không trả cho công nhân. Chính đó là nguyên nhân cơ bản làm cho mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản tăng lên không thể dung hòa trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản. Học thuyết giá trị thặng dư, phát kiến vĩ đại thứ hai của C.Mác và Ph.Ăngghen, là sự luận chứng khoa học về phương diện kinh tế khẳng định sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội là tất yếu như nhau.

- Học thuyết về sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân

Trên cơ sở hai phát kiến vĩ đại là chủ nghĩa duy vật lịch sử và học thuyết về giá trị thặng dư, C.Mác và Ph.Ăngghen đã có phát kiến vĩ đại thứ ba, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Với phát kiến này đã khắc phục một cách triệt để những hạn chế có tính lịch sử của chủ nghĩa xã hội không tưởng đã luận chứng về phương diện chính trị- xã hội của sự diệt vong không tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản và sự ra đời tất yếu của chủ nghĩa xã hội.

Trong xã hội tư bản, mâu thuẫn về mặt kinh tế đã biểu hiện ra thành mâu thuẫn chính trị giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản- hai giai cấp có vai trò nổi bật nhất, đối lập trực tiếp nhau và mâu thuẫn ngày càng gay gắt trong suốt thời gian tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Giai cấp tư sản, Nhà nước của nó vẫn thường xuyên phải “điều chỉnh, thích nghi” về kinh tế với giai cấp công nhân một cách tạm thời, song mâu thuẫn này không thể giải quyết triệt để, nếu không có thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Lãnh đạo, tổ chức thắng lợi cách mạng xã hội chủ nghĩa ở mỗi nước và trên toàn thế giới là sứ mệnh lịch sử có tính chất toàn thế giới của giai cấp công nhân.

1.3.3. Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học

Được sự uỷ nhiệm của những người cộng sản và công nhân quốc tế, ngày 24 tháng 2 năm 1848, Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản do C.Mác và Ph.Ăngghen soạn thảo được công bố trước toàn thế giới.

“Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản” là tác phẩm kinh điển chủ yếu của chủ nghĩa xã hội khoa học. Sự ra đời của tác phẩm vĩ đại này đánh dấu sự hình thành

về cơ bản lý luận của chủ nghĩa Mác bao gồm ba bộ phận hợp thành: Triết học, Kinh tế chính trị học và Chủ nghĩa xã hội khoa học.

“Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản” còn là cương lĩnh chính trị, là kim chỉ nam hành động của toàn bộ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

“Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản” là ngọn cờ dẫn dắt giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, giải phóng loài người vĩnh viễn thoát khỏi mọi áp bức, bóc lột giai cấp, bảo đảm cho loài người được thực sự sống trong hòa bình, tự do và hạnh phúc.

Chính “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản” đã nêu và phân tích một cách có hệ thống lịch sử và lô gic hoàn chỉnh về những vấn đề cơ bản nhất, đầy đủ, xúc tích và chặt chẽ nhất thấu tóm hầu như toàn bộ những luận điểm của chủ nghĩa xã hội khoa học; tiêu biểu và nổi bật là những luận điểm:

- Cuộc đấu tranh của giai cấp trong lịch sử loài người đã phát triển đến một giai đoạn mà giai cấp công nhân không thể tự giải phóng mình nếu không đồng thời giải phóng vĩnh viễn xã hội ra khỏi tình trạng phân chia giai cấp, áp bức, bóc lột và đấu tranh giai cấp. Song, giai cấp vô sản không thể hoàn thành sứ mệnh lịch sử nếu không tổ chức thành chính đảng của giai cấp, Đảng được hình thành và phát triển xuất phát từ sứ mệnh lịch sử của giai cấp **công nhân**.

- Logic phát triển tất yếu của xã hội tư sản và cũng là của thời đại tư bản chủ nghĩa đó là sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội là tất yếu như nhau.

- Giai cấp công nhân, do có địa vị kinh tế - xã hội đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến, có sứ mệnh lịch sử thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, đồng thời là lực lượng tiên phong trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

- Những người cộng sản trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, cần thiết phải thiết lập sự liên minh với các lực lượng dân chủ để đánh đổ chế độ phong kiến chuyên chế, đồng thời không quên đấu tranh cho mục tiêu cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản. Những người cộng sản phải tiến hành cách mạng không ngừng nhưng phải có chiến lược, sách lược khôn khéo và kiên quyết.

- Chủ nghĩa xã hội khoa học là bộ phận thể hiện tập trung nhất tính chính trị - thực tiễn sinh động của chủ nghĩa Mác.

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa Mác, của chủ nghĩa xã hội khoa học.

2. CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

2.1. C.Mác và Ph.Ăngghen phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học

2.1.1. Thời kỳ từ 1848 đến Công xã Paris (1871)

Đây là thời kỳ của những sự kiện của cách mạng dân chủ tư sản ở các nước

Tây Âu (1848-1852): Quốc tế I thành lập (1864); tập I bộ Tư bản của C.Mác được xuất bản (1867) mà nền tảng là nội dung lý luận về giá trị thặng dư trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, khẳng định một cách vững chắc địa vị kinh tế - xã hội và vai trò lịch sử của giai cấp công nhân. Sau này, V.I.Lênin đã khẳng định thêm: “từ khi bộ “Tư bản” ra đời...quan niệm duy vật lịch sử không còn là một giả thuyết nữa, mà là một nguyên lý đã được chứng minh một cách khoa học; và chừng nào chúng ta chưa tìm ra một cách nào khác để giải thích một cách khoa học sự vận hành và phát triển của một hình thái xã hội nào đó - của chính một hình thái xã hội, chứ không phải của sinh hoạt của một nước hay một dân tộc, hoặc thậm chí của một giai cấp nữa v.v., thì chừng đó quan niệm duy vật lịch sử vẫn cứ là đồng nghĩa với khoa học xã hội”¹. V.I.Lênin cũng cho rằng, bộ “Tư bản” là tác phẩm chủ yếu và cơ bản trình bày chủ nghĩa xã hội khoa học”². Trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm cuộc cách mạng (1848-1852) của giai cấp công nhân, C.Mác và Ph. Ăngghen tiếp tục phát triển thêm nhiều nội dung của chủ nghĩa xã hội khoa học. Các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học đã viết nhiều tác phẩm để bổ sung, phát triển các luận điểm của chủ nghĩa xã hội khoa học đã được khởi xướng trong tác phẩm Tuyên ngôn. Những tác phẩm tiêu biểu: Ngày mười tám tháng Sáu của Lui Bônápactơ (1852), Chiến tranh nông dân ở Đức (1850), Cách mạng và phản cách mạng ở Đức(1851)...

Trong các tác phẩm này, hai ông đã chỉ ra rằng, để giành được quyền thống trị về chính trị, giai cấp công nhân cần đập tan bộ máy nhà nước tư sản, thiết lập chuyên chính vô sản. Hai ông bổ sung tư tưởng về cách mạng không ngừng bằng sự kết hợp giữa đấu tranh của giai cấp vô sản với phong trào đấu tranh của giai cấp nông dân; xây dựng khối liên minh giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân và xem đó là điều kiện tiên quyết bảo đảm cho cuộc cách mạng phát triển không ngừng để đi tới mục tiêu cuối cùng.

2.1.2. Thời kỳ sau Công xã Pari đến 1895

Trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm Công xã Pari, C.Mác và Ph.Ăngghen phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học trong các tác phẩm chủ yếu: “Nội chiến ở Pháp” (1871), “Phê phán Cương lĩnh Gôta” (1875), “Chống Duyrinh” (1876), “Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học” (1875); “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” (1884)...

Trong tác phẩm “Nội chiến ở Pháp”, C.Mác đã phát triển luận điểm quan trọng về phá hủy bộ máy nhà nước tư sản - giai cấp công nhân chỉ đập tan bộ máy quan liêu, không đập tan toàn bộ bộ máy nhà nước tư sản. Đồng thời cũng thừa nhận Công xã Pari là một hình thái nhà nước của giai cấp công nhân, rút cuộc, đã

¹ V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, 1974, t.1, tr.166

² V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, 1974, t.1, tr.166

tìm ra.

Tác phẩm “Chống Duyrinh” (1878), là tác phẩm tổng hợp, được Ph. Angghen viết thành ba phần “Triết học”; “Kinh tế chính trị” và “Chủ nghĩa xã hội khoa học”. Trong tác phẩm “Chống Duy Rinh”, có một phần sau này tách ra thành tác phẩm “Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng thành khoa học”, trong đó phân tích rất chi tiết những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội và những tiền đề tư tưởng, lý luận trực tiếp cho sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học. Trong tác phẩm này, khi luận chứng về sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học, Ph. Angghen đã phân tích và chỉ rõ những điểm tích cực, tiến bộ mà các ông kế thừa trong học thuyết của ba nhà không tưởng vĩ đại của thế kỷ XIX (Xanh Ximông, Phuriê và O oen) để hình thành chủ nghĩa xã hội khoa học. Đánh giá về giá trị của chủ nghĩa xã hội không tưởng, V. I Lênin, trong tác phẩm *Làm gì?* (1902) đã nhận xét: “chủ nghĩa xã hội lý luận Đức không bao giờ quên rằng nó dựa vào Xanh Xi mông, Phuriê và O oen. Mặc dù các học thuyết của ba nhà tư tưởng này có tính chất ảo tưởng, nhưng họ vẫn thuộc vào hàng ngũ những bậc trí tuệ vĩ đại nhất. Họ đã tiên đoán được một cách thiên tài rất nhiều chân lý mà ngày nay chúng ta đang chứng minh sự đúng đắn của chúng một cách khoa học”¹.

Khẳng định chủ nghĩa xã hội khoa học là một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác, các ông đã nêu ra nhiệm vụ nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học: “Nghiên cứu những điều kiện lịch sử và do đó, nghiên cứu chính ngay bản chất của sự biến đổi ấy và bằng cách ấy làm cho giai cấp hiện nay đang bị áp bức và có sứ mệnh hoàn thành sự nghiệp ấy hiểu rõ được những điều kiện và bản chất của sự nghiệp của chính họ - đó là nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội khoa học, sự thể hiện về lý luận của phong trào vô sản”².

Một nội dung quan trọng khác của tác phẩm có liên quan đến các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học là hai ông đã dự đoán về tương lai của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Đó là khi tình trạng vô chính phủ trong nền sản xuất xã hội được thay thế bằng nền sản xuất có tổ chức, có kế hoạch thì những điều kiện sống xung quanh con người chi phối và kiểm soát, lúc đó con người trở thành những người làm chủ thực sự. Cũng từ lúc đó, con người bắt đầu sự sáng tạo ra lịch sử của mình một cách hoàn toàn có ý thức. Đó là bước nhảy vọt của con người từ vương quốc tất yếu sang vương quốc của tự do.

Mặc dù, với những cống hiến tuyệt vời cả về lý luận và thực tiễn, song cả C.Mác và Ph.Angghen không bao giờ tự cho học thuyết của mình là một hệ thống giáo điều, “nhất thành bất biến”, trái lại, nhiều lần hai ông đã chỉ rõ đó chỉ là những “gợi ý” cho mọi suy nghĩ và hành động. Trong Lời nói đầu viết cho tác phẩm *Đấu tranh giai cấp ở Pháp từ 1848 đến 1850* của C.Mác, Ph.Ăngghen đã

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb.Tiến bộ, M.1975, T.6, tr.33

² C. Mác và Ph. Angghen *Toàn tập*, Nxb , Chính trị quốc gia, Hà Nội 1995, t20 tr 393

thắng thắn thừa nhận sai lầm về dự báo khả năng nổ ra của những cuộc cách mạng vô sản ở châu Âu, vì lẽ “Lịch sử đã chỉ rõ rằng trạng thái phát triển kinh tế trên lục địa lúc bấy giờ còn rất lâu mới chín muồi để xóa bỏ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa”¹. Đây cũng chính là “gợi ý” để Lênin và các nhà tư tưởng lý luận của giai cấp công nhân tiếp tục bổ sung và phát triển phù hợp với điều kiện lịch sử mới.

Đánh giá về chủ nghĩa Mác, V.I. Lê-nin chỉ rõ: “Học thuyết của Mác là học thuyết vạn năng vì nó là một học thuyết chính xác”²

2.2. V.I.Lênin vận dụng và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học trong điều kiện mới

V.I.Lênin (1870-1924) là người đã kế tục một cách xuất sắc sự nghiệp cách mạng và khoa học của C.Mác và Ph.Ăngghen; tiếp tục bảo vệ, vận dụng và phát triển sáng tạo lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học trong thời đại mới, thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản; trong hoàn cảnh mà chủ nghĩa Mác đã giành ưu thế trong phong trào công nhân quốc tế; **trong điều kiện chủ nghĩa xã hội từ lý luận trở thành hiện thực.**

Nếu như công lao của C.Mác và Ph.Ăngghen là phát triển chủ nghĩa xã hội từ không tưởng thành khoa học thì công lao của V.I.Lênin là đã biến chủ nghĩa xã hội từ khoa học thành hiện thực, được đánh dấu bằng sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới – Nhà nước Xô viết, năm 1917.

Những đóng góp to lớn của Người vào sự vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học có thể được chia thành hai thời kỳ cơ bản: thời kỳ trước Cách mạng Tháng Mười Nga và thời kỳ từ Cách mạng Tháng Mười Nga đến năm 1924.

2.2.1. Thời kỳ trước Cách mạng Tháng Mười Nga

Bảo vệ, kế thừa và vận dụng sáng tạo các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, phân tích và tổng kết một cách nghiêm túc các sự kiện lịch sử diễn ra trong đời sống kinh tế - xã hội trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản là sứ mệnh của V.I.Lênin. Thời gian này, Lênin đã viết hàng loạt tác phẩm: “Những người bạn dân là thế nào và họ đấu tranh chống chống những dân chủ - xã hội ra sao” (1894); “Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xtoruvê về nội dung đó” (1894); “Làm gì?” (1902); “Một bước tiến, hai bước lùi” (1904), “Nhà nước và cách mạng” (1917)...

Trong các tác phẩm này, V.I.Lênin đã phát hiện và trình bày một cách có hệ thống những khái niệm, phạm trù khoa học phản ánh những quy luật, những thuộc

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.CTQG, Hà Nội, 1995, t.22, tr.761

² V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t. 23, tr. 50

tính bản chất chi phối sự vận động biến đổi của đời sống xã hội trong quá trình chuyển biến tất yếu từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, tiêu biểu là:

- Đấu tranh chống các trào lưu phi mác xít (chủ nghĩa dân túy tự do, phái kinh tế, phái mác xít hợp pháp) nhằm bảo vệ chủ nghĩa Mác, mở đường cho chủ nghĩa Mác thâm nhập mạnh mẽ vào Nga;

- Kế thừa những di sản lý luận của C.Mác và Ph.Ăngghen về chính đảng, V.I.Lênin đã xây dựng lý luận về đảng cách mạng kiểu mới của giai cấp công nhân, về các nguyên tắc tổ chức, cương lĩnh, sách lược trong nội dung hoạt động của đảng;

- Kế thừa, phát triển tư tưởng cách mạng không ngừng của C.Mác và Ph.Ăngghen, V.I.Lênin đã hoàn chỉnh lý luận về cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản, cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới và các điều kiện tất yếu cho sự chuyển biến sang cách mạng xã hội chủ nghĩa; những vấn đề mang tính quy luật của cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa; vấn đề dân tộc và cương lĩnh dân tộc, đoàn kết và liên minh của giai cấp công nhân với nông dân và các tầng lớp lao động khác; những vấn đề về quan hệ quốc tế và chủ nghĩa quốc tế vô sản, quan hệ cách mạng xã hội chủ nghĩa với phong trào giải phóng dân tộc.

- Phát triển quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về khả năng thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở những nghiên cứu, phân tích về chủ nghĩa đế quốc, V.I. Lênin phát hiện ra quy luật phát triển không đều về kinh tế và chính trị của chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ chủ nghĩa đế quốc và đi đến kết luận: *cách mạng vô sản có thể thắng lợi ở một số nước hay thậm chí ở một nước riêng lẻ, nơi chủ nghĩa tư bản chưa phải là phát triển nhất, nhưng là khâu yếu nhất trong sợi dây chuyền tư bản chủ nghĩa..*

V.I.Lênin đã dành nhiều tâm huyết luận giải về chuyên chính vô sản, xác định bản chất dân chủ của chế độ chuyên chính vô sản; phân tích mối quan hệ giữa chức năng thống trị và chức năng xã hội của chuyên chính vô sản. Chính V.I.Lênin là người đầu tiên nói đến phạm trù hệ thống chuyên chính vô sản, bao gồm hệ thống của Đảng Bôn-sê-víc lãnh đạo, Nhà nước Xô viết quản lý và tổ chức công đoàn.

Gắn hoạt động lý luận với thực tiễn cách mạng, V.I.Lênin trực tiếp lãnh đạo Đảng của giai cấp công nhân Nga tập hợp lực lượng đấu tranh chống chế độ chuyên chế Nga hoàng, tiến tới giành chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động Nga.

2.2.2. Thời kỳ sau Cách mạng Tháng Mười Nga

Ngay sau khi cách mạng thắng lợi, V.I.Lênin đã viết nhiều tác phẩm quan trọng bàn về những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học trong thời kỳ mới:

“Cách mạng vô sản và tên phản bội Causky” (1918); “Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xô Viết” (1918), “Bàn về nhà nước” (1919), “Kinh tế chính trị trong thời đại chuyên chính vô sản” (1919), “Bàn về thuế lương thực” (1921)... Trong các tác phẩm, V.I.Lênin đặc biệt quan tâm đến những vấn đề sau:

- Chuyên chính vô sản, theo V.I.Lênin, là một hình thức nhà nước mới - nhà nước dân chủ, dân chủ đối với những người vô sản và nói chung những người không có của và chuyên chính chống giai cấp tư sản. Cơ sở và nguyên tắc cao nhất của chuyên chính vô sản là sự liên minh của giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và toàn thể nhân dân lao động cũng như các tầng lớp lao động khác dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân để thực hiện nhiệm vụ cơ bản của chuyên chính vô sản là thủ tiêu mọi chế độ người bóc lột người, là xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- V.I.Lênin là người luận giải rõ luận điểm của C.Mác về thời kỳ quá độ chính trị từ chủ nghĩa tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa cộng sản. Phê phán các quan điểm của kẻ thù xuyên tạc về bản chất của chuyên chính vô sản chung quy chỉ là bạo lực, V.I.Lênin đã chỉ rõ: chuyên chính vô sản... không phải chỉ là bạo lực đối với bọn bóc lột và cũng không phải chủ yếu là bạo lực... là việc giai cấp công nhân đưa ra được và thực hiện được kiểu tổ chức lao động xã hội cao hơn so với chủ nghĩa tư bản, đây là nguồn sức mạnh, là điều đảm bảo cho thắng lợi hoàn toàn và tất nhiên của chủ nghĩa cộng sản. V.I.Lênin đã nêu rõ: chuyên chính vô sản là một cuộc đấu tranh kiên trì, đổ máu và không đổ máu, bạo lực và hòa bình, bằng quân sự và bằng kinh tế, bằng giáo dục và bằng hành chính, chống những thế lực và những tập tục của xã hội cũ.

- Về chế độ dân chủ, V.I.Lênin khẳng định: chỉ có dân chủ tư sản hoặc dân chủ xã hội chủ nghĩa, không có dân chủ thuần túy hay dân chủ nói chung. Sự khác nhau căn bản giữa hai chế độ dân chủ này là chế độ dân chủ vô sản so với bất cứ chế độ dân chủ tư sản nào, cũng dân chủ hơn gấp triệu lần; chính quyền Xô viết so với nước cộng hòa tư sản dân chủ nhất thì cũng dân chủ hơn gấp triệu lần.

- Về cải cách hành chính bộ máy nhà nước sau khi đã bước vào thời kỳ xây dựng xã hội mới, V.I.Lênin cho rằng, trước hết, phải có một đội ngũ những người cộng sản cách mạng đã được tôi luyện và tiếp sau là phải có bộ máy nhà nước phải tinh, gọn, không hành chính, quan liêu.

- V.I.Lênin đã nhiều lần dự thảo cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga; nêu ra nhiều luận điểm khoa học độc đáo: Cần có những bước quá độ nhỏ trong thời kỳ quá độ nói chung lên chủ nghĩa xã hội; giữ vững chính quyền Xô viết thực hiện điện khí hóa toàn quốc; xã hội hóa những tư liệu sản xuất cơ bản theo hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng nền công nghiệp hiện đại; điện khí hóa nền kinh tế quốc dân; cải tạo kinh tế tiểu nông theo những nguyên tắc xã hội chủ nghĩa; thực hiện cách mạng văn hóa... Bên cạnh đó là việc sử dụng rộng rãi hình thức chủ nghĩa tư bản nhà nước để dần dần cải tiến chế độ sở hữu của các nhà tư bản hạng trung và hạng nhỏ thành sở hữu công cộng. Cải tạo nông nghiệp bằng con đường hợp tác xã theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa; xây dựng nền công nghiệp hiện đại và

điện khí hóa là cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; học chủ nghĩa tư bản về kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý kinh tế, trình độ giáo dục; sử dụng các chuyên gia tư sản; cần phải phát triển thương nghiệp xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, V.I.Lênin nhấn mạnh, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cần thiết phải phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần.

- V.I.Lênin đặc biệt coi trọng vấn đề dân tộc trong hoàn cảnh đất nước có rất nhiều sắc tộc. Ba nguyên tắc cơ bản trong Cương lĩnh dân tộc: Quyền bình đẳng dân tộc; quyền dân tộc tự quyết và tình đoàn kết của giai cấp vô sản thuộc tất cả các dân tộc; Giai cấp vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại...

Cùng với những cống hiến hết sức to lớn về lý luận và chỉ đạo thực tiễn cách mạng, V.I.Lênin còn nêu một tấm gương sáng ngời về lòng trung thành vô hạn với lợi ích của giai cấp công nhân, với lý tưởng cộng sản do C.Mác, Ph.Ăngghen phát hiện và khởi xướng. Những điều đó đã làm cho V.I. Lênin trở thành một thiên tài khoa học, một lãnh tụ kiệt xuất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới. Tuy nhiên, dù thiên tài đến đâu, V.I.Lênin cũng không tránh khỏi những hạn chế, sai lầm về nhận thức, tư tưởng và vận dụng lý luận vào thực tiễn. Vào lúc cuối đời, có lần V.I.Lênin đã phải tuyên bố: “Ngày nay chúng ta... buộc phải thừa nhận là toàn bộ quan điểm của chúng ta về chủ nghĩa xã hội đã thay đổi về căn bản”¹. Đây chính là biện chứng của tư duy, bởi nhận thức là một quá trình, và thực tiễn lãnh đạo cách mạng đã chỉ ra cho V.I.Lênin thấy được sự cần thiết phải tiếp tục tổng kết thực tiễn để hoàn thiện lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể.

2.3. Sự vận dụng và phát triển sáng tạo của chủ nghĩa xã hội khoa học từ sau khi V.I.Lênin qua đời đến nay

Sau khi V.I.Lênin qua đời, đời sống chính trị thế giới chứng kiến biết bao thay đổi:

Chiến tranh thế giới lần thứ hai do các thế lực đế quốc phản động cực đoan gây ra từ 1939-1945 để lại biết bao hậu quả cực kỳ khủng khiếp cho nhân loại.

Trong phe đồng minh chống phát xít, Liên Xô góp phần quyết định chấm dứt chiến tranh, cứu nhân loại khỏi thảm họa của chủ nghĩa phát xít và tạo điều kiện hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, tạo lợi thế so sánh cho lực lượng hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

J.Xtalin kế tục là người lãnh đạo cao nhất của Đảng Cộng sản (b) Nga và sau đó là Đảng Cộng sản Liên Xô, đồng thời là người ảnh hưởng lớn nhất đối với Quốc tế III cho đến năm 1943, khi G. Đì-mi-trốp là chủ tịch Quốc tế III. Từ năm 1924 đến năm 1953, có thể gọi là “Thời đoạn Xtalin” trực tiếp vận dụng và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học. Chính Xtalin và Đảng Cộng sản Liên Xô đã gắn lý luận

¹ V.I.Lênin Sđd, 1978, t.45, tr.428

và tên tuổi của C.Mác với V.I.Lênin thành “Chủ nghĩa Mác - Lênin”. Sự thật này chứng tỏ “thời đoạn Xtalin” trực tiếp lãnh đạo, về cơ bản, vẫn trung thành, vận dụng và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học, chủ nghĩa Mác - Lênin. Xtalin cũng là một thiên tài chính trị, kinh tế, quân sự và là lãnh tụ cao nhất của Đảng, Nhà nước Liên Xô, trong mấy thập kỷ bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, với những thành quả to lớn và nhanh chóng về nhiều mặt để Liên Xô trở thành một cường quốc xã hội chủ nghĩa đầu tiên và duy nhất trên toàn cầu, buộc thế giới phải thừa nhận và nể trọng.

Có thể nêu một cách vắn tắt những nội dung cơ bản phản ánh sự vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa xã hội khoa học trong thời kỳ sau Lênin:

- Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và công nhân quốc tế họp tại Matxcova tháng 11-1957 đã tổng kết và thông qua 9 qui luật chung của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Mặc dù, về sau do sự phát triển của tình hình thế giới, những nhận thức đó đã bị lịch sử vượt qua, song đây cũng là sự phát triển và bổ sung nhiều nội dung quan trọng cho chủ nghĩa xã hội khoa học.

- Sự thống nhất lực lượng của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế còn được thể hiện ở Hội nghị đại biểu của 81 Đảng Cộng sản và công nhân quốc tế cũng họp ở Matxcova vào tháng giêng năm 1960. Hội nghị đã phân tích tình hình quốc tế và những vấn đề cơ bản của thế giới, đưa ra khái niệm về “thời đại hiện nay”; xác định nhiệm vụ hàng đầu của các Đảng Cộng sản và công nhân là bảo vệ và củng cố hòa bình ngăn chặn bọn đế quốc hiếu chiến phát động chiến tranh thế giới mới; tăng cường đoàn kết phong trào cộng sản đấu tranh cho hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Hội nghị đã khẳng định: “Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, các lực lượng đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc nhằm cải tạo xã hội theo chủ nghĩa xã hội, đang quyết định nội dung chủ yếu, phương hướng chủ yếu của những đặc điểm chủ yếu của sự phát triển lịch sử của xã hội loài người trong thời đại ngày nay”¹. Hội nghị năm 1960 còn nêu ra một vấn đề cấp bách mà Hội nghị năm 1957 chưa nêu ra là: Vấn đề xây dựng cơ sở vật chất cần thiết, xây dựng mức sản xuất cao trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến, điện khí hóa nền kinh tế quốc dân, cơ giới hóa và tự động hóa nền sản xuất. Tất nhiên, một thực tế là, tại Hội nghị 81 Đảng năm 1960, “Liên đoàn những người cộng sản Nam tư” đã bị lên án đi theo con đường của chủ nghĩa xét lại hiện đại, là tự tách ra khỏi hệ thống xã hội chủ nghĩa, biểu hiện một sự rạn nứt của chính hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Sau Hội nghị Matxcova năm 1960, hoạt động lí luận và thực tiễn của các Đảng Cộng sản và công nhân được tăng cường hơn trước. Tuy nhiên, trong phong trào cộng sản quốc tế, trên những vấn đề cơ bản của cách mạng thế giới trong thời đại hiện nay vẫn tồn tại những bất đồng sâu sắc và vẫn tiếp tục diễn ra cuộc đấu

¹ Xem <http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/cac-ban-dang-trung-uong/books>

tranh gay gắt giữa những người theo chủ nghĩa Mác - Lênin với những người theo chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa giáo điều biệt phái. Hội nghị Matcova thông qua văn kiện: “Những nhiệm vụ đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc trong giai đoạn hiện tại và sự thống nhất hành động của các Đảng Cộng sản, công nhân và tất cả các lực lượng chống đế quốc”.

Tiếp đó đến những năm cuối của thập niên 80 đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, do nhiều tác động tiêu cực, phức tạp từ bên trong và bên ngoài, mô hình của chế độ xã hội chủ nghĩa của Liên Xô và Đông Âu lần lượt sụp đổ, hệ thống xã hội chủ nghĩa tan rã, Chủ nghĩa xã hội đứng trước một thử thách đòi hỏi phải vượt qua.

Vấn đề đặt ra đối với chủ nghĩa xã hội khoa học là từ trong những thành công và thất bại của chủ nghĩa xã hội hiện thực trong thập kỷ cuối thế kỷ XX, cần nghiêm túc phân tích, khái quát và rút ra các vấn đề lý luận, những bài học kinh nghiệm, từ đó có những hình thức, biện pháp, chủ trương chiến lược và sách lược hợp lý trong hoàn cảnh mới, tiếp tục bổ sung và phát triển sáng tạo chủ nghĩa xã hội khoa học, tiếp tục thực hiện thắng lợi trên thực tế chế độ xã hội mới: xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Sau khi hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới sụp đổ, chủ nghĩa Mác- Lênin nói chung, chủ nghĩa xã hội khoa học nói riêng bước vào thời kỳ thử thách nghiêm trọng. Trên phạm vi quốc tế, đã diễn ra nhiều chiến dịch tấn công của các thế lực thù địch, rằng chủ nghĩa xã hội đã cáo chung... Song từ bản chất khoa học, sáng tạo và cách mạng, chủ nghĩa xã hội mang sức sống của qui luật lịch sử đã và sẽ tiếp tục có bước phát triển mới.

Trên thế giới, sau sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu, chỉ còn một số nước xã hội chủ nghĩa hoặc nước có xu hướng tiếp tục theo chủ nghĩa xã hội, do vẫn có một Đảng Mác - Lênin lãnh đạo. Những Đảng Mác - Lênin kiên trì hệ tư tưởng Mác - Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, từng bước giữ ổn định để cải cách, đổi mới và phát triển.

Trước hết là, Trung Quốc tiến hành cải cách, mở từ năm 1978 đã thu được những thành tựu đáng ghi nhận, cả về lý luận và thực tiễn. Đảng Cộng sản Trung Quốc, từ ngày thành lập (1 tháng 7 năm 1921) đến nay đã trải qua 3 thời kỳ lớn: Cách mạng, xây dựng và cải cách, mở cửa. Riêng thời kỳ cải cách mở cửa từ Hội nghị Trung ương 3 khóa XI cuối năm 1978 đến nay, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tiến hành 8 kỳ đại hội. Đại hội lần thứ XVI của Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 2002 đã khái quát về quá trình lãnh đạo của Đảng này như sau: “Đảng chúng ta trải qua thời kỳ cách mạng, xây dựng và cải cách; đã từ một Đảng lãnh đạo nhân dân phấn đấu giành chính quyền trong cả nước trở thành Đảng lãnh đạo nhân dân nắm chính quyền trong cả nước và cầm quyền lâu dài; đã từ một Đảng lãnh đạo xây dựng đất nước trong điều kiện chịu sự bao vây từ bên ngoài và thực hiện kinh tế kế hoạch, trở thành Đảng lãnh đạo xây dựng đất nước trong điều kiện cải cách mở cửa và phát triển kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa”. Đảng Cộng sản Trung Quốc trong cải cách, mở cửa “xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung

Quốc” kiên trì phương châm: “cầm quyền khoa học, cầm quyền dân chủ, cầm quyền theo pháp luật; “tất cả vì nhân dân”; “tất cả dựa vào nhân dân” và thực hiện 5 nguyên tắc (5 kiên trì):1) Kiên trì coi phát triển là nhiệm vụ quan trọng số một chân hưng đất nước của đảng cầm quyền, không ngừng nâng cao năng lực điều hành kinh tế thị trường XHCN;2) kiên trì sự thống nhất hữu cơ giữa sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân làm chủ dựa vào pháp luật để quản lý đất nước, không ngừng nâng cao năng lực phát triển nền chính trị dân chủ XHCN;3) kiên trì địa vị chỉ đạo của chủ nghĩa Mác trong lĩnh vực hình thái ý thức, không ngừng nâng cao năng lực xây dựng nền văn hoá tiên tiến xã hội chủ nghĩa;4) kiên trì phát huy rộng rãi nhất, đầy đủ nhất mọi nhân tố tích cực, không ngừng nâng cao năng lực điều hoà xã hội;5) kiên trì chính sách ngoại giao hoà bình độc lập tự chủ, không ngừng nâng cao năng lực ứng phó với tình hình quốc tế và xử lý các công việc quốc tế. Đại hội XIX với chủ đề: “Quyết thắng xây dựng toàn diện xã hội khá giả, giành thắng lợi vĩ đại chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới”, đã khẳng định: Xây dựng Trung Quốc trở thành cường quốc hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa giàu mạnh, dân chủ, văn minh, hài hòa, tươi đẹp vào năm 2050; “Nhân dân Trung Quốc sẽ được hưởng sự hạnh phúc và thịnh vượng cao hơn, và dân tộc Trung Quốc sẽ có chỗ đứng cao hơn, vững hơn trên trường quốc tế”, ông Tập nói về tầm nhìn tới năm 2050¹.

Thực ra công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc cũng còn nhiều vấn đề cần trao đổi, bàn cãi. Song, qua 40 năm thực hiện, Trung Quốc đã trở thành nước thứ hai trên thế giới về kinh tế và nhiều vấn đề, nhất là về lý luận “Một quốc gia, hai chế độ” cũng là vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

Ở Việt Nam, công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo từ Đại hội lần thứ VI đã thu được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử. Trên tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật” Đảng Cộng sản Việt Nam không chỉ thành công trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, mà trên lĩnh vực lý luận, Đảng đã có những đóng góp đáng ghi nhận. Có thể khái quát những đóng góp vào kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin của Đảng Cộng sản Việt Nam như sau:

- Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là một tính quy luật của cách mạng Việt Nam, trong điều kiện thời đại ngày nay;

- Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trung tâm, đồng thời đổi mới từng bước về chính trị, đảm bảo giữ vững sự ổn định chính trị, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi để đổi mới và phát triển kinh tế, xã hội; thực hiện gắn phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm và xây dựng Đảng là khâu then chốt với phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần của xã

¹ Đại hội XIX Đảng Cộng sản Trung Quốc với chủ đề “Quyết thắng xây dựng toàn diện xã hội khá giả, giành thắng lợi vĩ đại CNXH đặc sắc Trung Quốc thời đại mới” đã xác định 8 điều làm rõ và 14 điều kiên trì là đóng góp mới đối với lý luận về CNXH đặc sắc Trung Quốc

hội, tạo ra ba trụ cột cho sự phát triển nhanh và bền vững ở nước ta;

- Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tăng trưởng, phát triển kinh tế với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội. Xây dựng phát triển kinh tế phải đi đôi với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái;

- Phát huy dân chủ, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính trị bảo đảm toàn bộ quyền lực thuộc về nhân dân;

- Mở rộng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy sức mạnh của mọi giai cấp và tầng lớp nhân dân, mọi thành phần dân tộc và tôn giáo, mọi công dân Việt Nam ở trong nước hay ở nước ngoài, tạo nên sự thống nhất và đồng thuận xã hội tạo động lực cho công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ tổ quốc;

- Mở rộng quan hệ đối ngoại, thực hiện hội nhập quốc tế; tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân thế giới, khai thác mọi khả năng có thể hợp tác nhằm mục tiêu xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại;

- Giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam - nhân tố quan trọng hàng đầu bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp đổi mới, hội nhập và phát triển đất nước.

Từ thực tiễn 30 năm đổi mới, Đảng ta đã rút ra một số bài học lớn, góp phần phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học trong thời kỳ mới:

Một là, trong quá trình đổi mới phải chủ động, không ngừng sáng tạo trên cơ sở kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, vận dụng kinh nghiệm quốc tế phù hợp với Việt Nam.

Hai là, đổi mới phải luôn luôn quán triệt quan điểm “dân là gốc”, vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò làm chủ, tinh thần trách nhiệm, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của nhân dân; phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc.

Ba là, đổi mới phải toàn diện, đồng bộ, có bước đi phù hợp; tôn trọng quy luật khách quan, xuất phát từ thực tiễn, bám sát thực tiễn, coi trọng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, tập trung giải quyết kịp thời, hiệu quả những vấn đề do thực tiễn đặt ra.

Bốn là, phải đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết; kiên định độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi; kết hợp phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Năm là, phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ năng lực và phẩm chất, ngang tầm nhiệm vụ; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và của cả hệ thống chính trị; tăng cường mối quan hệ mật thiết với nhân dân.

Những bài học kinh nghiệm được rút ra từ thực tiễn 30 năm đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam, là kết tinh những thể hiện sinh động các nguyên lý, quy luật được đúc kết của chủ nghĩa xã hội khoa học ở Việt Nam và trong hoàn cảnh lịch sử Việt Nam, trong điều kiện lịch sử cụ thể của thời đại ngày nay.

3. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

3.1. Đối tượng nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mọi khoa học, như Ph.Ăngghen khẳng định, đều có đối tượng nghiên cứu riêng là những quy luật, tính quy luật thuộc khách thể nghiên cứu của nó. Điều đó cũng hoàn toàn đúng với Chủ nghĩa xã hội khoa học, khoa học lấy lĩnh vực chính trị - xã hội của đời sống xã hội làm khách thể nghiên cứu.

Cùng một khách thể, có thể có nhiều khoa học nghiên cứu. Lĩnh vực chính trị - xã hội là khách thể nghiên cứu của: Chủ nghĩa xã hội khoa học, Nhà nước và Pháp luật, Luật học, Xã hội học, Xây dựng Đảng... Sự phân biệt Chủ nghĩa xã hội khoa học với các khoa học chính trị - xã hội trước hết là ở đối tượng nghiên cứu.

Những qui luật hình thành và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa, không chỉ là đối tượng riêng của Chủ nghĩa xã hội khoa học mà còn của nhiều môn khoa học xã hội khác. Với tư cách là một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, học thuyết chính trị - xã hội, trực tiếp nghiên cứu sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, những điều kiện, những con đường để giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Hơn nữa, dựa trên nền tảng lý luận chung và phương pháp luận của triết học và kinh tế chính trị học mác-xít, Chủ nghĩa xã hội khoa học chỉ ra những luận cứ chính trị - xã hội rõ ràng, trực tiếp nhất để chứng minh, khẳng định sự thay thế tất yếu của chủ nghĩa tư bản bằng của chủ nghĩa xã hội, khẳng định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chỉ ra những con đường, các hình thức và biện pháp để tiến hành cải tạo xã hội theo hướng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Như vậy, Chủ nghĩa xã hội khoa học là sự tiếp tục một cách lôgic triết học và kinh tế chính trị học mác-xít, là sự biểu hiện trực tiếp mục đích và hiệu lực chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin trong thực tiễn. Một cách khái quát có thể xem: Nếu như triết học, kinh tế chính trị học luận giải về phương diện triết học, kinh tế học tính tất yếu, những nguyên nhân khách quan, những điều kiện để thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội, thì chỉ có Chủ nghĩa xã hội khoa học mới đưa ra được câu trả lời cho câu hỏi: bằng con đường nào để thực hiện bước chuyển biến đó. Nói

cách khác, Chủ nghĩa xã hội có chức năng chỉ ra con đường thực hiện bước chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội bằng cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân dưới sự lãnh đạo của đội tiên phong là Đảng Cộng sản.

Như vậy, Chủ nghĩa xã hội khoa học có chức năng giác ngộ và hướng dẫn giai cấp công nhân thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình trong ba thời kỳ: Đấu tranh lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, giành chính quyền; thiết lập sự thống trị của giai cấp công nhân, thực hiện sự nghiệp cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội; phát triển chủ nghĩa xã hội tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Chủ nghĩa xã hội khoa học có nhiệm vụ cơ bản là luận chứng một cách khoa học tính tất yếu về mặt lịch sử sự thay thế của chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội gắn liền với sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp công nhân, địa vị, vai trò của quần chúng do giai cấp công nhân lãnh đạo trong cuộc đấu tranh cách mạng thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản, xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Chủ nghĩa xã hội khoa học luận giải một cách khoa học về phương hướng và những nguyên tắc của chiến lược và sách lược của giai cấp công nhân và Đảng tiên phong của nó trong các giai đoạn đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, về con đường và các hình thức đấu tranh của giai cấp công nhân và của cách mạng xã hội chủ nghĩa, về vai trò, nguyên tắc tổ chức và hình thức thích hợp hệ thống chính trị của giai cấp công nhân, về những tiền đề, điều kiện của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, về những qui luật, bước đi, các hình thức, phương pháp của việc tổ chức xã hội theo hướng xã hội chủ nghĩa, về mối quan hệ gắn bó với phong trào giải phóng dân tộc, phong trào dân chủ và phong trào xã hội chủ nghĩa trong quá trình cách mạng thế giới.

Một nhiệm vụ vô cùng quan trọng của chủ nghĩa xã hội khoa học là phê phán đấu tranh bác bỏ những trào lưu tư tưởng chống cộng, chống chủ nghĩa xã hội, bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và những thành quả của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Ph.Ăngghen, trong tác phẩm Chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học đã nêu một cách khái quát, cô đọng nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội khoa học: “Thực hiện sự nghiệp giải phóng thế giới ấy – đó là sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện đại. Nghiên cứu những điều kiện lịch sử và do đó, nghiên cứu ngay chính bản chất của sự biến đổi ấy và bằng cách ấy làm cho giai cấp hiện nay đang bị áp bức và có sứ mệnh hoàn thành sự nghiệp ấy hiểu rõ được những điều kiện và bản chất sự nghiệp của chính họ - đó là nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội khoa học, sự thể hiện về mặt lý luận của phong trào công nhân”¹.

Từ những quan niệm trên có thể khái quát, đối tượng của chủ nghĩa xã hội khoa học: *là những qui luật, tính qui luật chính trị- xã hội của quá trình phát sinh,*

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb. CTQG, Hà Nội. 1994, t.17, t. 456

hình thành và phát triển của hình thái kinh tế- xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn thấp là chủ nghĩa xã hội; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, những con đường và hình thức, phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhằm hiện thực hóa sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

3.2. Phương pháp nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học

Chủ nghĩa xã hội khoa học sử dụng phương pháp luận chung nhất là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử của triết học Mác - Lênin. Chỉ có dựa trên phương pháp luận khoa học đó, chủ nghĩa xã hội khoa học mới luận giải đúng đắn, khoa học về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về quá trình phát sinh, hình thành, phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa và các khái niệm, phạm trù, các nội dung khác của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Trên cơ sở phương pháp luận chung đó, Chủ nghĩa xã hội khoa học cũng đặc biệt chú trọng sử dụng những phương pháp nghiên cứu cụ thể hơn và những phương pháp có tính liên ngành, tổng hợp.

- Phương pháp kết hợp lịch sử - lôgic. Đây cũng là một nội dung của phương pháp luận triết học Mác - Lênin, nhưng nó là phương pháp đặc trưng và đặc biệt quan trọng đối với chủ nghĩa xã hội khoa học. Phải trên cơ sở những tư liệu thực tiễn của các sự thật lịch sử mà phân tích để rút ra những nhận định, những khái quát về lý luận có kết cấu chặt chẽ, khoa học – tức là rút ra được lôgic của lịch sử, không dừng lại ở sự liệt kê sự thật lịch sử. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã là những tấm gương mẫu mực về việc sử dụng phương pháp này khi phân tích lịch sử nhân loại, đặc biệt là về sự phát triển các phương thức sản xuất... để rút ra được lôgic của quá trình lịch sử, căn bản là quy luật mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa giai cấp bóc lột và bị bóc lột, quy luật đấu tranh giai cấp dẫn đến các cuộc cách mạng xã hội và do đó, cuối cùng “đấu tranh giai cấp tất yếu dẫn đến chuyên chính vô sản”, dẫn đến chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Sau này, chính cái kết luận lôgic khoa học đó đã vừa được chứng minh vừa là nhân tố dẫn dắt tiến hành thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga (1917) và sau đó là hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới ra đời với những thành tựu không thể phủ nhận. Tất nhiên, sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu không phải do cái tất yếu lôgic của chủ nghĩa xã hội, mà trái lại, do các đảng cộng sản ở các nước đó xa rời, phản bội cái tất yếu đã được luận giải khoa học trên lập trường chủ nghĩa Mác - Lênin.

- Phương pháp khảo sát và phân tích về mặt chính trị - xã hội dựa trên các điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể là phương pháp có tính đặc thù của chủ nghĩa xã hội khoa học. Khi nghiên cứu, khảo sát thực tế, thực tiễn một xã hội cụ thể, đặc biệt là trong điều kiện của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, những người nghiên cứu, khảo sát... phải luôn có sự nhạy bén về chính trị - xã hội trước tất cả các hoạt động và quan hệ xã hội, trong nước và quốc tế. Thường là, trong thời đại còn giai

cấp và đấu tranh giai cấp, còn chính trị thì mọi hoạt động, mọi quan hệ xã hội ở các lĩnh vực, kể cả khoa học công nghệ, tri thức và sử dụng tri thức, các nguồn lực, các lợi ích... đều có nhân tố chính trị chi phối mạnh nhất, bởi chính trị không thể không đứng ở vị trí hàng đầu so với kinh tế. Không chú ý phương pháp khảo sát và phân tích về mặt chính trị - xã hội, không có nhạy bén chính trị và lập trường – bản lĩnh chính trị vững vàng, khoa học thì dễ mơ hồ, lằng lẩn, sai lệch khôn lường.

- Phương pháp so sánh được sử dụng trong nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học nhằm so sánh và làm sáng tỏ những điểm tương đồng và khác biệt trên phương diện chính trị- xã hội giữa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa; giữa các loại hình thể chế chính trị và giữa các chế độ dân chủ, dân chủ tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa... phương pháp so sánh còn được thực hiện trong việc so sánh các lý thuyết, mô hình xã hội chủ nghĩa...

- Các phương pháp có tính liên ngành: Chủ nghĩa xã hội khoa học là một khoa học chính trị - xã hội thuộc khoa học xã hội nói chung do đó cần thiết phải sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu cụ thể của các khoa học xã hội khác: như phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh, điều tra xã hội học, sơ đồ hoá, mô hình hoá, v.v. để nghiên cứu những khía cạnh chính trị - xã hội của các mặt hoạt động trong một xã hội còn giai cấp, đặc biệt là trong chủ nghĩa tư bản và trong chủ nghĩa xã hội, trong đó có thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Ngoài ra, chủ nghĩa xã hội khoa học còn gắn bó trực tiếp với phương pháp phương pháp tổng kết lý luận từ thực tiễn, nhất là thực tiễn về chính trị - xã hội để từ đó rút ra những vấn đề lý luận có tính qui luật của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở mỗi quốc gia cũng như của hệ thống xã hội chủ nghĩa..

3.3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu của Chủ nghĩa xã hội khoa học

Về mặt lý luận:

Với tư cách là một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin, nên việc nghiên cứu, học tập, vận dụng và phát triển lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học phải được đặt trong quan hệ với triết học, kinh tế chính trị học Mác - Lênin, bởi nếu không triết học, kinh tế chính trị học dễ chệch hướng chính trị - xã hội, trước hết và chủ yếu là chệch hướng bản chất, mục tiêu là xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản, giải phóng hoàn toàn xã hội và con người khỏi các chế độ tư hữu, áp bức, bất công, chiến tranh, nghèo nàn lạc hậu và mọi tai họa xã hội khác... mà thực tế lịch sử nhân loại đã từng chứng kiến.

Nghiên cứu, học tập và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học, về mặt lý luận có ý nghĩa quan trọng trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, giải phóng xã hội, giải phóng con người... Vì thế, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin có lý khi xác định rằng, chủ nghĩa xã hội khoa học là vũ khí lý luận của giai cấp công nhân hiện đại và đảng của nó để thực hiện quá trình giải phóng nhân loại và giải phóng bản thân mình.

Một khi giai cấp công nhân và nhân lao động không có nhận thức đúng đắn và đầy đủ về chủ nghĩa xã hội thì không thể có niềm tin, lý tưởng và bản lĩnh cách mạng vững vàng trong mọi tình huống và mọi khúc quanh của lịch sử và cũng không có đủ cơ sở khoa học và bản lĩnh để vận dụng sáng tạo và phát triển đúng đắn lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Cũng như triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là ở chỗ cải tạo thế giới theo qui luật phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập chủ nghĩa xã hội khoa học góp phần định hướng chính trị - xã hội cho hoạt động thực tiễn của Đảng Cộng sản, Nhà nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Nghiên cứu, học tập chủ nghĩa xã hội khoa học cũng làm cho ta có căn cứ nhận thức khoa học để luôn cảnh giác, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch, những tuyên truyền chống phá của chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động đối với Đảng ta, Nhà nước, chế độ ta; chống chủ nghĩa xã hội, đi ngược lại xu thế và lợi ích của nhân dân, dân tộc và nhân loại tiến bộ.

Về mặt thực tiễn:

Bất kỳ một lý thuyết khoa học nào, đặc biệt là các khoa học xã hội, bao giờ cũng có khoảng cách nhất định so với thực tiễn, nhất là những dự báo khoa học có tính quy luật. Nghiên cứu, học tập chủ nghĩa xã hội khoa học lại càng thấy rõ những khoảng cách đó, bởi vì chủ nghĩa xã hội trên thực tế, chưa có nước nào xây dựng hoàn chỉnh. Sau khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, cùng với thoái trào của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, lòng tin vào chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa xã hội khoa học, chủ nghĩa Mác-Lênin của nhiều người có giảm sút. Đó là một thực tế. Vì thế, nghiên cứu, học tập và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học càng khó khăn trong tình hình hiện nay và cũng có ý nghĩa chính trị cấp bách.

Chỉ có bản lĩnh vững vàng và sự sáng suốt, kiên định chủ động sáng tạo tìm ra những nguyên nhân cơ bản và bản chất của những sai lầm, khuyết điểm, khủng hoảng, đổ vỡ và của những thành tựu to lớn trước đây cũng như của những thành quả đổi mới, cải cách ở các nước xã hội chủ nghĩa, chúng ta mới có thể đi tới kết luận chuẩn xác rằng: không phải do chủ nghĩa xã hội – một xu thế xã hội hoá mọi mặt của nhân loại; cũng không phải do chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học... làm các nước xã hội chủ nghĩa khủng hoảng. Trái lại, chính là do các nước xã hội chủ nghĩa đã nhận thức và hành động trên nhiều vấn đề trái với chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Mác - Lênin... đã giáo điều, chủ quan duy ý chí, bảo thủ, kể cả việc đổ ky, xem nhẹ những thành quả chung của nhân loại, trong đó có chủ nghĩa tư bản; đồng thời do xuất hiện chủ nghĩa cơ hội – phản bội trong một số đảng cộng sản và sự phá hoại của chủ nghĩa đế quốc thực hiện âm mưu diễn biến hoà bình đã làm cho chủ nghĩa xã hội thế giới lâm vào thoái trào. Thấy rõ thực chất những vấn đề đó một cách khách quan, khoa học; đồng thời được minh chứng bởi

thành tựu rực rỡ của sự nghiệp đổi mới, cải cách của các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có Việt Nam, chúng ta càng củng cố bản lĩnh kiên định, tự tin tiếp tục sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn.

Do đó, việc nghiên cứu học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung, lý luận chính trị - xã hội nói riêng và các khoa học khác... càng là vấn đề thực tiễn cơ bản và cấp thiết. Xây dựng, chỉnh đốn Đảng, chống mọi biểu hiện cơ hội chủ nghĩa, dao động, thoái hoá, biến chất trong đảng và cả xã hội, giáo dục lý luận chính trị - xã hội một cách cơ bản khoa học tức là ta tiến hành củng cố niềm tin thật sự đối với chủ nghĩa xã hội... cho cán bộ, học sinh, sinh viên, thanh thiếu niên và nhân dân. Tất nhiên đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và mở rộng hợp tác quốc tế; tiến hành hội nhập quốc tế, toàn cầu hoá về kinh tế; xây dựng "kinh tế tri thức", thực hiện cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa... đang là những vận hội lớn, đồng thời cũng có những thách thức lớn đối với nhân dân ta, dân tộc ta. Đó cũng là trách nhiệm lịch sử rất nặng nề và vẻ vang của cả thế hệ trẻ đối với sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa trên đất nước ta.

Chủ nghĩa xã hội khoa học góp phần quan trọng việc giáo dục niềm tin khoa học cho nhân dân vào mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Niềm tin khoa học được hình thành trên cơ sở nhận thức khoa học và hoạt động thực tiễn. Trên cơ sở nhận thức khoa học, thông qua giáo dục, hoạt động thực tiễn mà niềm tin được hình thành, phát triển. Niềm tin khoa học là sự thống nhất giữa nhận thức, tình cảm, ý chí và quyết tâm trở thành động lực tinh thần hướng con người đến hoạt động thực tiễn một cách chủ động, tự giác, sáng tạo và cách mạng./.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP/ THẢO LUẬN

1. Phân tích điều kiện kinh tế- xã hội và vai trò của C.Mác và Ph.Ăngghen trong việc hình thành chủ nghĩa xã hội khoa học?
2. Phân tích sự vận dụng và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học của V.I.Lênin?
3. Phân tích sự vận dụng và phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học của các Đảng cộng sản và công nhân quốc tế từ sau khi V.I.Lênin qua đời?
4. Nêu và phân tích đối tượng của chủ nghĩa xã hội khoa học? Ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học hiện nay.

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo bắt buộc

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo : Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học, Nxb
2. Hội đồng TW chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2002) Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học; Nxb CTQG, Hà Nội
3. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2014), Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, “Chương trình cao cấp lý luận chính trị”, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội

Tài liệu tham khảo không bắt buộc

1. Gennady Zuuganov (2016) Nhân loại hướng tới chủ nghĩa xã hội một xu hướng không thể cưỡng lại, Tạp chí Thông tin khoa học lý luận, số 2 (15)
2. Pedro P. Geiger (2015) Chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa quốc tế và chủ nghĩa xã hội thời toàn cầu, Tạp chí Thông tin khoa học lý luận, số 3 (4)
3. Nguyễn Ngọc Long (chủ biên) (2008): Chủ nghĩa Mác – Lênin với vận mệnh và tương lai của chủ nghĩa xã hội hiện thực, Nxb CTQG, Hà Nội.

Chương 2

SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

(Dùng cho khối không chuyên)

Người biên soạn: PGS,TS. Nguyễn Bá Dương

Số tiết giảng : 5 tiết

A. MỤC TIÊU

Về kiến thức: Giúp học viên nắm vững những nội dung cơ bản của lý luận về sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân, biểu hiện và ý nghĩa của sứ mệnh đó trong bối cảnh hiện nay.

Về kỹ năng: Giúp học viên nắm vững phương pháp để chủ động tiếp thu kiến thức, vận dụng phân tích về sứ mệnh của giai cấp công nhân Việt Nam trong tiến trình cách mạng Việt Nam, nhất là trong điều kiện hiện nay.

Về thái độ: Góp phần xây dựng niềm tin khoa học, lập trường giai cấp công nhân đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới nói chung, ở Việt Nam nói riêng; đồng thời tích cực tham gia cuộc đấu tranh tư tưởng phê phán những luận điểm sai trái nhằm phủ nhận sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

B. NỘI DUNG

1. CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

1.1. Quan niệm về giai cấp công nhân

C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng, cũng như mọi hiện tượng xã hội khác, giai cấp công nhân là sản phẩm của hoàn cảnh lịch sử cụ thể và cùng với sự tiến triển của lịch sử, giai cấp công nhân luôn phát triển và được bổ sung những đặc trưng mới. C.Mác và Ph.Ăngghen đã dùng nhiều thuật ngữ khác nhau để trình bày quan niệm của mình về giai cấp công nhân như: giai cấp vô sản, giai cấp xã hội hoàn toàn chỉ dựa vào việc bán sức lao động của mình, lao động làm thuê ở thế kỷ XIX, giai cấp vô sản hiện đại, giai cấp công nhân hiện đại, giai cấp công nhân cơ khí, giai cấp công nhân đại công nghiệp, v.v.. Những cụm từ đồng nghĩa nêu trên được C.Mác và Ph.Ăngghen sử dụng trong các ngữ cảnh khác nhau, song có cùng một mục đích là biểu thị quan niệm về giai cấp công nhân - con đẻ của nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa¹, giai cấp đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến và

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1995, tập 4, tr. 610

phương thức sản xuất hiện đại.

C.Mác và Ph.Ăngghen còn dùng những thuật ngữ có nội dung hẹp hơn để chỉ các loại công nhân trong các ngành, nghề khác nhau như: công nhân khoáng sản, công nhân công trường thủ công, công nhân công xưởng, công nhân nông nghiệp, v.v. và những thuật ngữ khác để chỉ những người công nhân gắn với các giai đoạn phát triển của công nghiệp là: công nhân thủ công, công nhân công trường, công nhân cơ khí, công nhân hiện đại. Đồng thời, C.Mác và Ph.Ăngghen còn phân biệt các loại công nhân khác nhau trong nền công nghiệp hiện đại như công nhân thực sự đứng máy (những người trông coi máy phát động, cho máy móc ăn than, dầu) và những người giúp việc cho những công nhân ấy. Bên cạnh những loại thợ chính còn có những người thợ phụ, với một số lượng không đáng kể, làm công việc kiểm tra hệ thống máy móc và một số người thường xuyên sửa chữa, bảo dưỡng máy móc như kỹ sư, thợ máy, thợ mộc,... Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, trong giai cấp công nhân, có một bộ phận công nhân cao cấp; trong số này, một số có tri thức khoa học, phần còn lại có tính chất thủ công, đứng ngoài giới công nhân công xưởng và chỉ được kết hợp với những người công nhân cao cấp. Đây là “sự phân công lao động đó có tính chất thuần túy kỹ thuật”¹.

Vì vậy, C.Mác và Ph.Ăngghen nhấn mạnh rằng: “Vấn đề là ở chỗ tìm hiểu xem giai cấp vô sản thực ra là gì, và phù hợp với tồn tại ấy của bản thân nó, giai cấp vô sản buộc phải làm gì về mặt lịch sử”². Dù khái niệm giai cấp công nhân có nhiều tên gọi khác nhau và thời cuộc có biến đổi ra sao đi nữa thì theo C.Mác và Ph.Ăngghen: giai cấp công nhân vẫn chỉ mang hai thuộc tính cơ bản là hai tiêu chí khẳng định rõ lập trường, quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin như thế nào là người công nhân, giai cấp công nhân, đó là:

- *Tiêu chí thứ nhất: Về phương thức lao động, phương thức sản xuất*, họ là những người lao động trực tiếp hay gián tiếp vận hành các công cụ sản xuất có tính chất công nghiệp ngày càng hiện đại, tính xã hội hóa cao. C.Mác và Ph.Ăngghen đã xác định tiêu chí này khi hai ông mô tả quá trình phát triển của giai cấp công nhân từ những người thợ thủ công thời trung cổ đến những người thợ trong công trường thủ công và cuối cùng là những công nhân công nghiệp hiện đại. Trong giai đoạn công trường thủ công và nghề thủ công, người công nhân sử dụng công cụ lao động do họ tự chế tạo ra, còn trong công xưởng thì người công nhân phải phục vụ máy móc³. Khẳng định tiêu chí này, C.Mác và Ph.Ăngghen nhấn mạnh tính hiện đại của người công nhân gắn với nền công nghiệp hiện đại, coi họ là hạt nhân và là bộ phận cơ bản nhất của giai cấp công nhân. Điều này thể hiện rõ trong luận điểm sau đây của C.Mác và Ph.Ăngghen: “Các giai cấp khác đều suy tàn và tiêu

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tập 23, tr. 602.

² C.Mác và Ph.Ăngghen: *Sđd*, 1995, tập 2, tr. 56.

³ Xem C.Mác và Ph.Ăngghen: *Sđd*, 1995, tập 23, tr. 605

vong cùng với sự phát triển của đại công nghiệp; còn giai cấp vô sản lại là sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp”¹ và do đó, “công nhân cũng như là một phát minh của thời đại mới, giống như máy móc vậy... công nhân Anh là đứa con đầu lòng của nền công nghiệp hiện đại”².

- *Tiêu chí thứ hai: Về vị trí của giai cấp công nhân trong quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa*, họ là những người lao động không có tư liệu sản xuất, phải bán sức lao động, làm thuê cho nhà tư bản, bị nhà tư bản bóc lột giá trị thặng dư. Đối lập với nhà tư bản, công nhân là những người lao động tự do, những người phải bán sức lao động của mình để kiếm sống. C.Mác và Ph.Ăngghen đặc biệt nhấn mạnh tiêu chí này vì chính nó khiến cho người công nhân trở thành giai cấp đối kháng với giai cấp tư sản. “Giai cấp tư sản, tức là tư bản, mà lớn lên thì giai cấp vô sản, giai cấp công nhân hiện đại - tức là giai cấp chỉ có thể sống với điều kiện là kiếm được việc làm, và chỉ kiếm được việc làm, nếu lao động của họ làm tăng thêm tư bản - cũng phát triển theo. Những công nhân ấy, buộc phải tự bán mình để kiếm ăn từng bữa một, là một hàng hóa, tức là một món hàng đem bán như bất cứ món hàng nào khác; vì thế, họ phải chịu hết mọi sự may rủi của cạnh tranh, mọi sự lên xuống của thị trường”³. Tiêu chí thứ hai phản ánh đặc trưng cơ bản của người công nhân dưới chế độ tư bản và dựa vào tiêu chí này, C.Mác và Ph.Ăngghen đã gọi giai cấp công nhân là giai cấp vô sản - “giai cấp không có tài sản”.

Căn cứ vào hai tiêu chí cơ bản của giai cấp công nhân mà C.Mác và Ph.Ăngghen đã nêu, có thể coi những người lao động trong các ngành sản xuất công nghiệp, dịch vụ công nghiệp là công nhân, còn những người làm công, ăn lương, phục vụ trong các ngành, nghề khác như y tế, giáo dục, văn hóa, dịch vụ..., tức là những người không liên quan trực tiếp đến sản xuất công nghiệp chỉ là những người lao động nói chung, được thu hút vào tổ chức công đoàn nghề nghiệp, nhưng không phải là công nhân.

Những quan điểm của C.Mác về hai thuộc tính là hai tiêu chí cơ bản của giai cấp công nhân cho đến nay vẫn giữ nguyên giá trị, vẫn là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng để chúng ta nghiên cứu giai cấp công nhân hiện đại, làm sáng tỏ sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong thời đại ngày nay.

Căn cứ hai tiêu chí cơ bản nói trên, chúng ta có thể quan niệm: *Giai cấp công nhân là một tập đoàn xã hội ổn định, hình thành và phát triển cùng với quá trình của nền công nghiệp hiện đại, với nhịp độ phát triển của lực lượng sản xuất có tính chất xã hội hóa, trí tuệ hóa ngày càng cao; là lực lượng sản xuất cơ bản tiên tiến, trực tiếp hoặc tham gia vào quá trình sản xuất, tái sản xuất các tư liệu*

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 4, tr. 610.

² C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tập 12, tr. 11.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Sđd*, 1995, tập 4, tr. 605.

sản xuất hiện đại cũng như của cải vật chất và cải tạo các quan hệ xã hội vì lợi ích của mình; là lực lượng chủ yếu xóa bỏ áp bức, bóc lột, bất công; xây dựng chế độ xã hội mới tốt đẹp - xã hội xã hội chủ nghĩa.

1.2. Nội dung sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là phạm trù cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học. Phát hiện ra sứ mệnh của lịch sử giai cấp công nhân là một trong những cống hiến vĩ đại nhất của C. Mác và Ph.Ăngghen, đã làm cho chủ nghĩa xã hội từ không tưởng thành khoa học.

Mục tiêu tổng quát về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân: C. Mác đã chứng minh một cách khoa học rằng, chính sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản, những điều kiện vật chất và lực lượng sản xuất mới đã tạo ra một khối lượng của cải “khổng lồ” so với hàng trăm năm trước cộng lại. Đó là kết quả tất yếu của nền sản xuất đại công nghiệp. Gắn liền với điều kiện vật chất ấy, một lực lượng xã hội mới đã hình thành và phát triển, có sứ mệnh lịch sử vĩ đại là *xóa bỏ mọi áp bức, bóc lột, bất công trong chế độ tư bản chủ nghĩa, xây dựng thành công chế độ xã hội chủ nghĩa, tiến lên chủ nghĩa cộng sản*. Nói một cách khác, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, xóa bỏ chế độ người bóc lột người, giải phóng nhân loại khỏi mọi sự áp bức, bóc lột, nghèo nàn lạc hậu, xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa văn minh.

Mục tiêu cụ thể thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân: Để hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình, trước tiên giai cấp công nhân phải làm cuộc cách mạng xã hội, giành lấy chính quyền về tay mình, thiết lập chuyên chính vô sản, phải “tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc”¹. “Phải nhận lấy sứ mệnh đại biểu cho toàn bộ lợi ích của một dân tộc và do đó lãnh đạo dân tộc ấy về chính trị”².

Sau khi đã giành chính quyền về tay mình, giai cấp công nhân phải cùng giai cấp nông dân và toàn thể nhân dân ra sức xây dựng xã hội mới dựa trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, tiến tới xã hội không có giai cấp. Chưa đạt được mục tiêu này thì giai cấp công nhân cũng như toàn xã hội chưa được giải phóng hoàn toàn.

Ph.Ăngghen khẳng định: “Thực hiện sự nghiệp giải phóng thế giới ấy, - đó là sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản hiện đại”³. V.I.Lênin cũng nhấn mạnh: “Điểm chủ yếu trong học thuyết của Mác là ở chỗ nó làm sáng rõ vai trò lịch sử thế giới của giai cấp vô sản là người xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa”⁴.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 4, tr. 624.

² C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tập 8, tr. 530.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Sđd*, 1994, tập 20, tr. 393.

⁴ V.I.Lênin: *Sđd*, 1980, tập 23, tr. 1

1.3. Điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan quy định giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử

1.3.1. Điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Học thuyết Mác - Lênin về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là sự luận chứng khoa học, cách mạng về địa vị kinh tế - xã hội và vai trò lịch sử của giai cấp công nhân, về những mục tiêu, con đường, lực lượng, phương thức để giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình. Học thuyết Mác - Lênin chứng minh rằng, sứ mệnh của lịch sử giai cấp công nhân được quy định bởi những điều kiện kinh tế - xã hội mang tính tất yếu và khách quan. Đó là “cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, chính cái nền tảng trên đó giai cấp tư sản đã sản xuất và chiếm hữu sản phẩm của nó, đã bị phá sập dưới chân giai cấp tư sản. Trước hết, giai cấp tư sản sản sinh ra những người đào huyệt chôn chính nó. Sự sụp đổ của giai cấp tư sản và thắng lợi của giai cấp vô sản đều là tất yếu như nhau”¹.

Điều kiện khách quan quy định vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân - những người làm cuộc cách mạng xã hội để đánh đổ chủ nghĩa tư bản, xóa bỏ hình thái kinh tế - xã hội dựa trên nền tảng chế độ tư hữu và xây dựng xã hội mới, lấy chế độ công hữu về tư liệu sản xuất làm nền tảng, không có người áp bức, bóc lột người là do địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân. C.Mác và Ph.Ăngghen đã luận chứng một cách sâu sắc về hai điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân:

Thứ nhất, địa vị kinh tế - xã hội khách quan của giai cấp công nhân quy định sứ mệnh lịch sử của họ: Giai cấp công nhân là những người gắn chặt với lực lượng sản xuất tiên tiến nhất và là người đại biểu cho phương thức sản xuất mới, họ là giai cấp duy nhất có khả năng lãnh đạo xã hội xây dựng lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mới trong sự kết hợp thống nhất và phát triển mạnh mẽ. Điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là người “đào huyệt” chôn chủ nghĩa tư bản, xây dựng chủ nghĩa cộng sản còn do chính những mâu thuẫn nội tại, vốn có trong lòng của chủ nghĩa tư bản tạo nên.

Thứ hai, địa vị chính trị - xã hội của giai cấp công nhân quy định sứ mệnh lịch sử của họ: Giai cấp công nhân là con đẻ của nền sản xuất đại công nghiệp, được nền đại công nghiệp rèn luyện về tính tự giác, tính kỷ luật, sự đoàn kết và tổ chức lại thành một lực lượng xã hội hùng mạnh. Họ là giai cấp cách mạng triệt để nhất chống lại chế độ áp bức, bóc lột, bất công; thực hiện giải phóng giai cấp và toàn xã hội khỏi chế độ tư bản chủ nghĩa, xây dựng chế độ xã hội mới tốt đẹp hơn: xã hội cộng sản mà giai đoạn đầu là xã hội xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc đấu tranh ấy, họ chỉ mất xiềng xích và được cả thế giới về mình.

Do địa vị kinh tế - xã hội khách quan và địa vị chính trị - xã hội của giai cấp

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: Sđd, 1995, tập 4, tr. 613

công nhân quy định nên giai cấp công nhân trở thành giai cấp cách mạng triệt để nhất bởi sự giác ngộ sâu sắc về địa vị lịch sử của mình, họ được lý luận của chủ nghĩa xã hội khoa học soi sáng, dẫn đường; biến giai cấp công nhân từ giai cấp “tự nó” thành giai cấp “vì nó”. Sự phản kháng quyết liệt và triệt để của giai cấp công nhân đối với giai cấp tư sản đã làm cho họ trở thành giai cấp cách mạng triệt để nhất ý chí và lực lượng kiên quyết chống lại chế độ áp bức, bóc lột tư bản chủ nghĩa. Điều kiện sinh hoạt khách quan của họ quy định họ phải tự giải phóng, tự cứu lấy mình bằng cách giải phóng toàn xã hội khỏi chế độ áp bức, bóc lột, bất công tư bản chủ nghĩa.

1.3.2. Nhân tố chủ quan để giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử

Nhân tố chủ quan có vai trò đặc biệt quan trọng trong thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, trước hết là bản thân giai cấp công nhân phải phát triển về số lượng, chất lượng và sự phù hợp về cơ cấu; phải có bước chuyển mình từ tự phát sang tự giác. Cùng với đó, Đảng Cộng sản - Đội tiên phong của giai cấp công nhân phải xuất hiện và thực hiện tốt vai trò lãnh đạo các tầng lớp nhân dân đấu tranh xóa bỏ chế độ áp bức, bóc lột, bất công; xây dựng chế độ xã hội mới tốt đẹp - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân xuất hiện một cách khách quan; song, để biến khả năng khách quan thành hiện thực thì phải thông qua những nhân tố chủ quan. Trong các nhân tố chủ quan thì bản thân giai cấp công nhân phải phát triển về số lượng, chất lượng; đặc biệt là sự ra đời của Đảng Cộng sản, đại diện trung thành với sự nghiệp cách mạng, với lợi ích của giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân có ý nghĩa quyết định bảo đảm cho giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình.

Đảng Cộng sản là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân trong cuộc đấu tranh thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình. Vì vậy, để làm tròn sứ mệnh lịch sử ấy, giai cấp công nhân phải tự xây dựng thành chính đảng, phải có chiến lược, sách lược và phương pháp cách mạng đúng đắn, sáng tạo, phù hợp với điều kiện hoàn cảnh cụ thể, phải lôi cuốn, tập hợp được đông đảo quần chúng nhân dân đi theo Đảng để làm cách mạng. Chỉ có Đảng Cộng sản lãnh đạo, giai cấp công nhân mới chuyển từ đấu tranh tự phát sang đấu tranh tự giác, độc lập về mặt chính trị. C.Mác đã nhấn mạnh rằng, chỉ khi nào giai cấp vô sản tự mình tổ chức thành một chính đảng độc lập của mình, thì mới có thể hành động với tư cách là một giai cấp được. Vì vậy, bản thân giai cấp công nhân và mỗi người công nhân cần phải vươn lên, trưởng thành về các mặt: tư tưởng, chính trị, lập trường giai cấp, văn hóa, khoa học, công nghệ, tay nghề... Các tổ chức nghiệp đoàn, công đoàn, thường xuyên phải phát triển vững mạnh... ngay trong quá trình phát triển sản xuất công nghiệp hiện đại, v.v.. Nói một cách khác, về mặt chủ quan, điều kiện có ý nghĩa quyết định đối với việc hoàn thành sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là phải có một chính đảng vững mạnh của giai cấp công nhân, nắm vững chủ nghĩa Mác - Lênin; có đường lối chiến lược, sách lược đúng đắn; quan hệ mật thiết

với quần chúng; có khả năng tập hợp đoàn kết rộng rãi các giai cấp và tầng lớp nhân dân và toàn dân tộc.

Cùng với đó là trình độ tự giác, sự nhận thức về ý thức, trách nhiệm của giai cấp công nhân, cũng như việc tiếp thu, vận dụng lý luận khoa học, cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn đấu tranh cách mạng thì lúc ấy, phong trào cách mạng mới thật sự là một phong trào chính trị. Trình độ lý luận cho phép giai cấp công nhân nhận thức đầy đủ, sâu sắc vị trí, vai trò của mình trong xã hội, nguồn gốc tạo nên sức mạnh, biết tạo nên sức mạnh đó bằng sự đoàn kết với các giai cấp, tầng lớp trong xã hội, nhận rõ mục tiêu, con đường và những biện pháp đấu tranh tự giải phóng giai cấp mình, giải phóng cả xã hội và giải phóng nhân loại.

Theo V.I.Lênin, nhân tố chủ quan của con người là nhân tố quyết định trực tiếp; bởi lẽ, lịch sử là do con người làm ra. Khi quan hệ sản xuất không còn phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì nó nhất định sẽ bị phá vỡ. Nhưng quan hệ sản xuất bị phá vỡ lúc nào thì điều đó tùy thuộc vào một loạt nhân tố về kinh tế, xã hội và chính trị, trong đó đóng vai trò quyết định chính là hoạt động chủ quan của giai cấp đại biểu cho lực lượng sản xuất mới là của giai cấp công nhân. Thế nhưng hoạt động chủ quan này lại trực tiếp phụ thuộc vào nhiều điều kiện khác. Cách mạng Tháng Mười Nga nổ ra năm 1917 vì lúc đó nước Nga là khâu yếu nhất trong sợi dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc, nơi tập trung tất cả những mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc, nơi hội tụ đủ những điều kiện của tình thế cách mạng.

2. GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ THỰC HIỆN SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY

2.1. Quan niệm về giai cấp công nhân trong thời đại ngày nay

Trước sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa theo mô hình xô viết ở Liên Xô và các nước Đông Âu, nhiều người đã dao động, hoài nghi về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Nhân dịp này, những người cơ hội và các thế lực chống cộng tăng cường phê phán, đả kích chủ nghĩa Mác - Lênin, phủ nhận sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Vì vậy, vấn đề làm sáng tỏ sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong tình hình mới đang được đặt ra một cách bức thiết.

Thực tế chỉ ra rằng, ngày nay, bộ mặt của giai cấp công nhân hiện đại có nhiều thay đổi so với trước đây. Sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng 4.0) đã vượt xa trình độ văn minh của thời cách mạng công nghiệp lần thứ ba. Xã hội hóa và phân công lao động xã hội mới, cơ cấu của giai cấp công nhân hiện đại, các hình thức bóc lột giá trị thặng dư với nội dung, hình thức mới... đã làm cho diện mạo của giai cấp công nhân hiện đại không còn giống như mô tả của C.Mác trong thế kỷ XIX. Thế nhưng, vin vào cái cớ ấy mà đi đến dao động, phủ nhận sự tồn tại của giai cấp công nhân thì

hoàn toàn là sai lầm; những người này chỉ “nhìn thấy cây mà không thấy rừng”. Giai cấp công nhân hiện đại vẫn tồn tại, vẫn tiếp tục thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình trong tình hình mới của xã hội tư bản đương đại. Vì vậy, cần đẩy mạnh tổng kết thực tiễn để phát triển lý luận về giai cấp công nhân và sứ mệnh của giai cấp công nhân, bổ sung những thuộc tính cơ bản, những tiêu chí mới của giai cấp công nhân hiện đại để làm giàu có học thuyết Mác, góp phần khẳng định, củng cố thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng trong chỉ đạo việc nhận thức và cải tạo thế giới của giai cấp công nhân ngày nay.

Hiện nay, cơ cấu ngành nghề của giai cấp công nhân trong cuộc cách mạng 4.0 đã có những thay đổi to lớn: bên cạnh công nhân của nền công nghiệp cơ khí, đã xuất hiện công nhân của nền công nghiệp tự động hóa, số hóa, trí tuệ nhân tạo hóa với việc áp dụng phổ biến công nghệ thông tin, rô bốt vào sản xuất. Song, dù trình độ công nghệ có thay đổi như thế nào đi nữa thì xét theo tiêu chí kinh tế - xã hội, giai cấp công nhân vẫn tồn tại như là một giai cấp. Kết quả của các cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 có thể làm xuất hiện ngày càng nhiều các loại ngành, nghề dịch vụ ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển thì điều đó cũng không hề làm suy giảm vai trò của giai cấp công nhân trong nền kinh tế và tỷ trọng thành phần của giai cấp công nhân trong nền kinh tế và trong dân cư. Bởi vì, một bộ phận lớn những người làm thuê trong các ngành dịch vụ gắn liền với công nghiệp và hoạt động theo lối công nghiệp, vẫn là công nhân, xét cả về hai tiêu chí cơ bản mà C.Mác và Ph.Ăngghen đã vạch ra.

Cùng với sự phát triển nền kinh tế tri thức, giai cấp công nhân có xu hướng “tri thức hóa”, “trí tuệ nhân tạo hóa” ngày càng tăng, ngày càng tiếp thu đông đảo kỹ sư, tiến sĩ, giáo sư, chuyên viên cao cấp vào hàng ngũ của giai cấp công nhân. Nhưng, trình độ tri thức không làm thay đổi bản chất của giai cấp công nhân trong chủ nghĩa tư bản, với tính cách là giai cấp làm thuê cho giai cấp tư sản trong hoạt động sản xuất công nghiệp. Trước kia, công nhân bán sức lao động chân tay là chủ yếu thì nay, họ bán cả sức lao động chân tay và lao động trí óc, thậm chí một số chủ yếu là bán sức lao động với trình độ công nghệ rất cao, giá trị ngày càng lớn và do đó, càng bị bóc lột giá trị thặng dư theo chiều sâu.

Do sự phát triển của sản xuất công nghiệp và văn minh đô thị, đời sống công nhân ở các nước tư bản đương đại cũng có những thay đổi lớn. Phần đông họ không còn là những người vô sản trần trụi với hai bàn tay trắng, khoác trên mình bộ quần áo xanh, thuần túy lao động cơ bắp. Không ít công nhân hiện nay đã có thể mua sắm một số tư liệu sản xuất phụ có thể cùng gia đình làm thêm các công đoạn phụ cho các công ty, xí nghiệp chính theo đơn đặt hàng. Một số công nhân có cổ phần ở công ty, xí nghiệp, tham gia ban quản trị và tựa hồ như người làm chủ công ty, xí nghiệp. Đó là sự thật nhưng không vì thế và vì tất cả tình hình ấy mà nó làm thay đổi toàn bộ tư liệu sản xuất cơ bản nhất, quyết định nhất đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Thực tế đã chứng minh rằng, tất cả tư liệu sản xuất vẫn nằm trong tay giai cấp tư sản - những ông chủ “kéch xù”, và giai cấp công nhân về cơ

bản vẫn không có tư liệu sản xuất, cho nên vẫn phải bán sức lao động cho giai cấp tư sản, cả sức lao động trí óc và chân tay để kiếm sống, do đó vẫn bị bóc lột giá trị thặng dư, dù cho những hình thức bóc lột giá trị thặng dư ngày nay tinh vi và khó thấy hơn so với trước đây.

Giai cấp công nhân ở các nước tư bản phát triển hiện nay vẫn là những người làm thuê cho giai cấp tư sản trong các ngành nghề khác nhau của nền sản xuất công nghiệp ngày càng tự động hóa, trí tuệ hóa với trình độ rất cao. Đó là những người trực tiếp đứng máy, làm việc bấm nút và theo dõi, kiểm tra, điều chỉnh hoạt động của hệ thống máy tự động; đó là những người không trực tiếp đứng máy, không nằm trong dây chuyền sản xuất tự động, những hoạt động nhằm đảm bảo những điều kiện vật chất, kỹ thuật cho hệ thống máy tự động, do đó không thể thiếu đối với hoạt động của dây chuyền tự động; đó là những chuyên gia trực tiếp chăm lo nghiên cứu, sáng chế để không ngừng cải tiến từng bộ phận hay cả dây chuyền sản xuất nhằm không ngừng nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm; đó là những người hoạt động ở các ngành dịch vụ trực tiếp phục vụ cho sản xuất như bưu điện, viễn thông, giao thông vận tải, v.v. hoặc gián tiếp thúc đẩy sản xuất phát triển như một số khâu trong thương nghiệp..., đó cũng còn là những nhân viên thừa hành làm công ăn lương phục vụ cho hệ thống quản lý của các công ty, v.v..

Ở các nước đang phát triển, chiếm 3/4 dân số thế giới, giai cấp công nhân chủ yếu vẫn là những công nhân công nghiệp truyền thống, công nhân thủ công và chỉ có một phần nhỏ những công nhân làm việc trong một số ít các nhà máy công nghệ hiện đại.

Từ quan điểm, lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin, có thể quan niệm *giai cấp công nhân trong thời đại hiện nay vẫn là những người lao động, sản xuất trong các ngành công nghiệp thuộc các trình độ công nghệ khác nhau mà địa vị kinh tế - xã hội thì tùy thuộc vào sự quy định của chế độ xã hội đương thời; ở các nước tư bản, phần lớn họ là những người không có hoặc về cơ bản, không có tư liệu sản xuất, phải làm thuê cho giai cấp tư sản và bị giai cấp tư sản bóc lột giá trị thặng dư; ở các nước xã hội chủ nghĩa, họ là giai cấp cầm quyền, lãnh đạo; luôn cùng nhân dân lao động làm chủ tư liệu sản xuất chủ yếu, cùng nhau hợp tác lao động cho mình và xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa.*

2.2. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong thời đại ngày nay

Ngày nay, quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa dù có mở rộng và hiện đại hóa đến đâu, những hình thức của nó có thay đổi thế nào chăng nữa thì nó vẫn không ngừng tái sinh ra quan hệ tư bản chủ nghĩa. Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong lòng chế độ tư bản đang diễn ra gay gắt hơn thời kỳ của C. Mác. Giai cấp tư sản đã và đang tìm mọi cách để điều chỉnh các quan hệ tư bản chủ nghĩa, xoa dịu các mâu thuẫn hòng cứu vãn chế độ thống trị của chủ nghĩa tư bản. Giai cấp tư sản hiện đại có thể đạt được một số thành tựu và kết quả nào

đầy nhưng vẫn không sao khắc phục được mâu thuẫn cơ bản vốn có của xã hội tư bản. Ở nơi này hay nơi khác, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vẫn còn khả năng phát triển, nhưng phải thường xuyên đương đầu với các cuộc khủng hoảng nặng nề, với nhiều cơn suy thoái và nạn thất nghiệp thường xuyên không tránh khỏi của hàng chục triệu người. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân tuy đang đứng trước những thử thách hết sức nặng nề, nhưng bức tranh toàn cảnh của sự phát triển lực lượng sản xuất thế giới vẫn đang chuẩn bị những tiền đề khách quan cho giai cấp công nhân thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình dù có trải qua những bước thăng trầm, quanh co, nhưng nó vẫn tiếp tục diễn ra theo quy luật khách quan của lịch sử.

Đặc điểm lớn nhất của thời đại hiện nay là giai cấp công nhân đã, đang và sẽ vươn lên nắm quyền lực nhà nước bằng nhiều con đường khác nhau. Bởi lẽ, nó là giai cấp duy nhất đại diện cho lực lượng sản xuất hiện đại, cho phương thức sản xuất tiên tiến. Giai cấp công nhân là người đại diện cho lợi ích và quyền lực của nhân dân, của nhân loại tiến bộ.

Trong các nước đang phát triển, giai cấp công nhân đang không ngừng tăng nhanh cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế. Tuy nhiên, điều quyết định việc hoàn thành sứ mệnh của lịch sử giai cấp công nhân chủ yếu không phải là số lượng, mặc dù số lượng là yếu tố cần thiết. Trên thực tế, sức mạnh của giai cấp công nhân lớn hơn nhiều so với số lượng của nó, nếu giai cấp công nhân thống nhất được lực lượng của chính giai cấp mình và thực hiện được sự liên minh chặt chẽ với quần chúng lao động bị áp bức.

3. SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM

3.1. Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam

Cùng với chính sách khai thác thuộc địa ở Việt Nam để làm lợi cho chính quốc của thực dân Pháp, giai cấp công nhân Việt Nam đã ra đời và có ba đặc điểm sau đây:

- *Thứ nhất, đặc điểm ra đời và phát triển:* Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời rất sớm, từ đầu thế kỷ XX, trước cả sự ra đời của giai cấp tư sản Việt Nam và là giai cấp trực tiếp đối kháng với tư bản thực dân Pháp và bè lũ tay sai của chúng. Vì thế, giai cấp công nhân Việt Nam phát triển chậm vì sinh ra và lớn lên ở một nước thuộc địa nửa phong kiến, dưới sự thống trị của quân xâm lược Pháp vì lợi nhuận nên thực dân Pháp không quan tâm nhiều đến việc phát triển công nghiệp ở nước thuộc địa như Việt Nam.

- *Thứ hai, đặc điểm ưu trội về chính trị:* Tuy số lượng giai cấp công nhân Việt Nam ít, trình độ nghề nghiệp thấp, còn mang nhiều tàn dư của tâm lý tiểu nông và tập quán của nông dân, nhưng giai cấp công nhân Việt Nam đã nhanh chóng vươn lên đảm đương vai trò lãnh đạo cách mạng ở nước ta và thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình: lãnh đạo các tầng lớp nhân dân Việt Nam làm nên Cách mạng Tháng Tám (1945), đánh thắng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược; thực hiện công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ

nghĩa thành công.

Giai cấp công nhân Việt Nam tuyệt đối trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin và lợi ích quốc gia - dân tộc; sáng suốt lãnh đạo cách mạng thông qua Đảng tiên phong của mình là Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời ngày 3-2-1930 là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt Nam vào những năm 30 của thế kỷ XX. Đảng đã đem yếu tố tự giác vào phong trào công nhân, làm cho phong trào cách mạng nước ta có một bước phát triển nhảy vọt về chất.

Xét về thành phần xuất thân thì nước ta có nhiều đảng viên không phải là công nhân. Nhưng, bất cứ đảng viên nào cũng tự nguyện đứng trên lập trường giai cấp công nhân để thể hiện tính cách mạng ở lý tưởng, ở lý luận Mác - Lênin và đường lối đấu tranh giải phóng dân tộc, ở tinh thần kiên quyết đấu tranh cách mạng để thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân vì lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của cả dân tộc. Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã lãnh đạo toàn dân hoàn thành thắng lợi cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và đang tiến hành công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Đây là nhiệm vụ lịch sử khó khăn, phức tạp nhất và là sứ mệnh vẻ vang của giai cấp công nhân Việt Nam.

- *Thứ ba, đặc điểm gắn bó mật thiết với các tầng lớp trong xã hội.* Giai cấp công nhân Việt Nam sinh ra trong lòng một dân tộc có truyền thống yêu nước nồng nàn, ý chí căm thù giặc sâu sắc, luôn kiên quyết, kiên trì đấu tranh chống ngoại xâm. Ở giai cấp công nhân, nỗi nhục mất nước cộng với nỗi khổ vì ách áp bức, bóc lột của giai cấp tư sản, đế quốc làm cho lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc kết hợp làm một, khiến động cơ, nghị lực cách mạng và tính triệt để cách mạng của giai cấp công nhân được nhân lên gấp bội.

Trong giai cấp công nhân Việt Nam, tuyệt đại bộ phận công nhân xuất thân từ nông dân lao động và những tầng lớp lao động khác, nên có mối liên hệ tự nhiên, thân thiết, chặt chẽ với đông đảo nhân dân lao động bị áp bức, bóc lột, bị mất nước, sống nô lệ. Đây là điều kiện thuận lợi để giai cấp công nhân xây dựng khối liên minh công - nông - binh vững chắc và khối đoàn kết dân tộc rộng rãi, bảo đảm cho sự lãnh đạo của giai cấp công nhân trong suốt quá trình cách mạng Việt Nam.

3.2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam trong các thời kỳ cách mạng

Giai cấp công nhân Việt Nam có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam, nhất là trong thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Ngay sau khi ra đời, vai trò và sứ mệnh của giai cấp công nhân Việt Nam trước hết là lãnh đạo nhân dân làm cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân thông qua đội tiên phong của mình là Đảng Cộng sản Việt

Nam, giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thiết lập nền chuyên chính dân chủ nhân dân, thiết lập nên Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa - Nhà nước dân chủ đầu tiên ở Đông Nam châu Á. Điều đó có nghĩa là giai cấp công nhân Việt Nam đã thực hiện tốt lời căn dặn của C.Mác và Ph. Ăngghen: giai cấp công nhân “phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc”¹. Trong các thời kỳ khác nhau của cách mạng, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam có mục tiêu, nhiệm vụ khác nhau.

Thời kỳ trước cách mạng Tháng Tám (1945): Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời và từng bước trưởng thành trong không khí sôi sục của phong trào yêu nước và các cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp xâm lược, liên tục nổ ra; từ phong trào Cần Vương và cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng, của Hoàng Hoa Thám, các cuộc vận động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thái Học; cũng như các cuộc đấu tranh chống bọn tư bản, thực dân, đế quốc.

Lịch sử cách mạng Việt Nam ghi nhận những dấu ấn không bao giờ phai mờ trong quá trình phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam trước khi chưa có Đảng, đó là cuộc bãi công của 600 thợ nhuộm ở Chợ Lớn, năm 1922 mà Nguyễn Ái Quốc coi đó mới chỉ là “do bản năng tự vệ” của những người công nhân “không được giáo dục và tổ chức” nhưng đã là “dấu hiệu... của thời đại”² mới. Năm 1927, ở Việt Nam đã có gần chục cuộc bãi công với hàng trăm người tham gia. Năm 1928 - 1929, có nhiều cuộc bãi công khác đã nổ ra với hàng nghìn người tham gia, tiêu biểu là cuộc đấu tranh của công nhân xi măng Hải Phòng, sợi Nam Định, xe lửa Trường Thi (Vinh), AVIA (Hà Nội), Phú Riềng (Biên Hòa)... Những cuộc đấu tranh như thế không chỉ giới hạn trong công nhân mà còn tác động sâu sắc và lan tỏa đến các tầng lớp khác, đặc biệt là đến giai cấp nông dân, các tầng lớp nhân dân lao động, học sinh, sinh viên, viên chức, làm cho thực dân Pháp vô cùng hoảng sợ.

Phong trào yêu nước và các cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp liên tục nổ ra có vai trò và tác dụng rất to lớn đối với việc cổ vũ tinh thần yêu nước, ý chí bất khuất và quyết tâm đập tan xiềng xích nô lệ của toàn thể nhân dân ta. Nhưng tất cả các phong trào ấy đều bị chìm trong biển máu và cuối cùng bị thất bại; sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc đều lâm vào tình trạng bế tắc, khủng hoảng về đường lối.

Vào lúc đó, cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 bùng nổ thắng lợi và tác động, ảnh hưởng sâu sắc đến phong trào dân tộc dân chủ ở các nước khác, nhất là ở Trung Quốc. Vào thời điểm đó, nhà yêu nước Nguyễn Ái Quốc trên hành trình tìm đường cứu nước đã đến với chủ nghĩa Mác - Lênin và tìm thấy ở chủ nghĩa Mác - Lênin “cẩm nang” và bí quyết thần kỳ cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Từ đó, Người đã đề ra con đường duy nhất đúng đắn cho cách

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: Sđd, 1995, tập 4, tr. 624.

² Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 2, tr. 114.

mạng Việt Nam - con đường cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tám gương của Cách mạng Tháng Mười Nga và phong trào cách mạng ở nhiều nước khác đã cổ vũ giai cấp công nhân non trẻ Việt Nam đứng lên nhận lấy sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cách mạng Việt Nam; đồng thời là chất xúc tác để nhân dân ta tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin một cách dễ dàng và đi theo con đường cách mạng của giai cấp công nhân. Từ đó, giai cấp công nhân là giai cấp duy nhất lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Thời kỳ sau Cách mạng Tháng Tám (1945): Sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, giai cấp công nhân Việt Nam bắt đầu chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Thế nhưng, thực dân Pháp đã quay lại xâm lược nước ta lần thứ hai và sau đó, thay thế thực dân Pháp là đế quốc Mỹ xâm lược. Dưới sự lãnh đạo của Đảng - đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, nhân dân ta đã kiên quyết, kiên trì, bền bỉ đấu tranh chống quân xâm lược suốt 30 năm (1946-1975), thực hiện điều mong muốn của Chủ tịch Hồ Chí Minh “đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào”, thực hiện thống nhất đất nước.

Thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa: Từ năm 1975 đến nay, giai cấp công nhân Việt Nam từng bước lãnh đạo nhân dân lao động hàn gắn chiến tranh, tiến hành công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; đã giành những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Trong giai đoạn mới, giai cấp công nhân Việt Nam có vai trò rất quan trọng trong “đẩy mạnh cơ cấu lại *doanh nghiệp nhà nước* theo hướng: doanh nghiệp nhà nước tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư”¹, phấn đấu để nước ta sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

3.3. Định hướng xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay

Hiện nay, trong công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam ngày càng tăng lên không ngừng về số lượng và chất lượng. Nghị quyết Trung ương 6 khóa X về xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước khẳng định: Giai cấp công nhân Việt Nam là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, là cơ sở xã hội chủ yếu nhất của Đảng và Nhà nước ta trong đổi mới mô hình tăng trưởng, cấu trúc lại nền kinh tế, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, là hạt nhân vững chắc trong liên minh: công nhân - nông dân - trí thức, nền tảng của khối đại đoàn kết dân tộc.

Dưới sự tác động, biến đổi của cơ cấu xã hội - giai cấp, đội ngũ công nhân

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr. 106.

Việt Nam cũng có nhiều biến đổi theo hướng tích cực. Họ là những người lao động chân tay và lao động trí óc, hoạt động sản xuất trong các ngành công nghiệp và dịch vụ công nghiệp thuộc các doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, hay thuộc khu vực tư nhân, hợp tác liên doanh với nước ngoài. Do tác động của điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan, giai cấp công nhân Việt Nam đang hình thành một giai cấp thống nhất, đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến, hiện đại thông qua sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, ra sức phấn đấu thực hiện mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo hơn 30 năm qua, đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Giai cấp công nhân đang đi đầu trong việc xây dựng xã hội mới, nhất là trong việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Khẳng định điều này, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng viết “Doanh nghiệp nhà nước đang được sắp xếp, đổi mới theo hướng tập trung vào ngành chính... Công nghiệp hóa, hiện đại hóa tiếp tục được đẩy mạnh, đạt một số thành quả. Công nghệ sản xuất công nghiệp đã có bước thay đổi về trình độ theo hướng hiện đại. Tỷ trọng công nghiệp chế tạo, chế biến trong giá trị sản xuất công nghiệp tăng”¹. Đó là bằng chứng chỉ rõ năng lực lãnh đạo của giai cấp công nhân nước ta, vai trò không thể thay thế được của nó trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa...

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, đặc biệt trong những năm đổi mới, Đảng ta luôn quan tâm xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam gắn với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đảng ta chỉ rõ: “Đối với giai cấp công nhân, coi trọng phát triển về số lượng và chất lượng, nâng cao giác ngộ và bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn và nghề nghiệp, thực hiện “tri thức hóa công nhân”, nâng cao năng lực ứng dụng và sáng tạo công nghệ mới, lao động đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả ngày càng cao, xứng đáng là một lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và vai trò lãnh đạo cách mạng trong thời kỳ mới...”².

Đảng ta đã chỉ rõ ý nghĩa và nội dung sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam trong giai đoạn mới là làm cho: “Lợi ích giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích của toàn dân tộc trong mục tiêu chung là *độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*. Nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp trong giai đoạn hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa...”³.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.106.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.124 -125.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà

Để thực hiện sứ mệnh vẻ vang ấy, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh: “Coi trọng giữ vững bản chất giai cấp công nhân và các nguyên tắc sinh hoạt của Đảng”¹. Đồng thời, “Chú trọng xây dựng, phát huy vai trò của giai cấp công nhân, giai cấp nông nhân, đội ngũ trí thức, đội ngũ doanh nhân đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới”². Vì vậy, Đảng và Nhà nước phải “quan tâm giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển giai cấp công nhân cả về số lượng và chất lượng; nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động của công nhân; bảo đảm việc làm, nhà ở, các công trình phúc lợi phục vụ cho công nhân; sửa đổi, bổ sung các chính sách, pháp luật về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,... để bảo vệ quyền lợi, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của công nhân”³. Để xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ mới, cần giải quyết một số vấn đề sau:

- *Vấn đề kiên định quan điểm giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo thông qua đội tiền phong là Đảng Cộng sản Việt Nam*: Hiện nay, giai cấp công nhân Việt Nam là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, lực lượng nòng cốt trong liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Sự lớn mạnh của giai cấp công nhân là một điều kiện tiên quyết bảo đảm thành công của sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế tri thức. Vì vậy, vấn đề này cần phải được quán triệt sâu sắc và thực hiện nghiêm túc với chiến lược tổng thể. Thực tiễn đang đòi hỏi giai cấp công nhân Việt Nam phải vươn lên mạnh mẽ hơn nữa, khắc phục cho được những hạn chế, bất cập, sớm trở thành giai cấp công nhân hiện đại, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có tác phong công nghiệp và kỷ luật lao động tự giác, không ngừng được trí thức hóa, nhất là đối với thế hệ công nhân trẻ trong cách mạng công nghiệp 4.0.

Đồng thời, phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước trong phát huy vai trò của các tổ chức công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội khác trong xây dựng giai cấp công nhân, nhất là trong các công ty, xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công ty tư nhân. Có làm như vậy, chúng ta mới đào tạo, bồi dưỡng được thế hệ công nhân mới có đủ điều kiện đáp ứng tốt yêu cầu, đòi hỏi của thời kỳ đẩy mạnh hội nhập quốc tế (tham gia WTO, CP TPP...), phát triển kinh tế tri thức trong giai đoạn cách mạng công nghiệp 4.0. Đẩy mạnh đấu tranh phê phán

Nội, 2001, tr. 22.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr. 186.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr. 37 - 38.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr. 160.

các quan điểm sai trái, phản động về vấn đề này.

- *Vấn đề lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và của giai cấp công nhân Việt Nam:* Về vai trò của Đảng trong lãnh đạo thực hiện sứ mệnh của lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay đang có vấn đề đặt ra là: Nói Đảng Cộng sản lãnh đạo thì đúng, nhưng nói giai cấp công nhân Việt Nam lãnh đạo thì đúng hay sai? Để lý giải đúng đắn vấn đề này, chúng ta cần phải dựa vào cơ sở khách quan - khoa học nào? Trước hết, phải nói rằng không có một giai cấp nào đứng ra lãnh đạo xã hội mà không cần đảng chính trị và thông qua chính đảng của mình. Bởi vì, giai cấp “tự nó” không thể lãnh đạo được, phải thông qua chính đảng của một giai cấp mới có thể hành động như một giai cấp. Một giai cấp, theo ý nghĩa đầy đủ, phải là giai cấp “vì nó”, nghĩa là phải có một chính đảng đại biểu cho lợi ích của giai cấp mình. Chúng ta đều biết, một giai cấp gồm nhiều tầng lớp và trình độ khác nhau, cần phải tạo ra một hạt nhân chính trị, có khả năng đại diện cho lợi ích, nguyện vọng chung và tiêu biểu cho đường lối, chính sách của toàn thể giai cấp. Hạt nhân chính trị ấy là đảng. Đối với giai cấp công nhân, đó là Đảng Cộng sản.

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam là phải hoàn thành trách nhiệm vẻ vang: xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Nếu không có một tổ chức chính trị vững vàng, kiên định và sáng suốt, có đường lối chiến lược và sách lược đúng đắn thể hiện lợi ích của toàn giai cấp và toàn bộ phong trào cách mạng là Đảng Cộng sản Việt Nam thì giai cấp công nhân Việt Nam không thể hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình.

Giai cấp công nhân Việt Nam là cơ sở xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam, nguồn bổ sung lực lượng cho Đảng. Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong chiến đấu, là bộ tham mưu của giai cấp công nhân Việt Nam, biểu hiện tập trung lợi ích, nguyện vọng, phẩm chất, trí tuệ của giai cấp này. Giữa Đảng Cộng sản Việt Nam với giai cấp công nhân Việt Nam có mối liên hệ hữu cơ, không thể tách rời.

Để làm tròn nhiệm vụ là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, Đảng nhất thiết phải nắm vững và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trên cơ sở ấy có đường lối, chính sách phản ánh đúng quy luật khách quan và nhu cầu, nguyện vọng của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của cả dân tộc Việt Nam; phải có tổ chức chặt chẽ theo nguyên tắc tập trung dân chủ, biểu hiện được tính tổ chức và kỷ luật của giai cấp công nhân; phải gắn bó máu thịt với giai cấp công nhân. Những đảng viên của Đảng Cộng sản Việt Nam có thể không phải là công nhân nhưng phải là người giác ngộ về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và đứng trên lập trường của giai cấp công nhân Việt Nam.

Với một đảng công nhân chân chính như thế thì sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam chính là sự lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam. Chính bằng cách đó mà giai cấp công nhân Việt Nam, thông qua Đảng tiên phong của mình, lãnh đạo Nhà nước và toàn thể xã hội thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình.

- *Vấn đề số lượng, chất lượng, trình độ, tay nghề, việc làm, thu nhập của giai cấp công nhân Việt Nam:* Đây là một trong những vấn đề nổi cộm cần phải giải quyết trong giai đoạn mới. Chúng ta không phủ nhận những nhược điểm của giai cấp công nhân Việt Nam như số lượng còn ít, chưa được rèn luyện nhiều trong công nghiệp hiện đại, trình độ văn hóa và tay nghề còn thấp, mức sống chưa cao... mà nguồn gốc sâu xa là ở trình độ phát triển kinh tế ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội còn thấp. Muốn tiến lên phía trước và chiến thắng rô bốt trong cách mạng công nghiệp 4.0, khẳng định uy tín, vị thế của mình, chúng ta không có con đường nào khác là phải chăm lo xây dựng giai cấp công nhân vững mạnh về mọi mặt. Để khắc phục những nhược điểm, chúng ta phải thực hiện tốt đường lối, quan điểm của Đảng ta về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn chặt với vấn đề xây dựng phát triển giai cấp công nhân Việt Nam trong giai đoạn mới của cách mạng, chú trọng: "... xây dựng giai cấp công nhân phát triển về số lượng, giác ngộ về giai cấp, vững vàng về chính trị, tư tưởng, có trình độ học vấn, tay nghề cao, có năng lực tiếp thu và sáng tạo công nghệ mới, lao động đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, vươn lên làm tròn sứ mệnh lịch sử của mình"¹.

- *Vấn đề trí thức thay thế vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam:* Ngày nay, trong điều kiện cách mạng công nghiệp 4.0, luận điểm của C.Mác về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân không còn đúng nữa đang được một số người tán dương. Những người này cho rằng, thời đại ngày nay là thời đại của nền "văn minh trí tuệ", thời đại của "quyền lực trí tuệ", cho nên trí thức phải là lực lượng trung tâm, đi đầu, gánh vác vai trò lãnh đạo xã hội, xứng đáng là lực lượng tiên phong trong mọi cuộc cách mạng 4.0. Đó là một quan điểm không đúng cả về lý luận và thực tiễn.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, trong bất cứ thời đại nào, trí thức cũng có địa vị và vai trò quan trọng, bất cứ chế độ nào cũng phải coi trọng trí thức. Trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, vai trò quan trọng của trí thức ngày càng tăng lên. Họ là tầng lớp người đi đầu trong việc phát triển các lý thuyết, tiếp nhận và chuyển giao thành tựu khoa học và công nghệ, khoa học quản lý, khoa học quân sự, khoa học xã hội hiện đại, v.v., vào giáo dục, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Trí thức với tư cách một tầng lớp xã hội tách riêng ra, đứng ngoài hay đứng trên các giai cấp và đóng vai trò lãnh đạo xã hội là điều không thể có và không bao giờ có trong xã hội có giai cấp. Trí thức càng không thể thay thế giai cấp công nhân làm người lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội vì những lý do sau đây:

- Trí thức không đại biểu cho một phương thức sản xuất, không phải là một lực lượng kinh tế, chính trị độc lập trước các giai cấp và tầng lớp xã hội khác, do đó không có hệ tư tưởng riêng.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1994, tr. 98.

- Trong xã hội có giai cấp, trí thức bao giờ cũng là trí thức của giai cấp này hay của giai cấp khác. Trí thức tiếp thụ và chịu ảnh hưởng của giai cấp mà nó phục vụ và thường là hệ tư tưởng của giai cấp thống trị.

- Trí thức có vai trò rất to lớn trong cuộc đấu tranh để thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Không có trí thức, không thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Vì vậy, giai cấp công nhân Việt Nam thông qua sự lãnh đạo của Đảng phải đặc biệt chú trọng xây dựng đội ngũ trí thức trong tình hình mới.

Cùng với đó, bản thân giai cấp công nhân Việt Nam phải không ngừng vươn lên trình độ cao của trí tuệ để đảm đương một cách xứng đáng vai trò của mình, nhất là trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

C. CÂU HỎI THẢO LUẬN/ÔN TẬP

1. Quan niệm về giai cấp công nhân và nội dung sứ mệnh của lịch sử của giai cấp công nhân.

2. Điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan quy định giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử.

3. Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam và tình hình của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay; những vấn đề đặt ra và định hướng xây dựng./.

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1995, tập 2.
2. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1995, tập 4.
3. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1993, tập 8.
4. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1993, tập 12.
5. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1994, tập 20.
6. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1993, tập 23.
7. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978, tập 41.
8. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1995, tập 2.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2001.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb CTQG - ST, Hà Nội, 2011.

11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. CTQG - ST, Hà Nội, 2016.

Nguyễn Phú Trọng: *Đảng vững mạnh, đất nước phát triển, dân tộc trường tồn*, Nxb CTQG - ST, Hà Nội, 2015.

12. Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa, Vũ Văn Hiền, Nguyễn Việt Thông (đồng chủ biên): *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới*. Nxb CTQG - ST, Hà Nội, 2016.

13. Nguyễn hế Thắng (chủ nhiệm đề tài quốc gia, mã số KX.04.16/11-15): *Liên minh giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức Việt Nam trong điều kiện mới*, Hà Nội, 2015./.

Chương 3

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ THỜI KỲ QUÁ ĐỘ

LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

(Dành cho khối không chuyên)

Người biên soạn: PGS,TS Phạm Công Nhất, PGS,TS Đinh Thế Định

Số tiết giảng : 5 tiết

A. MỤC TIÊU

Về kiến thức: Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản và hệ thống quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, về chủ nghĩa xã hội, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam.

Về kỹ năng: Giúp người học bước đầu có khả năng vận dụng những nội dung bài học vào phân tích, giải đáp những vấn đề thực tiễn liên quan đến chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Về thái độ: Giúp người học khẳng định niềm tin vào định hướng xã hội chủ nghĩa của cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng, lãnh đạo; tham gia vào phê phán những quan điểm sai trái thù địch phủ nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay.

Chủ nghĩa xã hội và quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một trong những nội dung quan trọng của Chủ nghĩa xã hội khoa học. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội và quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã được hình thành và phát triển gắn liền với thực tiễn của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và cách mạng xã hội chủ nghĩa đã qua nhiều giai đoạn khác nhau trong lịch sử song cho đến nay vẫn luôn là vấn đề mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn cấp bách của thực tiễn cách mạng thế giới trong đó có thực tiễn cách mạng Việt Nam.

B. NỘI DUNG

1. CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1.1. Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội

Chủ nghĩa xã hội, với tư cách là một chế độ kinh tế, chính trị và xã hội theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin là một xã hội được thiết lập sau thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp công nhân dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, giành được chính quyền từ tay giai cấp thống trị và bóc lột trước đó, thiết lập nền chính quyền mới của nhân dân lao động từ đó xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hoá tương ứng dựa theo những nguyên lý, quy luật cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin.

Trong thời đại của C.Mác và Ph.Ăngghen, căn cứ vào điều kiện phát triển của chủ nghĩa tư bản vào giữa thế kỷ 19, các ông cho rằng: chủ nghĩa xã hội với

tính cách là một xã hội mới phải được “thoát thai”, “lột lòng” từ chủ nghĩa tư bản. Như vậy, chủ nghĩa xã hội ra đời phải dựa trên những tiền đề vật chất cơ bản, như: 1/ *Sự phát triển của lực lượng sản xuất* và 2/ *Sự hình thành giai cấp vô sản cách mạng*. Bởi vì, sự phát triển của lực lượng sản xuất, của đại công nghiệp trong chủ nghĩa tư bản, *một mặt*, thúc đẩy nền sản xuất xã hội và *mặt khác*, tạo nên giai cấp vô sản - giai cấp cách mạng nhất của xã hội. Theo C.Mác và Ph.Ăngghen chính sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đến một lúc nào đó sẽ tạo ra tiền đề để xóa bỏ nó. Tiền đề đó chính là sự ra đời và phát triển của giai cấp công nhân, giai cấp có sứ mệnh “đào mồ” chôn chủ nghĩa tư bản.

Tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen về những tiền đề vật chất, về mối quan hệ giữa điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan của cách mạng vô sản đã được V.I.Lênin sau này kế thừa, phát triển một cách sâu sắc và sáng tạo trong học thuyết về nhà nước và cách mạng, mà cụ thể là về *tình thế cách mạng* và *thời cơ cách mạng*. Tuy nhiên, V.I.Lênin cũng dự báo rằng: trong thời đại ngày nay chủ nghĩa xã hội vẫn có thể ra đời từ một quốc gia tư bản có trình độ phát triển trung bình thậm chí chưa kinh qua tư bản chủ nghĩa song phải đảm bảo các điều kiện mới sau đây: *Một là*, phải xuất hiện “yếu tố thời đại”, tức là nhân loại đã chuyển sang “giai đoạn cuối cùng của chủ nghĩa tư bản”. Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản biến thành chủ nghĩa đế quốc đã đẩy mạnh các cuộc chiến tranh xâm lược, tước đoạt thị trường, gia tăng sự áp bức và khai thác thuộc địa, cướp đoạt giá trị thặng dư từ các quốc gia bị xâm lược, tạo ra mâu thuẫn xung đột và gây chiến tranh với các quốc gia khác để chia lại thị trường... gây ra tai họa cho hàng chục quốc gia và các dân tộc bị áp bức. Từ đó xuất hiện các “mâu thuẫn cơ bản và gay gắt của thời đại mới”, như: 1/ Mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân. Đây vẫn được coi là mâu thuẫn cơ bản nhất xuyên suốt trong thời đại ngày nay; 2/ Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc xâm lược với các quốc gia dân tộc bị xâm lược và bị áp bức. Đây là mâu thuẫn đặc trưng cho thời đại mới; 3/ Mâu thuẫn giữa các nước tư bản với nhau do xung đột lợi ích; 4/ Mâu thuẫn giữa các nước giàu trong thế giới tư bản và các nước nghèo và lạc hậu do bị tụt hậu xa về kinh tế. Mâu thuẫn này hiện nay đang nổi lên như là một trong những mâu thuẫn chủ đạo tác động sâu sắc đến hầu hết các quan hệ kinh tế và chính trị thế giới trong thời đại ngày nay. Và *hai là*, phải có sự tác động toàn cầu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, của hệ tư tưởng của giai cấp công nhân (chủ nghĩa Mác - Lênin), đặc biệt là luận điểm về chủ nghĩa đế quốc và các dân tộc bị áp bức... làm thức tỉnh phong trào dân tộc, phong trào yêu nước của các quốc gia đấu tranh chống các chế độ áp bức, bóc lột, bất công của chủ nghĩa tư bản hoặc bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Ngoài ra, xuất phát từ những mâu thuẫn không thể giải quyết dẫn đến những nỗ lực đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động tại các nước tư bản phát triển dẫn đến việc hình thành đảng cộng sản. Từ đó, sự lãnh đạo của đảng cộng sản một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể nổ ra cũng có thể làm cho chủ nghĩa tư bản hoặc các chế độ áp bức bóc lột khác diệt vong dẫn tới ra đời chủ nghĩa xã hội.

1.2. Các đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, chủ nghĩa xã hội với tính cách là một chế độ xã hội ra đời và tồn tại ở giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Đó là một xã hội tiên bộ, ưu việt, là quá trình lịch sử tự nhiên phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử xã hội loài người. Do đó, so với các xã hội đã từng tồn tại trong lịch sử, chủ nghĩa xã hội có một số đặc trưng cơ bản sau:

Một là, cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội phải được tạo ra bởi một nền sản xuất tiên tiến, hiện đại. Đây được coi là đặc trưng cơ bản nhất trong số các đặc trưng của chủ nghĩa xã hội. Theo V.I.Lênin, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa về thực chất là cuộc cách mạng trong lĩnh vực kinh tế nên chủ nghĩa xã hội phải có một nền kinh tế phát triển cao hơn so với chủ nghĩa tư bản trước đó. Trên thực tế, trước khi chủ nghĩa xã hội ra đời từ các nước tư bản chủ nghĩa thì bản thân nền kinh tế ở một số nước tư bản chủ nghĩa cũng đã đạt tới trình độ xã hội hóa rất cao. Tuy nhiên, mặc dù có nền kinh tế phát triển với trình độ cao nhưng chủ nghĩa tư bản chưa đủ khả năng tạo ra sự thịnh vượng cho toàn xã hội bởi những mâu thuẫn vốn có trong lòng xã hội tư bản đã không cho phép giai cấp tư sản tạo ra điều đó. Chủ nghĩa xã hội với mục tiêu hướng đến sự thịnh vượng và đáp ứng nhu cầu về phúc lợi ngày càng cao cho toàn thể nhân dân thì càng không có cách nào khác là phải tạo ra một lực lượng sản xuất có trình độ cao hơn hẳn lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do đó chỉ khi chủ nghĩa xã hội tạo ra được một nền sản xuất công nghiệp hiện đại, với năng suất lao động ngày càng tăng, số lượng của cải vật chất tạo ra ngày càng nhiều thì mới có khả năng đảm bảo đáp ứng những nhu cầu vật chất và văn hóa của nhân dân, không ngừng nâng cao phúc lợi xã hội cho toàn dân.

Tuy vậy, cũng theo chủ nghĩa Mác – Lênin, đối với một số quốc gia đi lên chủ nghĩa xã hội xuất phát từ một nền kinh tế tư bản phát triển trung bình hoặc “bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa” thì việc tạo ra một nền kinh tế có trình độ phát triển cao trong một thời gian ngắn không phải là dễ dàng. Điều đó, đòi hỏi các đảng cộng sản và công nhân tại các quốc gia này phải biết cách sử dụng “các bước đi quá độ” thích hợp, trong đó không loại trừ khả năng sử dụng và tiếp tục duy trì các quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa ngay trong lòng chế độ xã hội chủ nghĩa (V.I.Lênin gọi là sử dụng hình thức “chủ nghĩa tư bản nhà nước” để phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa) trong một giai đoạn nhất định (gọi là thời kỳ quá độ) để tạo ra bước đột phá cho việc tạo ra một lực lượng sản xuất tiên tiến ở các giai đoạn tiếp theo.

Hai là, chủ nghĩa xã hội từng bước xóa bỏ chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa đồng thời tiến hành thiết lập chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, việc xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân tiến tới thiết lập chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất là đặc điểm nổi bật của chế độ xã hội chủ nghĩa về kinh tế. Bởi đây là điều kiện tiên quyết để giải phóng người lao động ra khỏi các quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa, đồng thời cũng là tiền đề quan trọng để thực hiện tổ chức quản lý sản xuất và thực hiện phân phối công bằng trong chế

độ mới. C.Mác và Ph.Ăngghen cũng lưu ý việc xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa để thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất dưới chủ nghĩa xã hội không hoàn toàn đồng nghĩa với việc xóa bỏ sở hữu cá nhân dưới chủ nghĩa xã hội. Điều đó có nghĩa là: chủ nghĩa xã hội xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân nhưng quyền sở hữu cá nhân vẫn được tôn trọng.

Mặc dù thừa nhận việc xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân để thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất dưới chủ nghĩa xã hội song C.Mác và Ph.Ăngghen cũng cho rằng: do chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa từ lâu vốn là một trong những động lực quan trọng cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa nên việc xóa bỏ nó ngay lập tức là không thể mà phải “kinh qua một quá trình rất khó khăn và lâu dài trong hiện thực”¹. V.I.Lênin cũng cho rằng: trong “giai đoạn thấp của xã hội cộng sản chủ nghĩa”, chưa thể thực hiện công bằng, bình đẳng, về mặt của cải thì vẫn còn chênh lệch, nhưng tình trạng người áp bức bóc lột người không còn nữa vì những tư liệu sản xuất chủ yếu đã được sở hữu thuộc về xã hội. Đặc biệt, đối với các quốc gia trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội với xuất phát điểm của nền kinh tế còn ở trình độ thấp thì việc thiết lập ngay chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chưa thể thực hiện ngay. Thậm chí, trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ có thể thực hiện chế độ kinh tế nhiều thành phần. Cố nhiên, việc thực hiện chế độ kinh tế đa sở hữu chỉ là bước phát triển tạm thời để tiến tới chế độ công hữu dưới chủ nghĩa xã hội khi đủ điều kiện chín muồi.

Thứ ba, chủ nghĩa xã hội tạo ra cách thức tổ chức lao động và kỷ luật lao động mới với năng suất cao. Khi đạt tới xã hội xã hội chủ nghĩa, tư liệu sản xuất đã mang tính xã hội hóa cao, không còn chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất đòi hỏi việc tổ chức vận hành và quản lý nền sản xuất mới này phải hết sức khoa học, chặt chẽ và hiệu quả cao nếu không sẽ tạo ra một sự lãng phí nguồn lực và suy giảm về động lực thúc đẩy phát triển dưới chủ nghĩa xã hội. Muốn vậy, chủ nghĩa xã hội cần phải tạo ra một cách thức tổ chức lao động và kỷ luật mới cho người lao động với năng suất cao. Quan niệm về kỷ luật lao động mới không đồng nghĩa với việc tăng cường khả năng, kiểm tra, kiểm soát đối với người lao động. Trái lại, cách thức lao động mới của người lao động dưới chủ nghĩa xã hội dựa trên tinh thần hăng say, tự giác và sáng tạo. Mặt khác, quá trình tổ chức lao động và kỷ luật lao động mới phải tạo ra cho người lao động hiểu rằng: lao động của họ giờ đây không còn là sự cưỡng bức hay lao động “tự tha hóa”. Trái lại, hoạt động lao động trong xã hội mới đối với mỗi người giờ đây thực sự là lao động “vì mình”, lao động “cho mình”, lao động là vinh quang.

Tuy nhiên, để có được cách thức tổ chức lao động mới với ý nghĩa lao động tự giác sáng tạo đối với bản thân mỗi người lao động thì cần phải thực hiện chế độ kiểm kê, kiểm soát toàn dân. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với việc tổ chức quản lý và vận hành nền kinh tế trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội. Nghiên

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, t 42, tr.307.

cứu thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga vào những năm đầu tiên của cuộc cách mạng cho thấy ngay sau khi kết thúc cuộc nội chiến nước Nga bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội với rất nhiều khó khăn về kinh tế. Với mục tiêu một mặt vừa đưa nước Nga khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế, nhưng khác tiếp tục định hướng cho nền kinh tế của nước Nga phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, V.I.Lênin đã vận dụng triệt để cách thức tổ chức quản lý và kỷ luật lao động mới đối với người lao động Nga. Ông cũng kiên quyết đề ra các nguyên tắc nhằm kiểm kê, kiểm soát toàn dân đối với sản xuất và phân phối sản phẩm là một hình thức của sự quá độ, là cái giữ cho xã hội không đi chệch khỏi con đường xã hội chủ nghĩa trong điều kiện thực hiện chủ nghĩa tư bản nhà nước. Rõ ràng là nhờ việc áp dụng cách thức tổ chức và kỷ luật lao động mới trong điều kiện cụ thể của cách mạng Nga của V.I.Lênin đã đưa nền kinh tế Nga sau này là Liên Xô trở thành một trong những nền kinh tế có tính ưu việt nhất của nhân loại trong những năm thuộc nửa đầu của thế kỷ 20. Như vậy, chủ nghĩa xã hội sẽ tạo ra một năng suất lao động cao hơn con người nhờ việc đưa ra một hình thức tổ chức lao động và kỷ luật lao động mới. Hình thức tổ chức lao động và kỷ luật lao động đó được vận dụng hết sức linh hoạt dựa trên nguyên tắc tự giác, tự nguyện song có sự kiểm kê, kiểm soát toàn dân đối với việc sản xuất và phân phối sản phẩm đảm bảo lợi ích của đa số người lao động.

Bốn là, chủ nghĩa xã hội thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động. Trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa nền sản xuất chưa phát triển đến mức đủ sức thỏa mãn nhu cầu của tất cả mọi thành viên trong xã hội nên nguyên tắc phân phối của cải trong xã hội chủ yếu dựa vào lao động với khẩu hiệu: "làm theo năng lực, hưởng theo lao động". Phân phối theo lao động là hình thức phân phối căn bản của chủ nghĩa xã hội, là nguyên tắc phân phối chủ yếu thích hợp nhất với các thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu công hữu về tư liệu sản xuất. Do đó dựa trên cơ sở của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất mà chế độ người bóc lột người bị xoá bỏ. Người lao động làm chủ những tư liệu sản xuất nên tất yếu cũng làm chủ phân phối theo thu nhập. Lao động đang trở thành cơ sở quyết định địa vị và phúc lợi vật chất của mỗi người. Theo V.I.Lênin, phân phối theo lao động là cách thức phân phối trong giai đoạn thấp của xã hội cộng sản chủ nghĩa. Cách thức phân phối theo lao động là thích hợp nhất với chủ nghĩa xã hội, bởi vì nó được dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.

Dưới chủ nghĩa xã hội, việc thực hiện tốt phân phối theo lao động sẽ có nhiều tác dụng to lớn đối với xã hội và bản thân người lao động. Bởi lẽ nó đáp ứng được những đòi hỏi cấp bách của sự công bằng xã hội, nó kết hợp chặt chẽ lợi ích của sản xuất xã hội với lợi ích của từng cá nhân lao động. Nó khuyến khích người lao động đi sâu vào nghề nghiệp chuyên môn làm cho đội ngũ lao động lành nghề ngày càng đông đảo. Điều đó còn thúc đẩy người lao động ra sức học tập văn hoá kỹ thuật, góp phần làm cho sự khác biệt giữa lao động trí óc và lao động bằng chân tay bị xoá bỏ dần. Tạo điều kiện cho việc phân bổ và sử dụng nguồn sức lao động được ổn định trong cả nước đảm bảo cho sản xuất xã hội cân bằng và có kế hoạch.

Thêm vào đó nó góp phần giáo dục về quan điểm, thái độ và kỷ luật lao động đối với mỗi thành viên xã hội. Nó làm cho bản thân người lao động vì lợi ích vật chất của mình mà quan tâm đến kết quả lao động của mình, từ đó ra sức mà đẩy mạnh sản xuất.

Về cơ bản nguyên tắc phân phối theo lao động đã thể hiện được tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội về tính nhân văn, công bằng giữa người với người trong xã hội. Tuy nhiên, để thực hiện được nguyên tắc này một cách có hiệu quả cần có một sự nhận thức toàn diện và phấn đấu lâu dài. Đặc biệt, trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội (thời kỳ quá độ) còn tồn tại nhiều mối quan hệ giai cấp, tầng lớp và những thành phần kinh tế khác nhau nên việc thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động phải hết sức linh hoạt, không máy móc hoặc cào bằng. Đặc biệt, ngoài hình thức phân phối theo lao động là cơ bản, một số hình thức phân phối khác có thể vẫn được kết hợp sử dụng như phân phối theo phúc lợi xã hội, phân phối dựa vào mức đóng góp vốn (cổ phần, cổ phiếu...), khả năng cống hiến cho cộng đồng xã hội, v.v..

Năm là, nhà nước dưới chủ nghĩa xã hội là nhà nước mang bản chất giai cấp công nhân, nhưng cũng đồng thời mang tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc

- *Nhà nước mang bản chất giai cấp công nhân.* Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, giai cấp công nhân sau khi nhận thức được sứ mệnh lịch sử của mình đã đứng lên tập hợp các giai cấp và tầng lớp lao động tiến hành đấu tranh “lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, giai cấp vô sản giành lấy chính quyền”. Bước tiếp theo giai cấp vô sản dùng sự thống trị của mình để từng bước đoạt lấy tư bản trong tay giai cấp tư sản để tập trung tất cả những công cụ sản xuất đó vào trong tay nhà nước để tiến hành tổ chức xây dựng xã hội mới – xã hội xã hội chủ nghĩa. Như vậy, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin dưới chủ nghĩa xã hội nhà nước vẫn còn tồn tại nhưng đó không phải là nhà nước của giai cấp thống trị, bóc lột mà là nước mang bản chất giai cấp công nhân. Cũng giống như các nhà nước trong lịch sử, nhà nước xã hội chủ nghĩa sinh ra trước hết là nhằm thực hiện các chức năng thống trị chính trị của giai cấp công nhân, là một tổ chức thông qua đó đảng của giai cấp công nhân thực hiện vai trò lãnh đạo của mình đối với toàn xã hội. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một tổ chức chính trị thuộc kiến trúc thượng tầng dựa trên cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Do đó, nhà nước xã hội chủ nghĩa là một nhà nước kiểu mới thay thế nhà nước tư sản nhờ kết quả của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa; là hình thức chuyên chính của giai cấp vô sản được thực hiện trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

- *Nhà nước mang tính nhân dân rộng rãi.* Nhà nước xã hội chủ nghĩa được sinh ra trước hết nhằm bảo vệ cho lợi ích thống trị của giai cấp công nhân. Tuy nhiên, lợi ích của giai cấp công nhân cũng thống nhất với lợi ích của đông đảo các giai cấp và tầng lớp nhân dân lao động khác trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa nên nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng được coi là nhà nước của nhân dân lao

động. Với tư cách là một trong những tổ chức cơ bản nhất của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức thể hiện ý chí và quyền lực của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là công cụ quản lý do chính đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo nhân dân tổ chức ra nhằm thực hiện quyền lực và lợi ích của nhân dân. Với tư cách là một nhà nước mang tính nhân dân rộng rãi, nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa là cơ quan quyền lực, vừa là bộ máy hành chính, vừa là tổ chức quản lý kinh tế, văn hóa xã hội của nhân dân. Là hình thức biểu hiện tập trung và tiêu biểu nhất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa không chỉ là nơi “tập hợp được quần chúng công nông và lôi cuốn họ tham gia sinh hoạt chính trị”¹, mà còn là nơi để quần chúng nhân dân tham gia quản lý đất nước, quản lý xã hội.

- *Nhà nước mang tính dân tộc sâu sắc.* Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, trong tiến trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình, giai cấp vô sản mỗi nước trước hết “phải giành lấy chính quyền, phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc...”² thì nhà nước xã hội chủ nghĩa – nhà nước của giai cấp công nhân cũng đồng thời mang tính dân tộc sâu sắc. Trong nhà nước xã hội chủ nghĩa, lợi ích của giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích dân tộc. Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, nhà nước xã hội chủ nghĩa không chỉ bảo vệ lợi ích giai cấp mà còn phải biết bảo vệ lợi ích dân tộc, biết giải quyết các vấn đề giai cấp từ các vấn đề dân tộc. Đặc biệt, trong thế giới đa cực phức tạp như hiện nay, các mối quan hệ giai cấp, dân tộc và quốc tế đan xen phức tạp đòi hỏi nhà nước xã hội chủ nghĩa phải xem xét một cách biện chứng linh hoạt. Tuy nhiên, theo V.I.Lênin việc tiếp cận và giải quyết vấn đề dân tộc của nhà nước xã hội chủ nghĩa trong mọi trường hợp cần phải đứng vững trên lập trường cách mạng của giai cấp công nhân³.

Sáu là, mục tiêu cao nhất của chủ nghĩa xã hội giải phóng và phát triển con người toàn diện. Là một trong những học thuyết triết học vĩ đại nhất trong lịch sử tư tưởng nhân loại, ngay từ khi mới ra đời học thuyết Mác đã đặt ra mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa như Ph.Ăngghen khẳng định là đấu tranh để giải phóng con người, tạo ra “bước nhảy của con người từ vương quốc của tất yếu sang vương quốc của tự do”, là làm cho “con người, cuối cùng làm chủ tồn tại xã hội của chính mình, thì cũng do đó làm chủ tự nhiên, làm chủ cả bản thân mình trở thành người tự do”⁴. Cố nhiên, để đạt được mục tiêu tổng quát đó, chủ nghĩa Mác - Lênin đề ra mục tiêu cụ thể của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là phải đấu tranh “xóa bỏ tình trạng người bóc lột người thì tình trạng dân tộc này đi bóc lột dân tộc

¹ V.I.Lênin: *Toàn tập*. Nhà xb CTQG, Hà Nội, 2005, tập 35, tr 126-127

² C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, t 4, 1995, tr.49

³ V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1977, t 25, tr.375.

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, t.4, tr.33

khác cũng bị xóa bỏ”¹. Đấu tranh giải phóng con người theo chủ nghĩa Mác - Lênin phải được thể hiện trên các nội dung cụ thể như giải phóng con người (cụ thể là đa số quần chúng nhân dân lao động) khỏi sự áp bức về chính trị, về kinh tế và đời sống văn hóa. Chỉ khi được giải phóng hoàn toàn trên các phương diện đó, con người mới thực sự hoàn toàn có được cuộc sống tự do. Chủ nghĩa Mác – Lênin cho rằng, chủ nghĩa xã hội chính là đích đến của những con người tự do. Dưới chủ nghĩa xã hội, các quan hệ áp bức, bóc lột và bất công hoàn toàn được xóa bỏ, nhân dân lao động thực sự được giải phóng và tham gia làm chủ trong các quan hệ chính trị, kinh tế và văn hóa. Ph.Ăngghen cho rằng, dưới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản: sản xuất ngày càng phát triển, tính chất xã hội hoá của nền sản xuất ngày càng tăng và sự phát triển mới của nền sản xuất xã hội, do các sự phát triển trên đem lại sẽ cần đến những con người hoàn toàn mới, “những con người có năng lực phát triển toàn diện, đủ sức tinh thông toàn bộ hệ thống sản xuất”. Chính nền sản xuất xã hội đó sẽ “tạo nên những con người mới”², sẽ làm cho các thành viên trong xã hội đó có khả năng sử dụng một cách toàn diện năng lực phát triển toàn diện của mình. Cũng theo Ph.Ăngghen: mục đích cao cả của chủ nghĩa xã hội sự phát triển xã hội là phát triển con người toàn diện, nâng cao năng lực và phẩm giá con người, giải phóng con người, loại trừ ra khỏi cuộc sống con người mọi thứ “tha hóa” giải phóng con người về mặt xã hội. Do đó, chỉ có chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản mới làm cho “Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”³.

2. THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

2.1. Quan niệm của Chủ nghĩa Mác - Lênin về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Trong lý luận về hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, ngoài việc phân kỳ hình thái thành hai giai đoạn thì C.Mác và Ph.Ăngghen còn chú ý tới một giai đoạn “quá độ” ban đầu sau khi chủ nghĩa cộng sản lột lõng, “thoát thai” từ chủ nghĩa tư bản mà ngày nay chúng ta gọi là thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gô-ta*, C. Mác đã đưa ra một định nghĩa kinh điển về thời kỳ quá độ: “Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội này sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là *nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*”⁴. Như vậy theo quan điểm của C.Mác “thời kỳ quá độ” là thời kỳ vận động “chuyển tiếp” từ xã hội cũ (tư bản chủ nghĩa) lên xã hội mới (cộng sản chủ nghĩa) với ba đặc

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, t.4, tr.624

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, t.4, tr.474

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, t.4, tr.628

⁴ C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1983, t. 19, tr. 47

điểm cơ bản: *một là*, “thời kỳ quá độ chính trị”; *hai là*, sự tồn tại của nhà nước “chuyên chính vô sản” và *ba là*, thời kỳ “cải biến từ xã hội nọ sang xã hội kia” với nhiều yếu tố còn tồn tại đan xen giữa cái cũ và cái mới.

Kê thừa và phát triển những tư tưởng của C.Mác về thời kỳ quá độ, V.I.Lênin cũng cho rằng: “Về lý luận, không thể nghi ngờ gì được rằng giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản, có một thời kỳ quá độ nhất định”¹. Tuy nhiên, về độ dài của thời kỳ quá độ, V.I.Lênin cho rằng: nếu cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa diễn ra ở một nước tư bản trung bình hoặc kém phát triển thì nhất định phải trải qua một “thời kỳ quá độ kéo dài” và cần phải phân chia thời kỳ quá độ thành những bước quá độ nhỏ hơn. Đó là lý do V.I.Lênin đưa ra các danh từ “quá độ đặc biệt”, thậm chí quá độ “đặc biệt của đặc biệt” khi áp dụng đối với các quốc gia khi tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa với mà phát điểm với trình độ phát triển trung bình và kém phát triển như đối với cuộc cách mạng Nga lúc bấy giờ. Đương nhiên, đối với các quốc gia này muốn thực hiện được đương nhiên phải có đảng cộng sản lãnh đạo. Theo V.I.Lênin ở các nước này cần chú trọng khắc phục những biểu hiện của tính tiểu tư sản, tiểu nông trong đảng cộng sản, trong quần chúng chống lại mọi kẻ thù phá hoại... để từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội; phải trải qua và sử dụng rất nhiều “những bước nhỏ nhỏ”, “những hình thức trung gian quá độ”, đan xen giữa “các thành phần”, “các mảnh”... của cả chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, v.v..

2.2. Tính tất yếu, nội dung, đặc điểm thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

a) Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được lý giải từ các căn cứ sau đây:

Một là, giữa chủ nghĩa tư bản (và các chế độ xã hội bóc lột khác...) và chủ nghĩa xã hội là hai kiểu chế độ xã hội khác nhau về bản chất. Chủ nghĩa tư bản được xây dựng và phát triển dựa trên chế độ kinh tế lấy sở hữu tư nhân làm chủ yếu, trái lại chủ nghĩa xã hội là xã hội được xây dựng và phát triển dựa trên chế độ kinh tế lấy sở hữu công cộng làm chủ yếu. Do đó, ngay sau khi giai cấp công nhân giành được chính quyền từ tay giai cấp thống trị bóc lột cũ, cần thiết phải có một thời gian nhất định để giai cấp công nhân cùng với nhân dân lao động từng bước xóa bỏ chế độ kinh tế chủ yếu dựa trên chế độ sở hữu tư nhân sang nền kinh tế mới chủ yếu dựa trên chế độ sở hữu công cộng về các tư liệu sản xuất. Đặc biệt, đối với các quốc gia đi lên chủ nghĩa xã hội xuất phát từ một nước nông nghiệp lạc hậu thì thời gian quá độ cho phép chuyển đổi giữa các nền kinh tế có thể diễn ra lâu hơn, thậm chí tính chất còn phức tạp hơn.

Hai là, theo lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin thì tiền đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội phải được hình thành trên cơ sở của lực lượng sản xuất hiện đại, tính

¹ V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến Bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t. 39, tr. 309-310

chất xã hội hóa cao hơn nhiều lần so với những lực lượng sản xuất tiên tiến nhất của các nền kinh tế tư bản hiện tại giai cấp công nhân và nhân dân lao động sau cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công ở giai đoạn một cần có một thời gian nhất định để tổ chức sắp xếp lại hoạt động của nền sản xuất, từng bước đưa trình độ của nền sản xuất mới lên cao. Đối với các quốc gia chưa kinh qua tư bản chủ nghĩa, chưa thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời kỳ quá độ có thể kéo dài hơn với nhiệm vụ trọng tâm chủ yếu là quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa.

Ba là, các quan hệ kinh tế, xã hội của chủ nghĩa xã hội không tự nảy sinh một cách tự giác trong lòng chủ nghĩa tư bản, chúng chỉ có thể là kết quả của quá trình xây dựng và cải tạo một cách tự phát kiên trì và lâu dài dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Trên thực tế, tại một số quốc gia tư bản chủ nghĩa tiên tiến hiện nay đã và đang xuất hiện một số quan hệ đủ điều kiện, tiền đề cho sự hình thành các quan hệ kinh tế, xã hội xã hội chủ nghĩa, do đó muốn chuyển các mối quan hệ này thành mối quan hệ tự giác, chủ động cũng cần có thời gian cải tạo và phát triển.

Bốn là, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là một công việc mới mẻ, khó khăn và phức tạp. Với tư cách là người chủ của xã hội mới, giai cấp công nhân và nhân dân lao động không thể ngay lập tức có thể đảm đương được công việc ấy, nó cần phải có thời gian nhất định.

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở các nước có trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau có thể diễn ra khoảng thời gian dài, ngắn khác nhau. Đối với những nước đã trải qua chủ nghĩa tư bản phát triển ở trình độ cao khi tiến lên chủ nghĩa xã hội thì thời kỳ quá độ có thể tương đối ngắn. Những nước đã trải qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản ở trình độ trung bình, đặc biệt là những nước còn ở trình độ phát triển tiền tư bản, có nền kinh tế lạc hậu thì thời kỳ quá độ thường kéo dài với rất nhiều khó khăn, phức tạp.

b) Những nội dung cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Trong lĩnh vực kinh tế. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội cần thực hiện việc sắp xếp, bố trí lại các lực lượng sản xuất hiện có của xã hội; cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới theo hướng tạo ra sự phát triển cân đối của nền kinh tế, bảo đảm phục vụ ngày càng tốt đời sống nhân dân lao động. Việc sắp xếp, bố trí lại các lực lượng sản xuất của xã hội nhất định không thể theo ý muốn nóng vội chủ quan mà phải tuân theo tính tất yếu khách quan của các quy luật kinh tế, đặc biệt là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Đối với những nước chưa trải qua quá trình công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa, tất yếu phải tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nhằm tạo ra được cơ sở vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đối với những nước này, nhiệm vụ trọng tâm của thời kỳ quá độ phải là tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa diễn ra ở các nước khác nhau với những điều kiện lịch sử khác nhau có thể được tiến hành với những nội dung cụ thể và hình thức, bước đi khác nhau. Đó cũng là quán triệt quan điểm lịch sử - cụ thể trong việc xác định những nội dung, hình thức và bước đi trong tiến trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trong lĩnh vực chính trị. Nội dung cơ bản trong lĩnh vực chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là tiến hành cuộc đấu tranh chống lại những thế lực thù địch, chống phá sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội; tiến hành xây dựng, củng cố nhà nước và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ngày càng vững mạnh, bảo đảm quyền làm chủ trong hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của nhân dân lao động; xây dựng các tổ chức chính trị - xã hội thực sự là nơi thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động; xây dựng Đảng Cộng sản ngày càng trong sạch, vững mạnh ngang tầm với các nhiệm vụ của mỗi thời kỳ lịch sử.

Trong lĩnh vực tư tưởng - văn hoá. Nội dung cơ bản trong lĩnh vực tư tưởng - văn hóa của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là: thực hiện tuyên truyền phổ biến những tư tưởng khoa học và cách mạng của giai cấp công nhân trong toàn xã hội; khắc phục những tư tưởng và tâm lý có ảnh hưởng tiêu cực đối với tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội; xây dựng nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa, tiếp thu giá trị tinh hoa của các nền văn hóa trên thế giới.

Trong lĩnh vực xã hội. Nội dung cơ bản trong lĩnh vực xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là phải thực hiện việc khắc phục những tệ nạn xã hội do xã hội cũ để lại; từng bước khắc phục sự chênh lệch phát triển giữa các vùng miền, các tầng lớp dân cư trong xã hội nhằm thực hiện mục tiêu bình đẳng xã hội; xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người theo mục tiêu lý tưởng tự do của người này là điều kiện, tiền đề cho sự tự do của người khác.

c) Những đặc điểm cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Đặc điểm nổi bật của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là sự tồn tại đan xen, thâm nhập lẫn nhau giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội trong mối quan hệ vừa thống nhất vừa đấu tranh với nhau trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.

Về kinh tế: Thời kỳ quá độ là thời kỳ tất yếu còn tồn tại một nền kinh tế nhiều thành phần trong một hệ thống kinh tế quốc dân thống nhất. Đây là bước quá độ trung gian tất yếu trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, không thể dùng ý chí để xóa bỏ ngay kết cấu nhiều thành phần của nền kinh tế, nhất là đối với những nước còn ở trình độ chưa trải qua sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được xác lập trên cơ sở khách quan của sự tồn tại nhiều loại hình sở hữu về tư liệu sản xuất với những hình thức tổ chức kinh tế đa dạng, đan xen hỗn hợp và tương ứng với nó là những hình thức phân phối khác nhau, trong đó hình thức phân phối theo lao động tất yếu ngày càng giữ vai trò là hình thức phân phối chủ đạo.

Về chính trị: Do kết cấu kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đa dạng, phức tạp, nên kết cấu giai cấp của xã hội trong thời kỳ này cũng đa dạng phức tạp. Nói chung, thời kỳ này thường bao gồm: giai cấp công nhân, nông dân, tầng lớp trí thức, những người sản xuất nhỏ, tầng lớp tư sản và một số tầng lớp xã hội khác tùy theo từng điều kiện cụ thể của mỗi nước. Các giai cấp, tầng lớp này vừa hợp tác, vừa đấu tranh với nhau. Theo V.I.Lênin, thời kỳ quá độ là thời kỳ lâu dài, có rất nhiều khó khăn, phức tạp, phải trải qua nhiều lần thử nghiệm để rút ra những kinh nghiệm, những hướng đi đúng đắn; tuy nhiên, trong quá trình thử nghiệm ấy, về mặt chính trị “có thể phải trả giá cho những sai lầm nghiêm trọng”.

Về tư tưởng - văn hoá: Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội còn tồn tại nhiều yếu tố tư tưởng và văn hoá khác nhau. Bên cạnh tư tưởng xã hội chủ nghĩa còn tồn tại tư tưởng tư sản, tiểu tư sản, tâm lý tiểu nông, v.v.. Trên lĩnh vực văn hoá cũng tồn tại các yếu tố văn hoá cũ và mới, chúng thường xuyên đấu tranh với nhau. Đó là thời kỳ, xét về mọi phương diện, đều có sự phát triển của tính tự phát tiểu tư sản, nhất là trong lĩnh vực văn hóa tư tưởng, là thời kỳ chứa đựng mâu thuẫn không thể dung hòa giữa tính kỷ luật nghiêm ngặt của giai cấp vô sản và tính vô chính phủ, vô kỷ luật của các tầng lớp tiểu tư sản.

Thực chất của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ diễn ra cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp tư sản đã bị đánh bại không còn là giai cấp thống trị và những thế lực chống phá chủ nghĩa xã hội với giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động. Cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra trong điều kiện mới là giai cấp công nhân đã nắm được chính quyền nhà nước, quản lý tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội. Cuộc đấu tranh giai cấp với những nội dung, hình thức mới, diễn ra trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, tư tưởng - văn hóa, bằng tuyên truyền vận động là chủ yếu, bằng hành chính và luật pháp.

3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

3.1. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

a) Sự lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam

Từ nửa cuối thế kỷ XIX, Việt Nam trở thành thuộc địa của thực dân Pháp. Vấn đề đặt ra cho dân tộc ta là bằng con đường nào để giành lại độc lập cho dân tộc và nhiều nhà yêu nước đã tìm tòi các con đường khác nhau. Lịch sử Việt Nam đã chứng minh rằng các phong trào yêu nước theo hệ tư tưởng phong kiến và khuynh hướng tư sản trong quá trình tìm đường cứu nước giải phóng dân tộc đều không thành công. Từ chủ nghĩa yêu nước, Hồ Chí Minh đã đến với chủ nghĩa Mác - Lênin tìm ra con đường cứu nước giải phóng dân tộc, Người khẳng định: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”¹, “Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2000, t 9, tr.314)

các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ”¹.

Hồ Chí Minh đã nhận thức và phản ánh đúng sự lựa chọn của dân tộc ta. Sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam đã đánh dấu sự chuyển biến của cách mạng Việt Nam sang một phạm trù cách mạng kiểu mới, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng khẳng định: “Làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”².

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam với đường lối xuyên suốt là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội đã đem đến cho dân tộc ta sức mạnh tổng hợp, là nhân tố để cách mạng Việt Nam giành được những thắng lợi vĩ đại, đó là: “Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đập tan ách thống trị của thực dân, phong kiến, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đưa dân tộc ta tiến vào kỷ nguyên độc lập, tự do; thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống xâm lược, mà đỉnh cao là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954, đại thắng mùa Xuân năm 1975, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ Tổ quốc, làm tròn nghĩa vụ quốc tế; thắng lợi của công cuộc đổi mới, tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế, tiếp tục đưa đất nước từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội”³.

b) Thực chất của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam với đường lối xuyên suốt là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nước ta tạm thời chia hai miền: miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; miền Nam tiếp tục làm cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Những thành tựu của miền Bắc đã thật sự xứng đáng là hậu phương lớn của miền Nam và có vai trò quyết định trong việc thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt nam: giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Đất nước thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, vận dụng những quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở “*những nước tiểu nông*”, Đảng ta và nhân ta đã có những thành quả bước đầu trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế. Nhưng trong hơn 10 năm (1975 -1985), chúng ta cũng đã phạm một số sai lầm, đặc biệt là những sai lầm về chính sách kinh tế, là bệnh chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội, là khuynh hướng buông lỏng trong quản lý kinh tế, xã hội; trong lĩnh vực tư tưởng, đã bộc lộ sự lạc hậu về nhận thức lý luận và sự yếu kém về vận dụng các quy luật trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2000, t 10, tr.128

² Hồ Chí Minh, *Toàn tập*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 3, tr.1

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb.CTQG, Hà Nội, 2011, tr.63-

xã hội ở nước ta. Những sai lầm chủ quan cộng với hậu quả nặng nề do chiến tranh để lại và tác động tiêu cực của bối cảnh quốc tế đã làm cho nước ta rơi vào khủng hoảng kinh tế - xã hội vào cuối những năm 70, đầu những năm 80 thế kỷ XX.

Đại hội lần thứ VI của Đảng (1986) đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước. Đảng ta đã xác định: “Thời kỳ quá độ ở nước ta, do tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội từ một nền sản xuất nhỏ, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, đương nhiên phải lâu dài và rất khó khăn. Đó là một thời kỳ cải biến cách mạng sâu sắc, toàn diện, triệt để nhằm xây dựng từ đầu một chế độ xã hội mới cả về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng”¹. Vì vậy, thời kỳ quá độ ở nước ta nhất thiết phải trải qua nhiều bước, nhiều chặng đường phát triển, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội đan xen, trung gian, quá độ.

Sau mười năm đổi mới (1996), nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế xã hội, cơ bản hoàn thành nhiệm vụ của chặng đường đầu thời kỳ quá độ, đất nước chuyển sang thời kỳ mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Chúng ta đã có những điều kiện để hiểu biết đầy đủ hơn về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, có thể thấy rõ những bước cụ thể hóa về phát triển “bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa”, đó là “... bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại”².

Trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta còn nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế. Với cơ cấu kinh tế đó tất yếu tồn tại nhiều giai cấp và tầng lớp xã hội, trong đó có những giai cấp có lợi ích cơ bản đối lập nhau. Do đó “Mối quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội là quan hệ hợp tác và đấu tranh”. Với các mối quan hệ đó, Đảng ta đã chỉ rõ: “Nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp trong giai đoạn hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển; thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công; đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân hạnh phúc”³.

¹Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.1986, tập 47, tr. 706

²Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb CTQG, Hà Nội. 2001, tr.

³Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb CTQG, Hà Nội. 2001, tr.

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là một quá trình cách mạng sâu sắc, triệt để; đấu tranh phức tạp giữa cái cũ và cái mới; đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ; đấu tranh quyết liệt chống âm mưu diễn biến hòa bình của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động nhằm tạo ra sự thay đổi về chất trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

3.2. Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

a) Những đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng

Trong quá trình đổi mới, nhận thức của Đảng ta về đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa được phát triển và cụ thể dần thông qua các kỳ đại hội. Đặc biệt, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (1991), Đảng Cộng sản Việt Nam đã thông qua *"Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội"*. Trong Cương lĩnh này, vấn đề "xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta xây dựng là xã hội như thế nào" lần đầu tiên được xác định qua 6 đặc trưng cơ bản. Kể từ sau Đại hội VII của Đảng, thực tiễn quá trình đổi mới đã giúp Đảng Cộng sản Việt Nam "Nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sáng tỏ hơn; hệ thống quan điểm lý luận về công cuộc đổi mới, về xã hội xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã hình thành trên những nét cơ bản"¹. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*. Cương lĩnh đã bổ sung và phát triển xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta xây dựng là một xã hội:

- Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.
- Do nhân dân làm chủ.
- Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp.
- Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
- Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.
- Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển.
- Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo.
- Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb.CTQG, Hà Nội, 2006, tr.68.

Tám đặc trưng cơ bản vừa phản ánh quan niệm tổng quát về chủ nghĩa xã hội vừa làm rõ nội dung các lĩnh vực của đời sống xã hội phải thực hiện. Tám đặc trưng đó trải qua xây dựng sẽ từng bước hình thành, từ định hướng tới định hình, bảo đảm yêu cầu phát triển hài hòa, bền vững chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

b) Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Một là, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

Hai là, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. *Ba là*, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Bốn là, bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Năm là, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

Sáu là, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất.

Bảy là, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Tám là, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

Tám phương hướng bao quát những điểm căn bản, chủ yếu trong đường lối, chính sách đối nội và đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta, thể hiện sự nhất quán của Đảng với các quan điểm đổi mới và phát triển; phản ánh nội dung toàn diện các lĩnh vực xây dựng và phát triển đất nước theo mục tiêu phát triển bền vững, không chỉ là kinh tế - xã hội - môi trường mà còn phải chú trọng phát triển văn hóa, con người và bảo đảm sự ổn định, củng cố vững chắc chế độ chính trị với Nhà nước pháp quyền, nền dân chủ, vai trò lãnh đạo, cầm quyền của Đảng.

Trong đó, Đảng ta đặt ở hàng đầu vấn đề đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên môi trường, đây là vấn đề cấp thiết nhất hiện nay, giải quyết nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và đó là đòi hỏi tất yếu, do nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Không đẩy mạnh công nghiệp hóa không thể thực hiện bước chuyển đưa nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước công nghiệp, không thể có nền kinh tế phát triển cao với năng suất lao động cao dựa trên khoa học - công nghệ, không thể có lực lượng sản xuất hiện đại.

Nhân tố quan trọng hàng đầu, có ý nghĩa quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam là ở sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng. Đây là bài học lớn đã được tổng kết và được kiểm nghiệm trong thực tiễn. Do đó, phải ra sức xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu và

bản lĩnh cầm quyền của Đảng để Đảng ngang tầm nhiệm vụ, xứng đáng là Đảng cách mạng chân chính, trong sạch vững mạnh, “là đạo đức, là văn minh”, xứng đáng với sự tin cậy, ủy thác của nhân dân.

Thực hiện tám phương hướng cơ bản tạo cơ sở để đạt được tám đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Đây là quan hệ giữa định hướng xã hội chủ nghĩa với định hình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, được thực hiện trong một quá trình lâu dài, phản ánh đúng đặc điểm, yêu cầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta.

Trong quá trình thực hiện tám phương hướng cơ bản đó, cần nhận thức đúng và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn: quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Tám mối quan hệ đó liên hệ mật thiết với mục đích của đổi mới là “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Các mối quan hệ đó tồn tại khách quan trong thực tiễn đổi mới, hội nhập quốc tế để phát triển và hiện đại hóa đất nước. Giải quyết tốt các mối quan hệ đó là điều kiện, là phương thức bảo đảm thực hiện mục tiêu đổi mới. Nhận thức và giải quyết các mối quan hệ đó là cả một quá trình và trên nguyên tắc, phải xuất phát từ thực tiễn, bám sát thực tiễn đất nước, chú trọng nghiên cứu dự báo xu hướng phát triển của đất nước và thế giới, những diễn biến của khu vực, quốc tế tác động tới nước ta trên cả hai mặt thuận lợi và khó khăn, tích cực và tiêu cực để đón kịp, tận dụng thời cơ, chủ động vượt qua thách thức và nguy cơ, tôn trọng quy luật khách quan, “không phiến diện, cực đoan, duy ý chí”

Tám đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa, tám phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội và tám mối quan hệ lớn trong phát triển, tạo thành hệ thống quan điểm lý luận chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, phản ánh quy luật và tính quy luật của đổi mới, phát triển và công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong điều kiện bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, trong bối cảnh thời đại và thế giới đương đại.

Hơn 30 năm đổi mới, Đảng ta đã hình thành được một hệ thống quan điểm lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, làm cơ sở khoa học cho việc hoạch định đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước để đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, thực hiện thắng lợi mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, góp phần bổ sung và phát triển sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

C. CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ ÔN TẬP

a) Câu hỏi thảo luận

1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội với tư cách là một chế độ xã hội trên thực tế? Những điều kiện con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ?

2. Phân tích tính tất yếu và đặc điểm về “quá độ bỏ qua” chủ nghĩa tư bản tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

b) Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích các đặc trưng cơ bản về chủ nghĩa xã hội, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về mô hình chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta đang hướng tới xây dựng?

2. Phân tích quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ?

3. Phân tích về tính tất yếu, đặc điểm và nội dung thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

4. Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng những quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội vào Việt Nam như thế nào?

D. DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện các Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam: VI, VII, VIII, XIX, X, XI và XII.*

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.* Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1991.

3. Hồ Chí Minh, *Toàn tập.* Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995. Các tập: 1,3,7, 9, 10.

4. Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, *Giáo trình chủ nghĩa xã hội.* Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2004.

5. V.I. Lênin, *Toàn tập.* Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977. Các tập: 25, 26, 31, 33, 35, 36, 39, 43,

6. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập.* Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội. Các tập: 3, 4, 19, 20, 42

Chương 4

DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Người biên soạn: PGS,TS Đặng Hữu Toàn, PGS,TS Lê Hữu Ái

Số tiết giảng: 5 tiết

A. MỤC TIÊU

Về kiến thức: Giúp sinh viên nhận thức đầy đủ và đúng bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về việc xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ và nhà nước xã hội chủ ở Việt Nam hiện nay.

Về kỹ năng: Giúp sinh viên có khả năng vận dụng lý luận về dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa vào việc phân tích những hiện tượng, vấn đề liên quan đến dân chủ, xây dựng nhà nước trong thực tiễn đất nước, trước hết là trong công việc, nhiệm vụ của cá nhân.

Về thái độ: Giúp học viên khẳng định bản chất tiến bộ của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa; có thái độ phê phán những quan điểm sai trái phủ nhận tính chất tiến bộ của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa nói chung, ở Việt Nam nói riêng.

B. NỘI DUNG

1. DÂN CHỦ VÀ DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1.1. Quan niệm về dân chủ

Nhu cầu về dân chủ xuất hiện từ rất sớm trong xã hội tự quản của cộng đồng thị tộc, bộ lạc, từ việc lựa chọn người đứng đầu nhằm chăm lo cho các công việc chung của cộng đồng và bãi miễn họ khi không còn phù hợp. Theo đó, người được lựa chọn là đại diện cho ý chí chung của cộng đồng, phục vụ lợi ích chung; quyền lực mà họ có được, về thực chất, có nguồn gốc từ quyền của các cư dân, không phải do họ tạo ra, mà là được mọi người ủy quyền để quản lý công việc chung của cộng đồng. Từ chỗ là cơ quan đại diện cho cộng đồng, tổ chức tự quản của các cộng đồng ngày càng trở nên độc lập, và dần trở nên xa lạ hơn và đến một giai đoạn nhất định, nó quay trở lại thống trị chính cộng đồng của mình. Lúc đó, tổ chức tự quản không còn đáp ứng được yêu cầu của việc quản lý, nên một tổ chức mới ra đời và đó là *nhà nước*. Trong nền dân chủ sơ khai của Aten, Hy Lạp (khoảng thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ IV trước Công nguyên), thuật ngữ *dân chủ* (demokratos) được ghép từ chữ *nhân dân* (Demos) và *quyền lực* (Kratos) để chỉ hệ thống chính trị tồn tại ở một số thành bang Hy Lạp, nổi bật nhất là Aten sau cuộc nổi dậy của dân chúng vào năm 508 tr.CN, với nghĩa là *quyền lực của nhân dân*. Tuy nhiên, trên thực tế, không phải mọi người dân đều có quyền tham gia vào việc

lựa chọn người đứng đầu, mà chỉ những người nắm giữ tư liệu sản xuất của xã hội, như chủ nô, quý tộc,... Còn đại đa số các tầng lớp nhân dân lao động và nô lệ thì không có quyền tham gia vào việc lựa chọn người đứng đầu. Đó chính là nền *dân chủ chủ nô*. Việc xã hội loài người chuyển sang chế độ chiếm hữu nô lệ đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong sự phát triển của dân chủ. Dân chủ với tư cách quyền lực của nhân dân được thực hiện bởi những tổ chức tự quản một cách tự nguyện, theo truyền thống đã chuyển sang một hình thức mới gắn với nhà nước. Kể từ đây, dân chủ được thể chế hóa bằng chế độ nhà nước, bằng pháp luật của giai cấp thống trị và được thực hiện chủ yếu bằng sự cưỡng chế.

Cùng với sự tan rã của chế độ chiếm hữu nô lệ, lịch sử xã hội loài người bước vào thời kỳ đen tối với sự thống trị của nhà nước chuyên chế phong kiến, chế độ dân chủ chủ nô đã bị xóa bỏ và thay vào đó là *chế độ độc tài chuyên chế*. Sự thống trị của giai cấp trong thời kỳ này được khoác lên chiếc áo thần bí của thế lực siêu nhiên. Họ xem việc tuân theo ý chí của giai cấp thống trị là bổn phận của mình trước sức mạnh của đẳng tối cao. Do đó, ý thức về dân chủ và đấu tranh để thực hiện quyền làm chủ của người dân đã không có bước tiến đáng kể nào.

Cuối thế kỷ XIV - đầu XV, giai cấp tư sản với những tư tưởng tiên bộ về tự do, công bằng, dân chủ đã mở đường cho sự ra đời của nền *dân chủ tư sản*. Nền dân chủ này là một bước tiến lớn của nhân loại với những giá trị nổi bật về quyền tự do, bình đẳng, dân chủ. Tuy nhiên, do được xây dựng trên nền tảng kinh tế là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, nên trên thực tế, nền dân chủ tư sản vẫn là nền dân chủ của thiểu số những người nắm giữ tư liệu sản xuất đối với đại đa số nhân dân lao động. Theo V.I. Lênin, ngay cả “trong những điều kiện phát triển thuận lợi nhất của nó” – “chế độ cộng hòa dân chủ” thì chế độ dân chủ ấy vẫn “luôn luôn là một chế độ dân chủ đối với một thiểu số, vẫn chỉ là một chế độ dân chủ đối với riêng những giai cấp có của, đối với riêng bọn giàu có mà thôi”¹.

Từ việc nghiên cứu các chế độ dân chủ trong lịch sử, chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng, dân chủ là sản phẩm và là thành quả của quá trình đấu tranh giai cấp cho những giá trị tiến bộ của nhân loại. Do đó, *dân chủ là một giá trị nhân văn* của nhân loại, phản ánh trình độ phát triển của mỗi xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định.

Trong xã hội có giai cấp đối kháng, dân chủ bao giờ cũng mang tính giai cấp, không có dân chủ chung chung trừu tượng, phi giai cấp. Bản chất của dân chủ được thể hiện ở tính giai cấp, nó bao giờ cũng phản ánh lợi ích của giai cấp nắm giữ tư liệu sản xuất của xã hội, do đó, *dân chủ là một phạm trù lịch sử*. Theo V.I. Lênin, quá trình phát triển của dân chủ là từ chuyên chế đến dân chủ tư sản; từ dân chủ tư sản đến dân chủ vô sản; từ dân chủ vô sản đến không còn dân chủ nữa. Như vậy, dân chủ với tư cách một hình thái nhà nước, kiểu nhà nước, dân chủ sẽ

¹ V.I. Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 33, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.106-107.

mất đi trong xã hội cộng sản chủ nghĩa; với ý nghĩa lịch sử, những giá trị nhân loại, dân chủ sẽ không mất đi, ngược lại càng được phát triển. Do đó, khi xem xét bản chất dân chủ, chế độ dân chủ không chỉ căn cứ vào tính giai cấp, mà còn phải đứng trên quan điểm lịch sử, phải có cái nhìn biện chứng, khoa học về những thành tựu dân chủ với tư cách những giá trị mà loài người đạt được, phản ánh trình độ phát triển của cá nhân và cộng đồng xã hội.

1.2. Quan niệm về dân chủ xã hội chủ nghĩa

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn quá trình hình thành và phát triển các nền dân chủ trong lịch sử và trực tiếp nhất là nền dân chủ tư sản, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng, đấu tranh cho dân chủ là một quá trình lâu dài, phức tạp và giá trị của nền dân chủ tư sản chưa phải là hoàn thiện nhất, do đó tất yếu xuất hiện một nền dân chủ mới, cao hơn nền dân chủ tư sản và đó chính là nền *dân chủ xã hội chủ nghĩa*.

Dân chủ xã hội chủ nghĩa đã được phôi thai từ trong cuộc cách mạng của Công xã Paris, như V.I. Lênin đã từng khẳng định: “Công xã dường như đã thay bộ máy nhà nước bị đập tan bằng một chế độ dân chủ “chỉ” hoàn bị hơn mà thôi.... Từ chỗ là dân chủ tư sản đã biến thành dân chủ vô sản, từ chỗ là nhà nước (bằng lực lượng đặc biệt để trấn áp một giai cấp nhất định) nó biến thành một cái gì thực ra không phải là nhà nước hiểu theo nghĩa thật sự nữa”¹.

Tuy nhiên, chỉ đến khi Cách mạng tháng Mười Nga thành công với sự ra đời của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa mới chính thức được xác lập. Sự ra đời của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đánh dấu bước phát triển mới về chất của dân chủ. Quá trình phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa bắt đầu từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện. Trong đó, có sự kế thừa những giá trị của nền dân chủ trước đó, đồng thời bổ sung và làm sâu sắc thêm những giá trị của nền dân chủ mới. Bản chất của nền dân chủ mới được thể hiện trên các phương diện sau:

Về chính trị: Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đảm bảo *quyền lực thực sự thuộc về nhân dân*, tạo điều kiện để nhân dân tham gia ngày càng đông đảo và có ý nghĩa quyết định vào công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Đó là nền dân chủ của tuyệt đại đa số nhân dân, vì lợi ích của đại đa số nhân dân. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Đó là nền dân chủ mang bản chất của giai cấp công nhân, giai cấp có lợi ích phù hợp với ý chung của quần chúng nhân dân lao động, do đó đây là nền dân chủ có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc.

Dân chủ và chuyên chính là hai mặt của chế độ dân chủ mới quy định lẫn nhau, tác động bổ sung cho nhau. Dân chủ cho nhân dân và chuyên chính với kẻ thù của nhân dân là hai mặt thống nhất trong khái niệm dân chủ xã hội chủ nghĩa.

¹ V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 33, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.52.

Về kinh tế, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được xây dựng dựa trên *chế độ công hữu về tư liệu sản xuất* chủ yếu của toàn xã hội. Đó là quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất, thỏa mãn nhu cầu không ngừng tăng lên về vật chất và tinh thần của nhân dân lao động, đảm bảo mọi người dân đều được thụ hưởng những thành quả của sự phát triển chung của xã hội. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu này là cả một quá trình lâu dài, khó khăn và phức tạp.

Về văn hóa, tư tưởng, các giá trị và chuẩn mực dân chủ thâm nhập và chi phối mọi hoạt động trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Mọi công dân và tổ chức xã hội đều có khả năng nhận thức và vận dụng các giá trị dân chủ, biến thành những nguyên tắc phổ biến trong hoạt động và các quan hệ xã hội. Những giá trị dân chủ, quyền lực của nhân dân được *thể chế hóa thành pháp luật*, thành hệ thống chính trị, thành nguyên tắc, mục tiêu và động lực của sự phát triển.

Về xã hội, trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có sự kết hợp hài hòa về *lợi ích giữa cá nhân, tập thể và lợi ích của toàn xã hội*. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ra sức động viên, thu hút mọi tiềm năng sáng tạo, tính tích cực xã hội của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới.

Sự ra đời của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa trên thực tế chỉ mới một khoảng thời gian, ngắn hơn rất nhiều so với các nền dân chủ trước đó và còn những hạn chế nhất định trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Do đó, phải không ngừng hoàn thiện để đáp ứng tốt hơn nhu cầu về dân chủ của người dân.

2. NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

2.1. Sự ra đời, bản chất, chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa

2.1.1. *Sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa.* Khát vọng về một xã hội công bằng, dân chủ, bình đẳng và bác ái đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử. Xuất phát từ nguyện vọng của nhân dân lao động muốn thoát khỏi sự áp bức, bất công và chuyên chế, ước mơ xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng và những giá trị của con người được tôn trọng, bảo vệ và có điều kiện để phát triển tự do tất cả năng lực của mình, nhà nước xã hội chủ nghĩa ra đời là kết quả của cuộc cách mạng do giai cấp vô sản và nhân dân lao động tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Tùy theo đặc điểm và điều kiện của mỗi quốc gia, sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng như việc tổ chức chính quyền sau cách mạng có những đặc điểm, hình thức và phương pháp phù hợp. Song, điểm chung giữa các nhà nước là ở chỗ, đó là tổ chức thực hiện quyền lực của nhân dân, là cơ quan đại diện cho ý chí của nhân dân, thực hiện việc tổ chức quản lý kinh tế, văn hóa, xã hội của nhân dân, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

2.1.2. *Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa.* So với các kiểu nhà nước khác trong lịch sử, nhà nước xã hội chủ nghĩa là kiểu nhà nước mới, có bản chất khác với bản chất của các kiểu nhà nước bóc lột trong lịch sử. Tính ưu việt về mặt bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa được thể hiện trên các phương diện:

Về chính trị, nhà nước xã hội chủ nghĩa mang bản chất của giai cấp công nhân, giai cấp có lợi ích phù hợp với lợi ích chung của quần chúng nhân dân lao động. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, giai cấp vô sản là lực lượng giữ địa vị thống trị về chính trị. Tuy nhiên, sự thống trị của giai cấp vô sản có sự khác biệt về chất so với sự thống trị của các giai cấp bóc lột trước đây. Sự thống trị của giai cấp bóc lột là sự thống trị của thiểu số đối với tất cả các giai cấp, tầng lớp nhân dân lao động trong xã hội nhằm bảo vệ và duy trì địa vị của mình. Còn sự thống trị về chính trị của giai cấp vô sản là sự thống trị của đa số đối với thiểu số giai cấp bóc lột nhằm giải phóng giai cấp mình và giải phóng tất cả các tầng lớp nhân dân lao động khác trong xã hội. Do đó, nhà nước xã hội chủ nghĩa là đại biểu cho ý chí chung của nhân dân lao động.

Về kinh tế, bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa chịu sự quy định của cơ sở kinh tế của xã hội xã hội chủ nghĩa, đó là quan hệ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu. Do đó, không còn tồn tại quan hệ sản xuất bóc lột. Nếu như tất cả các nhà nước bóc lột khác trong lịch sử đều là nhà nước theo đúng nghĩa của nó, nghĩa là bộ máy của thiểu số những kẻ bóc lột đè trấn áp đa số nhân dân lao động bị áp bức, bóc lột, thì nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa là một bộ máy chính trị - hành chính, một cơ quan cưỡng chế, vừa là một tổ chức quản lý kinh tế - xã hội của nhân dân lao động, nó không còn là nhà nước theo đúng nghĩa, mà chỉ là “nửa nhà nước”. Việc chăm lo cho lợi ích của đại đa số nhân dân lao động trở thành mục tiêu hàng đầu của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Về văn hóa, xã hội, nhà nước xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên nền tảng tinh thần là lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin và những giá trị văn hóa tiên tiến, tiến bộ của nhân loại, đồng thời mang những bản sắc riêng của dân tộc. Sự phân hóa giữa các giai cấp, tầng lớp từng bước được thu hẹp, các giai cấp, tầng lớp bình đẳng trong việc tiếp cận các nguồn lực và cơ hội để phát triển.

Đến một trình độ phát triển nhất định, tính chất xã hội của nhà nước xã hội chủ nghĩa ngày càng được mở rộng, cơ sở cho sự tồn tại nhà nước không còn thì nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng sẽ tự tiêu vong, các hoạt động quản lý của nhà nước sẽ được chuyển giao cho các tổ chức tự quản, dựa trên cơ sở quyền lực nhân dân rộng rãi.

2.1.3. Chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Tùy theo góc độ tiếp cận, chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa được chia thành các chức năng khác nhau.

Nếu căn cứ vào phạm vi tác động của quyền lực nhà nước, chức năng của nhà nước được chia thành *chức năng đối nội* và *chức năng đối ngoại*.

Nếu căn cứ vào lĩnh vực tác động của quyền lực nhà nước, chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa được chia thành *chức năng chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội*,...

Nếu căn cứ vào tính chất của quyền lực nhà nước, chức năng của nhà nước

được chia thành *chức năng giai cấp* (trấn áp) và *chức năng xã hội* (tổ chức và xây dựng).

Xuất phát từ bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, nên việc thực hiện các chức năng của nhà nước cũng có sự khác biệt so với các nhà nước trước đó.

Đối với các nhà nước bóc lột, nhà nước của thiểu số thống trị đối với đa số nhân dân lao động, nên việc thực hiện chức năng trấn áp đóng vai trò quyết định trong việc duy trì địa vị của giai cấp nắm quyền chiếm hữu tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội. Còn trong nhà nước xã hội xã hội chủ nghĩa, mặc dù vẫn còn chức năng trấn áp, nhưng đó là bộ máy do giai cấp công nhân và nhân dân lao động tổ chức ra để trấn áp giai cấp bóc lột đã bị lật đổ và những phần tử chống đối để bảo vệ thành quả cách mạng, giữ vững an ninh chính trị, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù trong thời kỳ quá độ sự trấn áp vẫn còn tồn tại như một tất yếu, nhưng đó là sự thật trấn áp của đa số nhân dân lao động đối với thiểu số bóc lột. V.I.Lênin khẳng định, “bất cứ một nhà nước nào cũng đều có nghĩa là dùng bạo lực; nhưng toàn bộ sự khác nhau là ở chỗ dùng bạo lực đối với những người bị bóc lột hay đối với kẻ đi bóc lột”¹. Theo V.I. Lênin, mặc dù trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, “cơ quan đặc biệt, bộ máy trấn áp đặc biệt là “nhà nước” vẫn còn cần thiết, nhưng nó đã là nhà nước quá độ, mà không còn là nhà nước theo đúng nghĩa của nó nữa”².

Tuy nhiên, do tính chất gay gắt của cuộc đấu tranh giai cấp việc củng cố và tăng cường sức mạnh của bộ máy trấn áp của nhà nước xã hội chủ nghĩa là vấn đề quan trọng không thể coi nhẹ, nhất là trong giai đoạn đầu sau khi cách mạng thành công, cũng như trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong quá trình vận động và phát triển, cùng với những thắng lợi trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, vai trò làm chủ của nhân dân lao động ngày càng được phát huy, các phần tử bóc lột và phản cách mạng được cải tạo trở thành những người lao động chân chính... thì bộ máy hành chính cưỡng chế của nhà nước xã hội chủ nghĩa sẽ ngày càng được xây dựng một cách tinh giản hơn và việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế sẽ được thực hiện trên cơ sở kết hợp cùng với các biện pháp giáo dục, thuyết phục và các biện pháp kinh tế. Mặt khác, để thực hiện thắng lợi chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động, bảo đảm thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, nhà nước xã hội chủ nghĩa bên cạnh việc xây dựng và củng cố bộ máy hành chính cưỡng chế, còn phải đặc biệt phải chú ý củng cố và tăng cường bộ máy quản lý kinh tế - xã hội. V.I. Lênin cho rằng, giai cấp vô sản sau khi giành được chính quyền, xác lập địa vị thống trị cho đại đa số nhân dân lao động, thì vấn đề quan trọng không chỉ là trấn áp lại sự phản kháng của giai cấp bóc lột, mà điều quan trọng hơn cả là chính quyền mới tạo ra được năng suất sản xuất cao hơn chế độ xã hội cũ, nhờ đó mang lại cuộc sống tốt đẹp hơn cho đại đa số các giai cấp,

¹ V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, t.43, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.380.

² V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, t.33, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.111.

tầng lớp nhân dân lao động. Vì vậy, vấn đề quản lý và xây dựng kinh tế là then chốt, quyết định: Chuyên chính vô sản không phải chỉ là bạo lực đối với bọn bóc lột và cũng không phải chủ yếu là bạo lực. Cơ sở kinh tế của bạo lực cách mạng đó, cái bảo đảm sức sống và thắng lợi của nó chính là giai cấp vô sản đưa ra và thực hiện được kiểu tổ chức lao động cao hơn so với chủ nghĩa tư bản; đây là thực chất của vấn đề. Đây là nguồn sức mạnh, là điều đảm bảo cho thắng lợi hoàn toàn và tất nhiên của chủ nghĩa cộng sản¹.

2.2. Mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa

Giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa có mối quan hệ thống nhất, tác động qua lại lẫn nhau, cụ thể:

Dân chủ xã hội chủ nghĩa là cơ sở, nền tảng cho việc xây dựng và hoạt động của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Chỉ trong xã hội dân chủ xã hội chủ nghĩa, người dân mới có đầy đủ các điều kiện cho việc thực hiện ý chí của mình thông qua việc lựa chọn một cách công bằng, bình đẳng những người đại diện cho quyền lợi chính đáng của mình vào bộ máy nhà nước, tham gia một cách trực tiếp hoặc gián tiếp vào hoạt động quản lý của nhà nước, khai thác và phát huy một cách tốt nhất sức mạnh trí tuệ của nhân dân cho hoạt động của nhà nước. Với những tính ưu việt của mình, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa sẽ kiểm soát một cách có hiệu quả quyền lực của nhà nước, ngăn chặn được sự tha hóa của quyền lực nhà nước, có thể dễ dàng đưa ra khỏi cơ quan nhà nước những người thực thi công vụ không còn đáp ứng yêu cầu về phẩm chất, năng lực, đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu hướng đến lợi ích của người dân. Ngược lại, nếu các nguyên tắc của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa bị vi phạm, thì việc xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng sẽ không thực hiện được. Khi đó, quyền lực của nhân dân sẽ bị biến thành quyền lực của một nhóm người, phục vụ cho lợi ích của một nhóm người.

Ra đời trên cơ sở nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa trở thành công cụ quan trọng cho việc thực thi quyền làm chủ của người dân. Bằng việc thể chế hóa ý chí của nhân dân thành các hành lang pháp lý, phân định một cách rõ ràng quyền và trách nhiệm của mỗi công dân, là cơ sở để người dân thực hiện quyền làm chủ của mình, đồng thời là công cụ bạo lực để ngăn chặn có hiệu quả các hành vi xâm phạm đến quyền và lợi ích chính đáng của người dân, bảo vệ nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước xã hội chủ nghĩa nằm trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là phương thức thể hiện và thực hiện dân chủ. Theo V.I. Lênin, con đường vận động và phát triển của nó là ngày càng hoàn thiện các hình thức đại diện nhân dân, mở rộng dân chủ, nhằm lôi cuốn ngày càng đông đảo nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Thông qua hoạt động quản lý của nhà nước, các nguồn lực xã hội được tập hợp, tổ chức và phát huy hướng đến lợi ích

¹ Xem: V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, t.39, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.15-16.

của nhân dân. Ngược lại, nếu nhà nước xã hội chủ nghĩa đánh mất bản chất của mình sẽ tác động tiêu cực đến nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, sẽ dễ dẫn tới việc xâm phạm quyền làm chủ của người dân, dẫn tới chuyên chế, độc tài, thủ tiêu nền dân chủ hoặc dân chủ chỉ còn là hình thức.

3. DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

3.1. Dân chủ xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Dân chủ là khát vọng lớn nhất của xã hội loài người, đánh giá trình độ văn minh của một quốc gia, dân tộc. Trên thế giới đã cho thấy sự phát triển của các nền dân chủ qua các giai đoạn, thể hiện các bậc thang tiến bộ: Dân chủ chủ nô, dân chủ phong kiến, dân chủ tư sản, dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Trong lịch sử phát triển của các nền dân chủ, dân chủ xã hội chủ nghĩa là đỉnh cao so với các nền dân chủ khác. Bởi vì, nhiệm vụ của cuộc cách mạng vô sản là sau khi giành được chính quyền, phải biết sử dụng hiệu quả quyền lực nhà nước để xây dựng thiết chế kinh tế, chính trị - xã hội mới. Ở nhà nước đó, nhân dân, trước hết là nhân dân lao động từng bước trở thành người chủ xã hội, chủ thể tối cao và duy nhất của quyền lực. Mặt khác, các nền dân chủ trước đó đều là dân chủ đại diện cho một giai cấp thiểu số trong xã hội, dân chủ mang bản chất giai cấp thống trị sâu sắc. Điều đó thể hiện, giai cấp nào nắm được chính quyền về tay mình, thì họ tiến hành thực thi dân chủ nhằm đảm bảo lợi ích cho giai cấp mình. *Dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ chân chính* thể hiện quyền làm chủ của mọi công dân đối với nhà nước và toàn xã hội.

Việc giai cấp công nhân giành được chính quyền và từng bước xây dựng xã hội mới – xã hội xã hội chủ nghĩa chính là điểm bắt đầu hình thành nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Ở Việt Nam, khi đất nước đang còn bị “một cổ hai tròng”, yêu cầu dân chủ đầu tiên và trước mắt của nhân dân là đất nước được độc lập, người cày có ruộng. Yêu cầu dân chủ đó đạt được bằng cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945, cải cách ruộng đất, thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Khi đất nước bị chia cắt làm hai miền với hai thể chế chính trị khác nhau, nhân dân miền Nam còn phải sống dưới ách chủ nghĩa đế quốc mới và ách áp bức, bóc lột, bất công, nhân dân miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội, vì nhân dân miền Nam mà “thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người. Tất cả vì miền Nam ruột thịt”. Yêu cầu dân chủ của cả cộng đồng dân tộc Việt Nam là được sống trong một đất nước hòa bình, tự do, thống nhất. Đại thắng mùa Xuân năm 1975, đất nước thu về một mối, hòa bình, độc lập đã được thực hiện, yêu cầu dân chủ trên đã được thực hiện. Trong công cuộc đổi mới hiện nay, yêu cầu dân chủ của nhân dân là đưa nước ta thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vì mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Bản chất dân chủ ở Việt Nam là dựa vào Nhà nước xã hội chủ nghĩa và sự ủng hộ, giúp đỡ của nhân dân. Đây là nền dân chủ mà con người là thành viên

trong xã hội với tư cách = công dân, tư cách của người làm chủ. Quyền làm chủ của nhân dân là tất cả quyền lực đều thuộc về nhân dân, dân là gốc, là chủ, dân làm chủ. Điều này đã được Hồ Chí Minh khẳng định:

“Nước ta là nước dân chủ.

Bao nhiêu lợi ích đều vì dân.

Bao nhiêu quyền hạn đều là của dân.

Công cuộc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân.

Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân.

Chính quyền từ xã đến Chính phủ Trung ương do dân cử ra.

Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên.

Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở dân”¹.

Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời cho đến nay, Đảng luôn xác định xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển xã hội. Đảng ta khẳng định nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta: “Là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm dân chủ được thực hiện trong thực tế cuộc sống ở mỗi cấp, trên tất cả các lĩnh vực. Dân chủ gắn liền với kỷ cương và pháp chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm”².

Trong quá trình đổi mới, dân chủ xã hội chủ nghĩa ngày càng được mở rộng về cả nội dung: Dân chủ trong chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và diễn ra từ cấp trung ương cho đến cơ sở, lẫn hình thức: Dân chủ gián tiếp và dân chủ trực tiếp. Hình thức *dân chủ gián tiếp* là hình thức dân chủ đại diện, được thực hiện do nhân dân “ủy quyền”, giao quyền lực của mình cho tổ chức mà nhân dân trực tiếp bầu ra. Những con người và tổ chức ấy đại diện cho nhân dân, thực hiện quyền làm chủ cho nhân dân. Nhân dân bầu ra Quốc hội. Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất hoạt động theo nhiệm kỳ 5 năm. Quyền lực nhà nước ta là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Hình thức *dân chủ trực tiếp* là hình thức thông qua đó, nhân dân bằng hành động trực tiếp của mình thực hiện quyền làm chủ nhà nước và xã hội. Hình thức đó thể hiện ở các quyền được thông tin về hoạt động của nhà nước, được bàn bạc về công việc của nhà nước và cộng đồng dân cư; được bàn đến những quyết định về dân chủ cơ sở, nhân dân kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước từ Trung ương cho đến cơ sở. Dân chủ

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.6, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.232.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.65

ngày càng được thể hiện trong tất cả các mối quan hệ xã hội, trở thành quy chế, cách thức làm việc của mọi tổ chức trong xã hội.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, một yêu cầu tất yếu là không ngừng củng cố, hoàn thiện những điều kiện đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân và chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Thực tiễn xây dựng đất nước cho thấy dân chủ xã hội chủ nghĩa được thể hiện ở việc bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân theo hướng ngày càng mở rộng và hoạt động có hiệu quả. Ý thức làm chủ của nhân dân, trách nhiệm công dân của người dân trong xã hội ngày càng được đề cao trong pháp luật và cuộc sống. Mọi công dân đều có quyền tham gia quản lý xã hội bằng nhiều cách khác nhau, tùy theo trách nhiệm và nghĩa vụ của mình. Dân chủ công dân gắn liền với kỷ cương của đất nước, được thể chế hóa bằng luật của nhà nước pháp quyền, trong các nguyên tắc hoạt động của các cơ quan, tổ chức. Các quy chế dân chủ từ cơ sở cho đến Trung ương và trong các tổ chức chính trị - xã hội đều thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Đảng ta khẳng định: “Mọi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, có sự tham gia ý kiến của nhân dân”¹.

Bên cạnh đó, việc xây dựng dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam diễn ra trong điều kiện xuất phát từ một nền kinh tế kém phát triển, lại chịu hậu quả chiến tranh tàn phá nặng nề. Cùng với đó là những tiêu cực: “Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa bị đẩy lùi. Tội phạm và tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp; đạo đức xã hội có mặt xuống cấp nghiêm trọng. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân chưa được phát huy đầy đủ; kỷ cương, kỷ luật chưa nghiêm”² đã làm ảnh hưởng đến bản chất tốt đẹp của chế độ dân chủ nước ta, làm suy giảm động lực phát triển của đất nước. Mặt khác, âm mưu “diễn biến hòa bình”, gây bạo loạn, lật đổ, sử dụng chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” của các thế lực thù địch, vấn đề tự chuyển biến, tự chuyển hóa nảy sinh và diễn biến hết sức phức tạp đang là trở ngại đối với quá trình thực hiện dân chủ ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Thực tiễn cho thấy, bản chất tốt đẹp và tính ưu việt của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam càng ngày càng thể hiện giá trị lấy dân làm gốc. Kể từ khi khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa cho đến nay, nhân dân thực sự trở thành người làm chủ, tự xây dựng, tổ chức quản lý xã hội. Đây là chế độ bảo đảm quyền làm chủ trong đời sống của nhân dân từ chính trị, kinh tế cho đến văn hóa,

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.125.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.61.

xã hội; đồng thời phát huy tính tích cực, sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

3.2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Tư tưởng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà Đảng ta xây dựng trong quá trình đổi mới đất nước có cơ sở từ tư tưởng dân chủ và xây dựng nhà nước pháp quyền trong lịch sử, đặc biệt là nhà nước pháp quyền tư sản. Những đại biểu xuất sắc đã đặt nền móng tư tưởng cho việc hình thành nhà nước pháp quyền tư sản và chế độ tư sản, như Locke (1632 – 1704), Montesquieu (1689 – 1755), Rousseau (1712 – 1778) đều đưa ra những quan niệm mới, khẳng định quyền lực tối cao trong xã hội thuộc về công dân, thay cho việc khẳng định quyền lực đó thuộc về chủ nô và nhà vua trong chế độ phong kiến.

Chính vì vậy, nhà nước pháp quyền là nhà nước thượng tôn pháp luật, nhà nước hướng tới những vấn đề về phúc lợi cho mọi người, tạo điều kiện cho cá nhân được tự do, bình đẳng, phát huy hết năng lực của chính mình. Trong hoạt động của nhà nước pháp quyền, các cơ quan của nhà nước được phân quyền rõ ràng và được mọi người chấp nhận trên nguyên tắc bình đẳng của các thế lực, giai cấp và tầng lớp trong xã hội. Trong giai đoạn hiện nay, cách tiếp cận và những đặc trưng về nhà nước pháp quyền vẫn có những cách hiểu khác nhau. Học giả Otto Mayer (1846 - 1924) đã khẳng định: Nhà nước pháp quyền là nhà nước có hệ thống luật hành chính được quy định chặt chẽ, lấy hiến pháp làm cơ sở. Fridrich August Von Hayek cho rằng: Nhà nước pháp quyền chính là sự phân biệt rõ nhất đâu là quốc gia tự do, đâu là quốc gia đặt dưới sự cai trị của chính phủ độc tài, pháp quyền không chỉ là cơ chế bảo vệ, mà bản thân nó còn là cơ chế pháp lý để người dân thực hiện quyền tự do dân chủ. Chương thứ 14 của Hiến pháp Hoa Kỳ (1868) nêu rõ: Nhà nước pháp quyền là nhà nước cai trị theo những quy định của pháp luật, chứ không phải theo quy định của mỗi cá nhân, và được hiểu theo nghĩa của cụm từ “thượng tôn pháp luật”. Từ những vấn đề đó, nhà nước pháp quyền là nhà nước mà ở đó, tất cả mọi công dân đều được giáo dục pháp luật và phải hiểu biết pháp luật, tuân thủ pháp luật, pháp luật phải đảm bảo tính nghiêm minh; trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, phải có sự kiểm soát lẫn nhau, tất cả vì mục tiêu phục vụ nhân dân.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 đã đưa ra những nội dung khái quát liên quan đến nhà nước pháp quyền: Đề cao vai trò tối thượng của Hiến pháp và pháp luật; đề cao quyền lợi và nghĩa vụ của công dân, đảm bảo quyền con người; tổ chức bộ máy vừa đảm bảo tập trung, thống nhất, vừa có sự phân công giữa các nhánh quyền lực, phân cấp quyền hạn và trách nhiệm giữa các cấp chính quyền nhằm đảm bảo quyền dân chủ của nhân dân, tránh lạm quyền. “Nhà nước có mối quan hệ thường xuyên và chặt chẽ với nhân dân, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân. Có cơ chế và biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa và trừng trị tệ quan liêu, tham nhũng, lộng quyền, vô trách nhiệm, xâm phạm quyền dân chủ của công dân. Tổ chức và

hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thống nhất quyền lực, có phân công, phân cấp, đồng thời bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Trung ương”¹.

Nhận thức của Đảng ta về Nhà nước pháp quyền càng được làm rõ hơn tại Hội nghị giữa nhiệm kỳ khóa VII (1/1994). Đảng ta đã dùng khái niệm Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Nội dung phần 2 về những nhiệm vụ chủ yếu trong thời gian tới, ở nội dung nhiệm vụ thứ 7: “Xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của dân, do dân, vì dân”. Tiếp tục phát triển tư tưởng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong các văn kiện Đại hội VIII, IX, X, XI của Đảng ta, với nội dung: Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, mọi cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, mọi công dân có nghĩa vụ chấp hành Hiến pháp và pháp luật. Nhận thức trên là tiền đề để Đại hội XII của Đảng làm rõ hơn về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam: “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”².

Từ thực tiễn nhận thức và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, chúng ta có thể rút ra được một số đặc điểm cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta như sau:

Thứ nhất, xây dựng nhà nước do nhân dân lao động làm chủ, đó là Nhà nước của dân, do dân, vì dân.

Thứ hai, Nhà nước được tổ chức và hoạt động dựa trên cơ sở của Hiến pháp và pháp luật. Trong tất cả các hoạt động của xã hội, pháp luật được đặt ở vị trí tối thượng để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Thứ ba, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rõ ràng, có cơ chế phối hợp nhịp nhàng giữa các cơ quan: lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Thứ tư, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, phù hợp với điều 4 Hiến pháp năm 2013. Hoạt động của nhà nước được giám sát bởi nhân dân: “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” thông qua các tổ chức, các cá nhân được nhân dân ủy nhiệm.

Thứ năm, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam tôn trọng quyền con người, coi con người là trung tâm của sự phát triển. Quyền dân chủ của nhân dân được thực hành một cách rộng rãi; “nhân dân có quyền bầu và bãi miễn những đại biểu không xứng đáng”; đồng thời tăng cường thực hiện sự nghiêm minh của pháp luật.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự Thật, Hà Nội, tr.19.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.171.

Thứ sáu, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ, có sự phân công, phân cấp, phối hợp và kiểm soát lẫn nhau, nhưng bảo đảm quyền lực là thống nhất và sự chỉ đạo thống nhất của Trung ương.

Như vậy, những đặc điểm của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam chúng ta đang xây dựng đã thể hiện được các tinh thần cơ bản của một nhà nước pháp quyền nói chung. Bên cạnh đó, nó còn thể hiện sự khác biệt so với các nhà nước pháp quyền khác: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam mang bản chất giai cấp công nhân, phục vụ lợi ích cho nhân dân; nhà nước là công cụ chủ yếu để Đảng Cộng sản Việt Nam định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thể hiện toàn bộ quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh công, nông và trí thức do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Nhà nước phải chăm lo đến lợi ích và cuộc sống của nhân dân; đồng thời động viên, phát huy sức mạnh toàn dân đóng góp trí tuệ, công sức vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới. Nhà nước phục vụ nhân dân, gắn bó mật thiết với nhân dân, thực hiện đầy đủ các quyền làm chủ của nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân và chịu sự kiểm soát của nhân dân. Nhà nước phải hoàn thiện bằng việc ban hành các cơ chế và biện pháp để kiểm soát, ngăn ngừa các tiêu cực của chế độ, như quan liêu, tham nhũng, lãng phí..., giữ nghiêm kỷ cương của xã hội, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và nhân dân.

3.3 Phát huy dân chủ, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

3.3.1. Phát huy dân chủ ở Việt Nam hiện nay

Hơn 30 năm đổi mới, mặc dù dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đã được phát huy trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; song trong thực tiễn xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa vẫn còn thể hiện những bất cập, tiêu cực. “Nhận thức về dân chủ trong một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân còn hạn chế. Tình trạng tách rời, thậm chí đối lập giữa dân chủ và kỷ cương, pháp luật còn tồn tại ở nhiều nơi. Quyền làm chủ của nhân dân ở nhiều nơi, nhiều lĩnh vực bị vi phạm. Có lúc, có nơi, việc thực hiện dân chủ còn hạn chế hoặc mang tính hình thức; có tình trạng lợi dụng dân chủ gây chia rẽ, làm mất đoàn kết nội bộ, gây rối, ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội”¹. Những vấn đề đó đã làm ảnh hưởng tới bản chất tốt đẹp của chế độ dân chủ ở nước ta, làm suy giảm niềm tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng, đối với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Để tiếp tục xây dựng bản chất tốt đẹp của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong tình hình mới, chúng ta cần phải:

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.168.

Một là, xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam trong sạch, vững mạnh với tư cách điều kiện tiên quyết để xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Để đảm bảo vai trò lãnh đạo của mình, Đảng phải vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức; thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, ra sức nâng cao trình độ trí tuệ, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức và năng lực lãnh đạo. Đảng phải dân chủ hóa trong sinh hoạt, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình. Có như vậy, Đảng mới đảm bảo sự lãnh đạo trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Hai là, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa vững mạnh với tư cách điều kiện để thực thi dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam phải thực thi quyền dân chủ của nhân dân trên mọi mặt của đời sống xã hội, thể hiện bằng Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước phải đảm bảo quyền con người là giá trị cao nhất. Chính vì vậy, tất cả các chính sách, pháp luật đều phải dựa vào ý chí, nguyện vọng của nhân dân. Nhà nước đảm bảo quyền tự do của công dân, đảm bảo danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân bằng pháp luật và trên thực tế của đời sống.

Ba là, nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Các tổ chức chính - xã hội ở nước ta cần phải đổi mới mạnh mẽ phương thức hoạt động để nâng cao vị trí, vai trò của mình, để tham gia giám sát, phản biện đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Tạo ra khối đoàn kết toàn dân, chăm lo đời sống nhân dân, thực hiện dân chủ trong đời sống xã hội. Đồng thời tham gia vào bảo vệ chính quyền, xây dựng Đảng, bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân.

Bốn là, xây dựng và từng bước hoàn thiện các hệ thống giám sát, phản biện xã hội để phát huy quyền làm chủ của nhân dân

Tăng cường công tác giám sát, phản biện xã hội là yếu tố đảm bảo xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta, nó ảnh hưởng tới đời sống tâm lý của nhân dân khi nhìn nhận đánh giá các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Do đó, cần công khai hóa, minh bạch hóa, dân chủ hóa về thông tin, về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến lợi ích chính đáng của nhân dân. Cần cụ thể hóa hơn nữa các quy chế và hình thức thể hiện sự tôn trọng, lắng nghe ý kiến của nhân dân đối với các vấn đề phát triển của đất nước.

3.3.2. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Trong công cuộc đổi mới hiện nay để đảm bảo cho việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, chúng ta phải tiếp tục hoàn thiện Nhà nước pháp quyền

xã hội chủ nghĩa Việt Nam đáp ứng yêu cầu mới:

Một là, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam mang bản chất giai cấp công nhân, đồng thời cũng gắn bó chặt chẽ với dân tộc, với nhân dân. Tổ chức quyền lực của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đảm bảo quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Hai là, cải cách thể chế và phương thức hoạt động của Nhà nước.

Kiến toàn tổ chức, đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội để đảm bảo đây là cơ quan quyền lực cao nhất của nhân dân. Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ở nước ta, là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp; thực hiện một số nhiệm vụ thuộc quyền hành pháp và tư pháp, quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Xây dựng nền hành chính nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại hoá. Đẩy mạnh cải cách hành chính, giảm mạnh và bãi bỏ các thủ tục hành chính gây phiền hà cho tổ chức và công dân. Nâng cao năng lực, chất lượng và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách. Đẩy mạnh xã hội hóa các ngành dịch vụ công phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức về bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực lãnh đạo, điều hành quản lý đất nước. Có chính sách đãi ngộ, động viên, khuyến khích cán bộ, công chức hoàn thành tốt nhiệm vụ; đồng thời cũng phải xây dựng được cơ chế loại bỏ, miễn nhiệm những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm kỷ luật, đạo đức công vụ.

Bốn là, đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

Phòng, chống tham nhũng, lãng phí và tiến hành tiết kiệm là nhiệm vụ cấp bách, lâu dài của quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Tiếp tục hoàn thiện các thể chế và đẩy mạnh cải cách hành chính phục vụ nhiệm vụ, phòng chống tham nhũng; có cơ chế khuyến khích và bảo vệ những người đấu tranh chống tham nhũng; xây dựng các chế tài để xử lý các cá nhân và tổ chức vi phạm.

C. CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ ÔN TẬP

Câu 1: Dân chủ là gì? Trình bày một số quan niệm về dân chủ trong lịch sử.

Câu 2: So sánh điểm giống và khác nhau giữa nền dân chủ xã hội chủ nghĩa với các nền dân chủ khác trong lịch sử.

Câu 3: Phân tích nguồn gốc, bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Câu 4: Phân tích mối quan hệ giữa chức năng giai cấp (trấn áp) và chức năng xã hội (xây dựng) của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Câu 5: Phân tích bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Câu 6: Trình bày quá trình hình thành và phát triển quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Câu 7: Phân tích các vấn đề đặt ra trong xây dựng nền dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Câu 8: Trình bày nội dung định hướng xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Câu 9: Trình bày nội dung định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Chí Bảo, Thái Ninh (1991), *Dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

5. Phạm Điềm, Vũ Thị Nga (2012), *Giáo trình Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

6. Nguyễn Minh Đoan (2011), *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

6. Trần Ngọc Đường (2011), *Một số vấn đề về phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

7. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2014), *Giáo trình cao cấp lý luận chính trị, tập 3 - Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

8. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các Bộ môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2003), *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học (Tái bản lần thứ nhất có sửa chữa)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

9. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, tập 1, 4, 12, 23, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37,

38, 39, 40, 44, 45, 54, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

10. C.Mác và Ph.Ăngghen (2004), *Toàn tập*, tập 1, 3, 4, 6, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 28, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

11. Nguyễn Quang Mạnh (2010), *Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa: lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

12. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 2, 4, 5, 6, 7, 8, 12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

13. Nguyễn Trọng Phúc (2010), *Nhà nước cách mạng Việt Nam (1945 - 2010)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

14. Thomas Meyer, Nicole Breyer (2007), *Tương lai của nền dân chủ xã hội*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

15. Trần Thành (2015), *Vấn đề dân chủ và dân chủ hóa đời sống xã hội: Lịch sử và hiện đại*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

16. Lê Minh Quân (2003), *Xây dựng nhà nước pháp quyền đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

17. Hồ Sỹ Quý (2014), *Một số vấn đề về dân chủ, độc tài và phát triển*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

18. Đào Trí Úc (2015), *Giáo trình Nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

19. Viện Nhà nước và Pháp luật (2010), *Dân chủ trực tiếp ở Việt Nam: Lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.

Chương 5

CƠ CẤU XÃ HỘI - GIAI CẤP VÀ LIÊN MINH GIAI CẤP, TẦNG LỚP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

(Dành cho khối không chuyên)

Người biên soạn: PGS,TS Bùi Thị Ngọc Lan, PGS,TS Đinh Ngọc Thạch

Số tiết giảng: 05

A. MỤC TIÊU

Về kiến thức: cung cấp những kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Giúp sinh viên hiểu rõ vị trí, vai trò của những giai cấp, tầng lớp cơ bản trong quá trình xây dựng đất nước và nội dung của liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Về kỹ năng: Sinh viên có kỹ năng nhận diện những biến đổi trong cơ cấu xã hội – giai cấp và nội dung liên minh giai cấp ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Về thái độ: Sinh viên tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vào đường lối phát triển của đất nước, đồng thời nhận rõ trách nhiệm của mình trong sự nghiệp xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

B. NỘI DUNG

1. CƠ CẤU XÃ HỘI – GIAI CẤP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1.1. Quan niệm về cơ cấu xã hội – giai cấp và vị trí của cơ cấu xã hội - giai cấp trong cơ cấu xã hội

1.1.1. Quan niệm về cơ cấu xã hội – giai cấp

Cơ cấu xã hội – giai cấp là hệ thống các giai cấp, tầng lớp xã hội tồn tại khách quan và mối quan hệ giữa chúng về sở hữu, về quản lý, về địa vị chính trị - xã hội... trong một hệ thống sản xuất nhất định.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cơ cấu xã hội – giai cấp là tổng thể các giai cấp, các tầng lớp xã hội được hình thành sau khi giai cấp công nhân thông qua đội tiên phong của mình là Đảng Cộng sản lãnh đạo giành được chính quyền và bắt đầu sử dụng chính quyền đó để tiến hành cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới – xã hội xã hội chủ nghĩa, và thực hiện tổng thể các mối quan hệ giữa các giai cấp và tầng lớp xã hội đó, được hình thành và phát triển trong mối quan hệ hữu cơ với sự vận động và biến đổi của cơ cấu xã hội và sự biến đổi có tính quyết định của cơ cấu kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

1.1.2. Vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội

Trong hệ thống xã hội, mỗi loại hình cơ cấu xã hội đều có vị trí, vai trò xác định và giữa chúng có mối quan hệ, phụ thuộc lẫn nhau. Song vị trí, vai trò của các loại cơ cấu xã hội không ngang nhau, trong đó, *cơ cấu xã hội – giai cấp là loại hình cơ bản và có vị trí quyết định nhất, chi phối các loại hình cơ cấu xã hội khác* vì những lý do cơ bản sau:

Cơ cấu xã hội – giai cấp liên quan đến các đảng phái chính trị và nhà nước; đến quyền sở hữu tư liệu sản xuất, quản lý, tổ chức lao động, phân phối thu nhập... trong một hệ thống sản xuất nhất định. Các loại hình cơ cấu xã hội khác không có được những mối quan hệ quan trọng và quyết định này.

Sự biến đổi của cơ cấu xã hội – giai cấp tất yếu sẽ ảnh hưởng đến sự biến đổi của các loại cơ cấu xã hội khác và tác động đến sự biến đổi của toàn bộ cơ cấu xã hội, cũng như tác động đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Vì vậy, cơ cấu xã hội – giai cấp là căn cứ cơ bản để từ đó xây dựng chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của mỗi xã hội trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Mặc dù cơ cấu xã hội – giai cấp giữ vị trí quan trọng song không được tuyệt đối hóa nó và xem nhẹ các loại hình cơ cấu xã hội khác.

1.2. Sự biến đổi của cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Cơ cấu xã hội – giai cấp của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội thường xuyên có những biến đổi mang tính qui luật như sau:

- *Một là, cơ cấu xã hội – giai cấp biến đổi gắn liền và bị quy định bởi cơ cấu kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*

Cơ cấu xã hội – giai cấp thường xuyên biến đổi do tác động của nhiều yếu tố, đặc biệt là những thay đổi về phương thức sản xuất, về cơ cấu kinh tế trong mỗi thời đại lịch sử. Từ chủ nghĩa tư bản chuyển sang thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội sau thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, tất yếu có những biến đổi trong cơ cấu kinh tế của một thời kỳ lịch sử mới và những thay đổi đó cũng tất yếu dẫn đến những thay đổi trong cơ cấu xã hội theo hướng phục vụ thiết thực lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động do Đảng cộng sản lãnh đạo. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, kinh tế nhiều thành phần với những hình thức sở hữu đa dạng đã hình thành cơ cấu xã hội – giai cấp với nhiều giai cấp, tầng lớp khác nhau.

Ở những nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với xuất phát điểm còn thấp, từ một cơ cấu kinh tế ngành tập trung chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp còn phát triển ở trình độ thấp chuyển sang cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỉ trọng nông nghiệp; chuyển từ cơ cấu vùng lãnh thổ còn chưa định hình sang hình thành các vùng, các trung tâm kinh tế lớn; chuyển từ cơ cấu lực lượng sản xuất hiện đại nhưng không cân đối, trình độ công nghệ nhìn chung còn thấp hoặc trung bình chuyển sang phát triển lực lượng sản xuất với trình độ công nghệ cao, hiện đại theo xu hướng ứng

dụng những thành quả của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, của kinh tế tri thức..., từ đó hình thành những cơ cấu kinh tế mới tiên tiến, hiện đại hơn, tính chất xã hội hóa cao và đồng bộ hài hòa hơn giữa các vùng, các khu vực, giữa nông thôn và thành thị, đô thị... Quá trình biến đổi trong cơ cấu kinh tế đó tất yếu kéo theo những biến đổi trong cơ cấu xã hội – giai cấp, cả trong cơ cấu tổng thể cũng như những biến đổi trong nội bộ từng giai cấp, tầng lớp xã hội. Từ đó, vị trí, vai trò của các giai cấp, tầng lớp cơ bản trong xã hội cũng thay đổi theo. Mặt khác, nền kinh tế thị trường phát triển mạnh với tính cạnh tranh cao khiến cho các giai cấp, tầng lớp xã hội cơ bản trong thời kỳ này trở nên năng động, sáng tạo hơn để có thể tạo ra những sản phẩm có giá trị, hiệu quả cao và chất lượng tốt đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Xu hướng biến đổi này diễn ra rất khác nhau ở các quốc gia khi bắt đầu thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội do bị qui định bởi những khác biệt về trình độ phát triển kinh tế, về hoàn cảnh, điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi nước.

- Hai là, cơ cấu xã hội – giai cấp biến đổi phức tạp, đa dạng, làm xuất hiện các tầng lớp xã hội mới

Chủ nghĩa Mác– Lênin chỉ ra rằng, hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa đã được “thai nghén” từ trong lòng xã hội tư bản chủ nghĩa, do vậy ở giai đoạn đầu của nó vẫn còn những “dấu vết của xã hội cũ” được phản ánh “về mọi phương diện - kinh tế, đạo đức, tinh thần”¹. Bên cạnh những dấu vết của xã hội cũ, xuất hiện những yếu tố của xã hội mới do giai cấp công nhân và các giai cấp, tầng lớp trong xã hội bắt tay vào tổ chức xây dựng, do vậy tất yếu sẽ diễn ra sự tồn tại “đan xen” giữa những yếu tố cũ và yếu tố mới. Đây là vấn đề mang tính qui luật và được thể hiện rõ nét nhất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Về mặt kinh tế là còn tồn tại kết cấu kinh tế nhiều thành phần. Chính cái kết cấu kinh tế đa dạng, phức tạp này dẫn đến những biến đổi đa dạng, phức tạp trong cơ cấu xã hội – giai cấp mà biểu hiện của nó là trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội còn tồn tại các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau. Ngoài giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức, giai cấp tư sản (tuy đã bị đánh bại nhưng vẫn còn sức mạnh – V.I.Lênin) đã xuất hiện sự tồn tại và phát triển của các tầng lớp xã hội mới như: tầng lớp doanh nhân, tiểu chủ, tầng lớp những người giàu có và trung lưu trong xã hội...

- Ba là, cơ cấu xã hội – giai cấp biến đổi trong mối quan hệ vừa đấu tranh, vừa liên minh dẫn đến sự xích lại gần nhau giữa các giai cấp, tầng lớp cơ bản trong xã hội

Trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, cơ cấu xã hội – giai cấp biến đổi và phát triển trong mối quan hệ vừa có mâu thuẫn, đấu tranh, vừa có mối quan hệ liên minh với nhau, dẫn đến sự xích lại gần nhau giữa các giai

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 19, tr.33

cấp, tầng lớp cơ bản trong xã hội, đặc biệt là giữa công nhân, nông dân và trí thức. Mức độ liên minh, xích lại gần nhau giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội tùy thuộc vào các điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng giai đoạn của thời kỳ quá độ. Tính đa dạng và tính độc lập tương đối của các giai cấp, tầng lớp sẽ diễn ra việc hòa nhập, chuyển đổi bộ phận giữa các nhóm xã hội và có xu hướng tiến tới từng bước xóa bỏ dần tình trạng bóc lột giai cấp trong xã hội. Đó là xu hướng tất yếu và là biện chứng của sự vận động, phát triển cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trong cơ cấu xã hội – giai cấp ấy, giai cấp công nhân, lực lượng tiêu biểu cho phương thức sản xuất mới giữ vai trò chủ đạo, tiên phong trong quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Vai trò chủ đạo của giai cấp công nhân còn được thể hiện ở sự phát triển mối quan hệ liên minh giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức ngày càng giữ vị trí nền tảng chính trị - xã hội, từ đó tạo nên sự thống nhất của cơ cấu xã hội – giai cấp trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

2. LIÊN MINH GIAI CẤP, TẦNG LỚP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

2.1. Tính tất yếu của liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là sự liên kết, hợp tác, hỗ trợ nhau... giữa các giai cấp, tầng lớp nhằm thực hiện nhu cầu và lợi ích của các chủ thể trong khối liên minh, đồng thời tạo động lực xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Xét dưới góc độ chính trị - xã hội, khẳng định tính tất yếu của liên minh giai cấp, C.Mác đã chỉ rõ: chính cuộc đấu tranh giai cấp của các giai cấp có lợi ích đối lập nhau đặt ra nhu cầu tất yếu khách quan phải thực hiện liên minh giai cấp – đó là quy luật chung, phổ biến và là động lực lớn cho sự phát triển của các xã hội có giai cấp. Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, giai cấp nông dân là “người bạn đồng minh tự nhiên” của giai cấp công nhân. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân phải liên minh với giai cấp nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động để tạo sức mạnh tổng hợp đảm bảo cho thắng lợi của cuộc cách mạng này cả trong giai đoạn giành chính quyền và giai đoạn xây dựng xã hội mới.

Vận dụng và phát triển sáng tạo quan điểm của C.Mác vào nước Nga, V.I.Lênin cũng chỉ ra rằng: “Nếu không liên minh với nông dân thì không thể có được chính quyền của giai cấp vô sản, không thể nghĩ được đến việc duy trì chính quyền đó... Nguyên tắc cao nhất của chuyên chính là duy trì khối liên minh giữa giai cấp vô sản và nông dân để giai cấp vô sản có thể giữ được vai trò lãnh đạo và chính quyền nhà nước”¹.

¹V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến Bộ, Mátxcova, tập 44, 1978, tr.57

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp lao động khác vừa là lực lượng sản xuất cơ bản, vừa là lực lượng chính trị - xã hội to lớn. Nếu thực hiện tốt khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác, trong đó trước hết là với trí thức thì không những cơ sở kinh tế vững mạnh mà chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa cũng ngày càng được củng cố vững chắc. Khẳng định vai trò của trí thức trong khối liên minh, V.I.Lênin viết: “Trước sự liên minh của các đại biểu khoa học, giai cấp vô sản và giới kỹ thuật, không một thế lực đen tối nào đứng vững được”⁴.

Xét dưới góc độ kinh tế, liên minh giai cấp, tầng lớp được hình thành xuất phát từ yêu cầu khách quan của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, và chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ một nền sản xuất nhỏ nông nghiệp là chính sang sản xuất hàng hóa lớn, phát triển công nghiệp, dịch vụ và khoa học – công nghệ... Mỗi lĩnh vực của nền kinh tế chỉ phát triển được khi gắn bó chặt chẽ, hỗ trợ cho nhau để cùng hướng tới phục vụ phát triển sản xuất và tạo thành nền cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất. Chính những biến đổi trong cơ cấu kinh tế này đã và đang từng bước tăng cường khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân, đội ngũ trí thức và các tầng lớp nhân dân.

Việc hình thành khối liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức cũng xuất phát từ chính nhu cầu và lợi ích kinh tế của họ nên các chủ thể của các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, khoa học và công nghệ tất yếu phải gắn bó, liên minh chặt chẽ với nhau để cùng thực hiện những nhu cầu và lợi ích kinh tế chung của mình. Song quan hệ lợi ích giữa công nhân, nông dân và trí thức cũng có những biểu hiện mới, phức tạp. Bên cạnh sự thống nhất về lợi ích kinh tế, xuất hiện những mâu thuẫn lợi ích ở những mức độ khác nhau. Điều này có ảnh hưởng nhất định đến sự đoàn kết, thống nhất của khối liên minh. Do vậy, quá trình thực hiện liên minh đồng thời là quá trình liên tục phát hiện ra mâu thuẫn và có giải pháp kịp thời, phù hợp để giải quyết mâu thuẫn nhằm tạo sự đồng thuận và tạo động lực thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đồng thời tăng cường khối liên minh ngày càng bền chặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản của giai cấp công nhân.

2.2. Nội dung của liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, khối liên minh thực hiện ba nội dung cơ bản.

- *Nội dung kinh tế*. Khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, V.I.Lênin chỉ rõ nội dung cơ bản nhất của thời kỳ này là: chính trị đã chuyển trọng tâm sang *chính trị trong lĩnh vực kinh tế*, đấu tranh giai cấp mang những nội dung

⁴ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb.Tiến bộ, Mátxcova, 1978, tập 40, tr.218

và hình thức mới¹. Nội dung này cần thực hiện nhằm thỏa mãn các nhu cầu, lợi ích kinh tế thiết thân của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí và các tầng lớp khác trong xã hội, nhằm tạo cơ sở vật chất – kỹ thuật cần thiết cho chủ nghĩa xã hội.

- *Nội dung chính trị.* Khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức cần thực hiện nhằm tạo cơ sở chính trị - xã hội vững chắc cho khối đại đoàn kết toàn dân, tạo thành sức mạnh tổng hợp vượt qua mọi khó khăn thử thách và đập tan mọi âm mưu chống phá sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

- *Nội dung văn hóa xã hội.* Xây dựng khối liên minh để các lực lượng dưới sự lãnh đạo của Đảng cùng nhau xây một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đồng thời tiếp thu những tinh hoa, giá trị văn hóa của nhân loại và thời đại.

3. CƠ CẤU XÃ HỘI – GIAI CẤP VÀ LIÊN MINH GIAI CẤP, TẦNG LỚP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

3.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam có những điểm cần chú ý sau:

a) Sự biến đổi cơ cấu xã hội – giai cấp vừa đảm bảo tính qui luật, vừa mang tính đặc thù của xã hội Việt Nam

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, cơ cấu xã hội – giai cấp cũng vận động, biến đổi theo đúng qui luật: đó là sự biến đổi của cơ cấu xã hội – giai cấp bị chi phối bởi những biến đổi trong cơ cấu kinh tế. Từ Đại hội VI (1986), dưới sự lãnh đạo của Đảng, Việt Nam chuyển mạnh sang cơ chế thị trường phát triển kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự chuyển đổi trong cơ cấu kinh tế đã dẫn đến những biến đổi trong cơ cấu xã hội – giai cấp với việc hình thành một cơ cấu xã hội – giai cấp đa dạng. Sự biến đổi phức tạp, đa dạng của cơ cấu xã hội – giai cấp Việt Nam diễn ra trong nội bộ từng giai cấp, tầng lớp cơ bản của xã hội; thậm chí có sự chuyên hóa lẫn nhau giữa các giai cấp, tầng lớp. Chính những biến đổi mới này cũng là một trong những yếu tố có tác động trở lại làm cho nền kinh tế đất nước phát triển trở nên năng động, đa dạng hơn và trở thành động lực góp phần quan trọng vào sự nghiệp đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội.

b) Trong sự biến đổi của cơ cấu xã hội – giai cấp, vị trí, vai trò của các giai cấp, tầng lớp ngày càng được khẳng định

Cơ cấu xã hội – giai cấp của Việt Nam ở thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Tiến Bộ, Mát-xcơ-va, 1977, tập 36, tr.214

bao gồm những giai cấp, tầng lớp cơ bản sau:

Giai cấp công nhân Việt Nam có vai trò quan trọng đặc biệt, là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam; đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến; giữ vị trí tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh và là lực lượng nòng cốt trong liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức².

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Giai cấp công nhân – lực lượng đi đầu của quá trình này sẽ có những biến đổi nhanh cả về số lượng, chất lượng và có sự thay đổi đa dạng về cơ cấu. Sự đa dạng của giai cấp công nhân không chỉ phát triển theo thành phần kinh tế mà còn phát triển theo ngành nghề. Bộ phận “công nhân trí thức” sẽ ngày càng lớn mạnh. Trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp của công nhân cũng ngày càng được nâng lên nhằm đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với kinh tế tri thức. Bên cạnh đó, một bộ phận công nhân thu nhập thấp, giác ngộ chính trị, giai cấp chưa cao và còn nhiều khó khăn về mọi mặt vẫn tồn tại.

Giai cấp nông dân cùng với nông nghiệp, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái; là chủ thể của quá trình phát triển, xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị theo quy hoạch; phát triển toàn diện, hiện đại hóa nông nghiệp...²

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, giai cấp nông dân cũng có sự biến đổi, đa dạng về cơ cấu giai cấp; có xu hướng giảm dần về số lượng và tỉ lệ trong cơ cấu xã hội – giai cấp. Trong giai cấp nông dân xuất hiện những chủ trang trại lớn, đồng thời vẫn còn những nông dân mất ruộng đất, nông dân đi làm thuê...và sự phân hóa giàu nghèo trong nội bộ nông dân cũng ngày càng rõ.

Đội ngũ trí thức là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, xây dựng kinh tế tri thức, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; là lực lượng trong khối liên minh. Xây dựng đội ngũ trí thức vững mạnh là

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.43-44

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.

trực tiếp nâng tầm trí tuệ của dân tộc, sức mạnh của đất nước, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị¹.

Hiện nay, cùng với yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức trong điều kiện khoa học - công nghệ và cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) đang phát triển mạnh mẽ thì vai trò của đội ngũ trí thức càng trở nên quan trọng.

Đội ngũ doanh nhân. Hiện nay ở Việt Nam, đội ngũ doanh nhân đang phát triển nhanh cả về số lượng và qui mô với vai trò không ngừng tăng lên. Đây là tầng lớp xã hội đặc biệt được Đảng ta chủ trương xây dựng thành một đội ngũ vững mạnh. Trong tầng lớp doanh nhân có các doanh nhân với tiềm lực kinh tế lớn, có những doanh nhân vừa và nhỏ thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Đội ngũ này đang đóng góp tích cực vào việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động và tham gia giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo. Vì vậy, xây dựng đội ngũ doanh nhân lớn mạnh, có năng lực, trình độ và phẩm chất, uy tín cao sẽ góp phần tích cực nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, phát triển nhanh, bền vững và bảo đảm độc lập, tự chủ của nền kinh tế...¹

Tầng lớp tiểu chủ. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tầng lớp này ra đời, phát triển ngày càng đông đảo và đang đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. Tầng lớp này còn hoạt động mạnh mẽ hơn trong điều kiện đất nước mở cửa, hội nhập. Một bộ phận sẽ phát triển trở thành doanh nhân. Do đó, cần có chính sách để phát triển tầng lớp tiểu chủ trong mối quan hệ hài hòa với các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội.

Đội ngũ thanh niên. Thanh niên là rường cột của nước nhà, chủ nhân tương lai của đất nước, là lực lượng xung kích trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chăm lo, phát triển, thanh niên vừa là mục tiêu, vừa là động lực bảo đảm cho sự ổn định và phát triển vững bền của đất nước. Tăng cường giáo dục lý tưởng, đạo đức cách mạng, lối sống văn hóa, ý thức công dân cho thanh niên, nhất là học sinh, sinh viên để hình thành thế hệ thanh niên có phẩm chất tốt đẹp, có khí phách và quyết tâm hành động thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá².

3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Trên cơ sở những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về liên minh giai cấp, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam,

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 21/01/2013*.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.

tư tưởng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức đã được hình thành từ rất sớm ở nước ta và được khẳng định qua các kỳ Đại hội của Đảng. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Đảng ta tiếp tục khẳng định: “Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức do Đảng lãnh đạo”¹.

3.2.1. Nội dung của liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- Nội dung chính trị của liên minh

Ở nước ta, nội dung chính trị của liên minh thể hiện ở việc giữ vững lập trường chính trị - tư tưởng của giai cấp công nhân, đồng thời giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với khối liên minh và đối với toàn xã hội để xây dựng và bảo vệ vững chắc chế độ chính trị, giữ vững độc lập dân tộc và định hướng lên chủ nghĩa xã hội.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội vẫn còn tồn tại những hệ tư tưởng cũ, những phong tục tập quán cũ lạc hậu; các thế lực thù địch vẫn tìm mọi cách chống phá chính quyền cách mạng, chống phá chế độ mới, vì vậy trên lập trường tư tưởng - chính trị của giai cấp công nhân, để thực hiện liên minh, phải từng bước xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, đảm bảo các lợi ích chính trị, các quyền dân chủ, quyền công dân, quyền làm chủ, quyền con người của công nhân, nông dân, trí thức và của nhân dân lao động, từ đó, thực hiện quyền lực thuộc về nhân dân. Động viên các lực lượng trong khối liên minh gương mẫu chấp hành đường lối chính trị của Đảng; pháp luật và chính sách của nhà nước; sẵn sàng tham gia chiến đấu bảo vệ những thành quả cách mạng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, kiên quyết đấu tranh chống âm mưu “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch và phản động.

- Nội dung kinh tế của liên minh

Nội dung kinh tế của liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức ở nước ta thực chất là sự hợp tác giữa họ, đồng thời mở rộng liên kết hợp tác với các lực lượng khác, đặc biệt là đội ngũ doanh nhân... để xây dựng nền kinh tế mới xã hội chủ nghĩa hiện đại; trong đó nội dung kinh tế xuyên suốt của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, phát triển bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

¹Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.158.

Dưới góc độ kinh tế, xác định đúng tiềm lực kinh tế và nhu cầu kinh tế của công nhân, nông dân, trí thức và toàn xã hội, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch đầu tư và tổ chức triển khai các hoạt động kinh tế đúng trên tinh thần đảm bảo lợi ích của các bên và tránh sự đầu tư không hiệu quả, lãng phí. Xác định đúng cơ cấu kinh tế (của cả nước, của ngành, địa phương, cơ sở sản xuất, v.v.). Từ đó, các địa phương, cơ sở, v.v... vận dụng linh hoạt và phù hợp vào địa phương mình, ngành mình để xác định cơ cấu cho đúng.

Tổ chức các hình thức giao lưu, hợp tác, liên kết kinh tế giữa công nghiệp - nông nghiệp - khoa học và công nghệ - dịch vụ...; giữa các ngành kinh tế; các thành phần kinh tế, các vùng kinh tế; giữa trong nước và quốc tế... để phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống cho công nhân, nông dân, trí thức và toàn xã hội. Chuyển giao và ứng dụng khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ cao vào quá trình sản xuất kinh doanh nông nghiệp và công nghiệp, dịch vụ nhằm gắn kết chặt chẽ các lĩnh vực kinh tế cơ bản của quốc gia, qua đó gắn bó chặt chẽ công nhân, nông dân, trí thức và các lực lượng khác trong xã hội làm cơ sở kinh tế - xã hội cho sự phát triển của quốc gia.

- Nội dung văn hóa xã hội của liên minh

Nội dung văn hoá, xã hội của liên minh đòi hỏi phải đảm bảo kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, tiến bộ và công bằng xã hội; xây dựng nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa; bảo vệ môi trường sinh thái; xây dựng nông thôn mới; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xoá đói giảm nghèo; thực hiện tốt các chính sách xã hội đối với công nhân, nông dân, trí thức và các tầng lớp nhân dân; chăm sóc sức khỏe và nâng cao chất lượng sống cho nhân dân; nâng cao dân trí, thực hiện tốt an sinh xã hội. Đây là nội dung cơ bản, lâu dài tạo điều kiện cho liên minh phát triển bền vững.

3.2.2. Phương hướng cơ bản nhằm phát huy tính tích cực của biến đổi cơ cấu xã hội – giai cấp và tăng cường liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Một là, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy biến đổi cơ cấu xã hội – giai cấp theo hướng tích cực

Cơ cấu xã hội muốn biến đổi theo hướng tích cực phải dựa trên cơ sở tăng trưởng và phát triển kinh tế. Bởi vì chỉ có một nền kinh tế phát triển năng động, hiệu quả, dựa trên sự phát triển của khoa học công nghệ hiện đại mới có khả năng huy động các nguồn lực cho phát triển xã hội một cách thường xuyên và bền vững. Vì vậy, cần tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang phát triển công nghiệp và dịch vụ; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với kinh tế tri thức để tạo môi trường, điều kiện và động lực thúc đẩy sự biến đổi cơ cấu xã hội theo hướng ngày càng phù hợp và tiến bộ hơn.

Tăng trưởng kinh tế gắn với đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ

môi trường là cơ sở và điều kiện thuận lợi cho những biến đổi tích cực của cơ cấu xã hội, đồng thời hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của nó đến biến đổi cơ cấu xã hội, nhất là cơ cấu xã hội – giai cấp. Quan tâm thích đáng và phù hợp với mỗi giai cấp, tầng lớp trong xã hội, đặc biệt là với tầng lớp yếu thế của xã hội. Tạo ra cơ hội công bằng cho mọi thành phần xã hội để tiếp cận đến sự phát triển về sở hữu tư liệu sản xuất, về giáo dục, y tế, các chính sách an sinh xã hội v.v...

Hai là, xây dựng và thực hiện hệ thống chính sách xã hội tổng thể nhằm tác động tạo sự biến đổi tích cực cơ cấu xã hội, nhất là các chính sách liên quan đến cơ cấu xã hội – giai cấp

Trong hệ thống chính sách xã hội, các chính sách liên quan đến cơ cấu xã hội – giai cấp cần được đặt lên vị trí hàng đầu. Các chính sách này không chỉ liên quan đến từng giai cấp, tầng lớp trong xã hội, mà còn chú ý giải quyết tốt mối quan hệ trong nội bộ từng giai cấp, tầng lớp cũng như mối quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp với nhau để hướng tới đảm bảo công bằng xã hội, thu hẹp dần khoảng cách phát triển và sự phân hóa giàu nghèo giữa các giai cấp, tầng lớp, hoặc trong nội bộ từng giai cấp, tầng lớp xã hội. Cần có sự quan tâm thích đáng và phù hợp đối với mỗi giai cấp, tầng lớp trong xã hội. Cụ thể:

Đối với giai cấp công nhân, quan tâm giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng phát triển cả về số lượng và chất lượng; nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động; bảo đảm việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện làm việc, nhà ở, các công trình phúc lợi phục vụ công nhân; sửa đổi bổ sung các chính sách, pháp luật về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,... để bảo vệ quyền lợi, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của công nhân.

Đối với giai cấp nông dân, xây dựng và phát huy vai trò chủ thể của họ trong quá trình phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Hỗ trợ, khuyến khích nông dân học nghề, chuyển dịch cơ cấu lao động, tiếp nhận và ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi để nông dân chuyển sang làm công nghiệp và dịch vụ. Nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp, mở rộng và nâng cao chất lượng cung ứng các dịch vụ cơ bản về điện, nước sạch, y tế, giáo dục, thông tin..., cải thiện chất lượng cuộc sống của dân cư nông thôn; thực hiện có hiệu quả và bền vững công cuộc xóa đói giảm nghèo, khuyến khích làm giàu hợp pháp.

Đối với đội ngũ trí thức, xây dựng đội ngũ ngày càng lớn mạnh, chất lượng cao. Tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo. Trọng dụng trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đãi ngộ và tôn vinh xứng đáng những cống hiến của họ. Có cơ chế, chính sách đặc biệt để thu hút nhân tài xây dựng đất nước.

Đối với đội ngũ doanh nhân, tạo cơ chế, môi trường thuận lợi cho doanh nhân phát triển cả về số lượng và chất lượng, có trình độ quản lý, kinh doanh giỏi,

có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội cao. Có cơ chế, chính sách đảm bảo quyền lợi của đội ngũ doanh nhân. Tôn vinh những doanh nhân có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển đất nước.

Đối với thế hệ trẻ, đổi mới nội dung, phương thức giáo dục chính trị, tư tưởng, lý tưởng, truyền thống, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng, lòng yêu nước, xây dựng đạo đức, lối sống lành mạnh, ý thức tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho thế hệ trẻ học tập, nghiên cứu, lao động, giải trí, phát triển trí tuệ, kỹ năng, thể lực. Khuyến khích thanh niên nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão, xung kích, sáng tạo, làm chủ khoa học, công nghệ hiện đại. Phát huy vai trò của thế hệ trẻ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc¹.

Ba là, tạo sự đồng thuận và phát huy tinh thần đoàn kết thống nhất giữa các lực lượng trong khối liên minh và toàn xã hội.

Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của khối liên minh, của việc phát huy vai trò của mọi thành phần trong cơ cấu xã hội – giai cấp, từ đó xây dựng chủ trương, chính sách đúng đắn, phù hợp với từng đối tượng để tạo động lực và tạo sự đồng thuận xã hội.

Tiếp tục giải quyết tốt các mâu thuẫn, các khác biệt và phát huy sự thống nhất trong các giai cấp, tầng lớp xã hội nhằm tạo sức mạnh tổng hợp thực hiện sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phấn đấu vì một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Bốn là, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh phát triển khoa học và công nghệ, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để phát huy vai trò của các chủ thể trong khối liên minh

Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội. Tiếp tục “đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chú trọng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế tri thức, nâng cao trình độ khoa học, công nghệ của các ngành, lĩnh vực”¹ là phương thức căn bản và quan trọng để thực hiện và tăng cường liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức ở Việt Nam hiện nay.

Đẩy mạnh nghiên cứu sáng tạo và ứng dụng các thành tựu của khoa học - công nghệ trong tất cả các ngành, nhất là trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ... làm cơ sở vững chắc cho sự phát triển của nền kinh tế

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.160-163

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.77

thống nhất. Để thực hiện tốt giải pháp này, vai trò của đội ngũ trí thức, của đội ngũ doanh nhân là rất quan trọng.

Năm là, đổi mới hoạt động của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhằm tăng cường khối liên minh và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân

Nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với tăng cường liên minh và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, phát triển bền vững đất nước.

Nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà nước theo hướng tinh giản, hiệu quả, Xây dựng Nhà nước phục vụ, kiến tạo phát triển nhằm tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho tất cả các thành viên trong xã hội được phát triển một cách công bằng trước pháp luật. Mọi chính sách, pháp luật của Nhà nước phải nhằm phục vụ, bảo vệ và vì lợi ích căn bản chính đáng của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội.

Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc với việc tăng cường khối liên minh và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân. Mặt Trận Tổ quốc thường xuyên giữ mối liên hệ và phối hợp chặt chẽ với các tổ chức Công đoàn, Hội nông dân, Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam, các hoạt động của đội ngũ doanh nhân... Trong liên minh cần đặc biệt chú trọng hình thức liên minh của thế hệ trẻ. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cần chủ động hướng dẫn các hình thức hoạt động, các phong trào thi đua yêu nước, phát huy tài năng sáng tạo của tuổi trẻ vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

C. CÂU HỎI THẢO LUẬN, ÔN TẬP

Câu hỏi thảo luận

1. Làm rõ cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội? Liên hệ những vấn đề này ở Việt Nam hiện nay?
2. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay, để tăng cường khối liên minh vững mạnh, cần coi trọng những vấn đề gì?

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích rõ cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và liên hệ với vấn đề này ở Việt Nam?
2. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội vì sao phải thực hiện liên minh giai cấp, tầng lớp? Phân tích vị trí, vai trò của các giai cấp, tầng lớp cơ bản trong cơ cấu xã hội – giai cấp Việt nam?
3. Phân tích nội dung của liên minh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và đề xuất phương hướng, giải pháp nhằm tăng cường khối liên minh ở nước ta hiện nay?
4. Làm rõ trách nhiệm của thanh niên, sinh viên trong việc góp phần củng cố

khôi liên minh và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân?

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung và phát triển 2011)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.156-166.
5. Tạ Ngọc Tấn (Chủ biên) (2010), *Một số vấn đề về biến đổi cơ cấu xã hội Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa, Vũ Văn Hiền, Nguyễn Viết Thông (Đồng chủ biên), *Một số vấn đề lý luận – thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, từ tr.422-467.

Chương 6

VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

(Dùng cho khối không Chuyên)

Người biên soạn: PGS,TS Trần Xuân Dung; PGS,TS Lê Văn Đoán

Số tiết giảng: 05

A. MỤC TIÊU

Về kiến thức: Trang bị cho người học quan điểm cơ bản chủ nghĩa Mác-Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo. Sinh viên nắm được những nội dung cơ bản của chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta.

Về kỹ năng: Giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng tư duy và năng lực vận dụng những nội dung trong bài học để phân tích, giải thích những vấn đề trong thực tiễn một cách khách quan, có cơ sở khoa học.

Về thái độ: Giúp sinh viên thấy rõ tính khoa học trong tư tưởng và cách thức giải quyết vấn đề dân tộc, tôn giáo của chủ nghĩa Mác – Lênin, của Đảng Cộng sản Việt Nam, từ đó có trách nhiệm góp phần tuyên truyền, góp phần thực hiện chính sách, pháp luật dân tộc, tôn giáo của Đảng, Nhà nước.

B. NỘI DUNG

I. VẤN ĐỀ DÂN TỘC TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1.1. Dân tộc và các đặc trưng của dân tộc

Chúng ta có thể hiểu khái niệm dân tộc ở 2 nghĩa phổ biến: thứ nhất, khái niệm dân tộc dùng để chỉ một cộng đồng người có mối liên hệ chặt chẽ và bền vững, có chung sinh hoạt kinh tế, có ngôn ngữ riêng, văn hoá có những đặc thù, xuất hiện sau bộ lạc, bộ tộc, kế thừa và phát triển cao hơn những nhân tố tộc người ở bộ lạc, bộ tộc và thể hiện thành ý thức tự giác tộc người của dân cư cộng đồng đó. Thứ hai, khái niệm dân tộc dùng để chỉ một cộng đồng người ổn định làm thành nhân dân một nước, có lãnh thổ quốc gia, có nền kinh tế thống nhất, có ngôn ngữ chung và có ý thức về sự thống nhất của mình, gắn bó với nhau bởi quyền lợi chính trị, kinh tế, truyền thống văn hoá và truyền thống đấu tranh chung trong suốt quá trình lịch sử lâu dài.

Như vậy, với nghĩa thứ nhất, dân tộc là một bộ phận của quốc gia, chẳng hạn: dân tộc Kinh, dân tộc Tày, dân tộc Bana, dân tộc Ê-đê...ở Việt Nam. Với nghĩa thứ hai, dân tộc là toàn bộ nhân dân của quốc gia đó, chẳng hạn: dân tộc Nga, dân tộc Trung Hoa, dân tộc Ấn Độ, dân tộc Việt Nam...

- Những đặc trưng cơ bản của một dân tộc:

+ Thứ nhất, dân tộc là một cộng đồng có chung sinh hoạt về kinh tế. Trong một dân tộc, nhân tố kinh tế - xã hội được biểu hiện hết sức mạnh mẽ. C.Mác và Ph.Ăngghen đã chứng minh rằng nhân tố cơ bản dẫn tới việc chuyển từ hình thức cộng đồng trước dân tộc sang dân tộc là tác nhân kinh tế. Những mối liên hệ kinh tế thường xuyên và mạnh mẽ đặc biệt là mối liên hệ thị trường đã làm tăng tính thống nhất, tính ổn định, tính bền vững của cộng đồng người đông đảo sống trong một lãnh thổ rộng lớn. Trong lịch sử nhân loại, dân tộc điển hình là dân tộc tư sản, dân tộc này bao gồm các giai cấp, tầng lớp khác nhau, trong đó tư sản và vô sản là đối lập nhau về địa vị kinh tế, song hai giai cấp này có quan hệ kinh tế chặt chẽ trong một hệ thống kinh tế duy nhất hình thành trên địa bàn dân tộc, đó là hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Thiếu sự cộng đồng chặt chẽ, bền vững về kinh tế thì cộng đồng người chưa phải là dân tộc.

Trong một quốc gia có nhiều dân tộc thì các mối quan hệ kinh tế là cơ sở để liên kết các bộ phận, các thành viên của dân tộc. Nó tạo nên nền tảng cho sự vững chắc của cộng đồng dân tộc.

+ Thứ hai, dân tộc là cộng đồng có chung về ngôn ngữ.

Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp xã hội, trước hết là công cụ giao tiếp trong cộng đồng (thị tộc, bộ lạc, bộ tộc, dân tộc). Các thành viên của một dân tộc có thể dùng nhiều ngôn ngữ trong giao tiếp với nhau, song điều quan trọng nhất là một dân tộc có một ngôn ngữ chung thống nhất mà các thành viên của dân tộc coi là tiếng mẹ đẻ của họ. Tính thống nhất trong ngôn ngữ dân tộc thể hiện trước hết ở sự thống nhất về cấu trúc ngữ pháp và kho từ vựng cơ bản. Ngôn ngữ dân tộc là một ngôn ngữ đã phát triển. Thống nhất về ngôn ngữ là một trong những đặc trưng chủ yếu của dân tộc.

Trong một quốc gia có nhiều dân tộc, mỗi dân tộc có một ngôn ngữ riêng và có thể có chữ viết riêng (trên cơ sở ngôn ngữ chung của quốc gia) làm công cụ giao tiếp trên mọi lĩnh vực kinh tế, văn hoá, tình cảm...

+ Thứ ba, dân tộc là cộng đồng về lãnh thổ.

Mỗi dân tộc có lãnh thổ riêng thống nhất, không bị chia cắt. Khái niệm lãnh thổ bao gồm cả vùng đất, vùng biển, hải đảo, vùng trời thuộc chủ quyền của quốc gia dân tộc. Lãnh thổ dân tộc ổn định hơn nhiều so với lãnh thổ bộ tộc. Phạm vi lãnh thổ dân tộc hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài. Chủ quyền quốc gia dân tộc về lãnh thổ là một khái niệm xác định, thường được thể chế hoá thành luật pháp quốc gia và luật pháp quốc tế. Thực tế lịch sử có những trường hợp lãnh thổ dân tộc bị chia cắt tạm thời, nhưng không thể căn cứ vào đó mà cho rằng cộng đồng ấy đã bị chia thành hai hoặc nhiều dân tộc. Đương nhiên sự chia cắt là một thử thách đối với tính bền vững của cộng đồng dân tộc. Cộng đồng lãnh thổ là tác động quan trọng không thể thiếu được của dân tộc. Lãnh thổ là địa bàn sinh tồn và phát triển của dân tộc, không có lãnh thổ thì không có khái niệm Tổ quốc, quốc gia.

Trong trường hợp quốc gia có nhiều dân tộc thì lãnh thổ quốc gia bao gồm

lãnh thổ của các dân tộc thuộc quốc gia ấy hợp thành. Các dân tộc trong một quốc gia có thể cư trú tập trung trên một vùng lãnh thổ của cả nước, hoặc cư trú đan xen với nhiều dân tộc anh em. Vận mệnh dân tộc là một phần rất quan trọng gắn với việc xác lập và bảo vệ lãnh thổ đất nước.

+ Thứ tư, dân tộc là một cộng đồng về văn hoá, về tâm lý, về tính cách.

Văn hoá là yếu tố đặc biệt quan trọng của sự liên kết cộng đồng. Văn hoá dân tộc mang nhiều sắc thái của các địa phương, các sắc tộc, các tập đoàn người,...song nó vẫn là một nền văn hoá thống nhất không bị chia cắt. Tính thống nhất trong đa dạng là đặc trưng của văn hoá dân tộc. Văn hoá dân tộc hình thành trong quá trình lâu dài của lịch sử hơn bất cứ yếu tố nào khác, tạo ra sắc thái riêng của từng dân tộc. Mỗi dân tộc có một nền văn hoá độc đáo của dân tộc mình. Trong sinh hoạt cộng đồng, các thành viên của dân tộc thuộc những thành phần xã hội khác nhau tham gia vào sự sáng tạo giá trị văn hoá chung của dân tộc, đồng thời hấp thụ các giá trị văn hoá chung đó. Cá nhân hoặc nhóm người nào từ chối những giá trị văn hoá dân tộc thì họ đã tự tách mình khỏi cộng đồng dân tộc.

Văn hoá của một dân tộc không thể phát triển nếu không giao lưu với văn hoá của các dân tộc khác. Tuy nhiên, trong giao lưu văn hoá, các dân tộc không ngừng đấu tranh để bảo tồn và phát triển bản sắc của mình. Văn hoá dân tộc thường có sức đề kháng rất lớn chống lại nguy cơ đồng hoá về văn hoá.

Mỗi một dân tộc có tâm lý, tính cách riêng. Chẳng hạn, tâm lý, tính cách của dân tộc Việt Nam khác với tâm lý, tính cách của các dân tộc Trung Hoa, Ấn Độ, Nhật Bản..., mặc dù tâm lý, tính cách các dân tộc phương Đông có nhiều nét tương đồng. Ta cũng có thể nói như vậy về các dân tộc phương Tây như: Pháp, Đức, Italia,... Người ta có thể nhận biết tâm lý, tính cách một dân tộc qua sinh hoạt vật chất, cũng như sinh hoạt tinh thần của dân tộc ấy, đặc biệt là qua các phong tục tập quán, tín ngưỡng, đời sống văn hoá.

Đối với một quốc gia có nhiều dân tộc, mỗi dân tộc có nét tâm lý riêng biểu hiện kết tinh trong đặc thù văn hoá dân tộc, gắn bó với nền văn hoá của cả cộng đồng các dân tộc.

Các đặc trưng cơ bản nói trên gắn bó chặt chẽ với nhau trong một chỉnh thể, đồng thời mỗi đặc trưng có một vị trí xác định. Đó là bốn đặc trưng không thể thiếu một mặt nào của cộng đồng dân tộc. Các đặc trưng ấy có quan hệ nhân quả, tác động lẫn nhau, kết hợp với nhau một cách chặt chẽ và độc đáo trong lịch sử lâu dài hình thành và phát triển cộng đồng.

Từ khái niệm dân tộc và đặc trưng của dân tộc, chúng ta nhận thấy rằng khái niệm dân tộc và khái niệm quốc gia gắn bó chặt chẽ với nhau. Điều khẳng định này có cơ sở khoa học bởi vì dân tộc ra đời trong những quốc gia nhất định và thông thường những nhân tố hình thành dân tộc chín muồi không tách rời với sự chín muồi của những nhân tố hình thành quốc gia, chúng bổ sung cho nhau và thúc đẩy lẫn nhau. Lịch sử hình thành các dân tộc (từ cộng đồng thị tộc đến dân tộc) đã

khẳng định rằng mỗi một cộng đồng dân tộc vừa mang tính tộc người vừa mang tính chính trị - xã hội. Tính tộc người và tính chính trị - xã hội đó ghi đậm vào tâm trí của đông đảo dân cư ý thức gắn bó quyền lợi và nghĩa vụ của mình với dân tộc, đồng thời với nhà nước, quốc gia. Tình cảm đối với dân tộc hoà nhập vào tình cảm đối với Tổ quốc và trở thành một trong những giá trị thiêng liêng, bền vững của nhiều thế hệ ở các dân tộc, quốc gia. Tình cảm ấy xuất hiện và được củng cố trong quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước lâu dài và trở thành nét truyền thống đặc sắc của các dân tộc, quốc gia đó.

Mối quan hệ giữa dân tộc và quốc gia có ý nghĩa thực tiễn rất lớn. Công cuộc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới – từ cơ sở hạ tầng đến kiến trúc thượng tầng và các quan hệ xã hội không thể thiếu được nội dung cải tạo, xây dựng cộng đồng dân tộc và các mối quan hệ dân tộc. Ngược lại, việc cải tạo, xây dựng cộng đồng dân tộc và các mối quan hệ dân tộc không thể tách rời công cuộc cải tạo, xây dựng toàn diện xã hội mà trước hết là xây dựng chế độ chính trị - xã hội, xây dựng nhà nước theo con đường tiến bộ. Dân tộc xã hội chủ nghĩa chỉ có thể xuất hiện nhờ kết quả của sự cải tạo, xây dựng từng bước cộng đồng dân tộc và các mối quan hệ dân tộc theo các nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin. Đồng thời, các dân tộc xã hội chủ nghĩa cũng chỉ có thể xuất hiện do kết quả của công cuộc cải tạo, xây dựng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội để từng bước tiến tới xây dựng thành công chế độ xã hội chủ nghĩa.

Trong một quốc gia có nhiều dân tộc, chúng ta không nên xem nhẹ hoặc làm lu mờ những nhân tố dân tộc còn tồn tại lâu dài trong một cộng đồng dân tộc của quốc gia đó. Nhân tố dân tộc bao giờ cũng in đậm dấu ấn trong cộng đồng đó. Nhân tố dân tộc đó được biểu hiện nổi bật nhất trong văn hoá, nghệ thuật, ngôn ngữ, phong tục, tập quán, nếp sống, tâm lý và tình cảm. Chúng hoà quyện vào nhau và tạo thành một thể thống nhất mà đa dạng về bản sắc dân tộc. Chính điều đó là căn cứ chủ yếu để phân biệt dân tộc này với dân tộc khác. Điều này đòi hỏi những nước đang quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong khi hoạch định và thực hiện chính sách chung của quốc gia, cần chú ý đến tính đặc thù của cộng đồng gồm nhiều dân tộc, đồng thời cần có những chính sách riêng đáp ứng những yêu cầu chính đáng mang tính đặc thù của từng dân tộc. Trong tuyên ngôn của Đảng cộng sản, C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: “Giai cấp tư sản ngày càng xoá bỏ tình trạng phân tán về tư liệu sản xuất, về tài sản và về dân cư. Nó tụ tập dân cư, tập trung các tư liệu sản xuất và tích tụ tài sản vào trong tay một số ít người. Kết quả tất nhiên của những thay đổi ấy là sự tập trung về chính trị. Những địa phương độc lập, liên hệ với nhau hầu như chỉ bởi những quan hệ liên minh và có những lợi ích, luật lệ, chính phủ, thuế quan khác nhau thì đã được tập hợp lại thành một dân tộc thống nhất, có một chính phủ thống nhất, một luật pháp thống nhất, một lợi ích thống nhất mang tính giai cấp và một hàng rào thuế quan thống nhất”¹.

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập, NXB.Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, T4, Tr. 602-603

1.2. Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác – Lênin

Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lênin đã được V.I.Lênin nêu ra trên cơ sở tư tưởng của học thuyết Mác về vấn đề dân tộc; căn cứ vào sự tổng kết kinh nghiệm cuộc đấu tranh của phong trào cách mạng thế giới và cách mạng Nga; dựa vào sự phân tích sâu sắc hai xu hướng khách quan của sự phát triển các dân tộc gắn liền với quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản. Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác – Lênin gồm có ba nội dung chủ yếu: các dân tộc hoàn toàn bình đẳng; các dân tộc có quyền tự quyết; đoàn kết giai cấp công nhân các dân tộc trong cuộc đấu tranh xoá bỏ áp bức dân tộc và xây dựng mối quan hệ giữa các dân tộc.

- Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng.

Đây là nội dung rất quan trọng của cương lĩnh. Bình đẳng giữa các dân tộc, trước hết là xoá bỏ tình trạng dân tộc này đặt ách nô dịch lên dân tộc khác trên cơ sở thủ tiêu tình trạng giai cấp này áp bức giai cấp khác. Tiếp đó phải từng bước khắc phục tình trạng chênh lệch trong sự phát triển của các dân tộc, tạo điều kiện thuận lợi để các dân tộc còn ở trình độ lạc hậu, bằng sự nỗ lực của chính mình cùng với sự giúp đỡ của các dân tộc anh em phát triển nhanh trên con đường tiến bộ. Sự bình đẳng toàn diện giữa các dân tộc về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội,...phải được thực hiện một cách đích thực trong đời sống.

- Các dân tộc có quyền tự quyết

Quyền tự quyết là quyền thiêng liêng nhất của mỗi dân tộc đối với vận mệnh của dân tộc mình. Quyền dân tộc tự quyết bao gồm quyền tự do phân lập thành cộng đồng quốc gia dân tộc độc lập và quyền tự nguyện liên hiệp với các dân tộc khác trên cơ sở bình đẳng để có đủ sức mạnh chống nguy cơ xâm lược từ bên ngoài, giữ vững độc lập chủ quyền và có thêm những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển quốc gia – dân tộc.

V.I.Lênin là người luôn luôn thể hiện quan điểm lịch sử cụ thể khi xem xét và giải quyết vấn đề quyền tự quyết của các dân tộc. Chẳng hạn, trước cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, V.I.Lênin ủng hộ yêu sách của các dân tộc bị áp bức, đòi phân lập. Yêu sách này góp phần làm suy yếu chế độ chuyên chế Nga hoàng, làm thất bại chính sách dân tộc sô vanh Đại Nga, tạo điều kiện đưa cách mạng đến thắng lợi. Sau cách mạng tháng Mười, V.I.Lênin ủng hộ nguyện vọng liên hiệp lại của các dân tộc, vì điều đó là tất yếu và cần thiết để đảm bảo quyền bình đẳng giữa các dân tộc, xoá bỏ mọi thù hằn để liên kết các dân tộc thành một quốc gia rộng lớn nhằm bảo vệ những thành quả của cách mạng đã giành được và cùng nhau xây dựng xã hội mới. Như vậy, V.I.Lênin đã triệt để đấu tranh chống áp bức dân tộc, đồng thời kiên quyết đấu tranh gạt bỏ những trở ngại để các dân tộc ngày càng xích lại gần nhau.

- Đoàn kết giai cấp công nhân các dân tộc trong cuộc đấu tranh xoá bỏ áp bức dân tộc và xây dựng mối quan hệ mới giữa các dân tộc.

Đây là tư tưởng cơ bản trong cương lĩnh dân tộc của các Đảng cộng sản. Nó phản ánh bản chất quốc tế của phong trào công nhân, phản ánh sự thống nhất giữa sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp. Nó đảm bảo cho phong trào dân tộc có đủ sức mạnh để giành thắng lợi. Việc thực hiện quyền bình đẳng và quyền dân tộc tự quyết là tùy thuộc vào sự đoàn kết, thống nhất giai cấp công nhân các dân tộc trong từng quốc gia cũng như trên toàn thế giới. Chỉ có đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân mới thực hiện được quyền bình đẳng và quyền tự quyết đúng đắn, khắc phục được thái độ kỳ thị, lòng thù hận dân tộc. Từ đó mỗi đoàn kết được nhân dân lao động các dân tộc trong cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Chính vì vậy, nội dung đoàn kết giai cấp công nhân các dân tộc được nêu trong cương lĩnh không chỉ là lời kêu gọi mà còn là giải pháp hữu hiệu đảm bảo việc thực hiện quyền bình đẳng và quyền tự quyết dân tộc. Nội dung đó đóng vai trò liên kết cả ba nội dung của cương lĩnh thành một chỉnh thể. Đoàn kết giai cấp công nhân các dân tộc là sự thể hiện thực tế tinh thần yêu nước mà trong thời đại ngày nay để trở thành sức mạnh cực kỳ to lớn. Nội dung đó phù hợp với tinh thần quốc tế chân chính đang lên tiếng kêu gọi các dân tộc, quốc tế xích lại gần nhau.

Như vậy, sự thăng trầm của lịch sử nhân loại đã không bác bỏ cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác – Lênin, trái lại, hiện thực lịch sử đã cung cấp thêm các sự kiện để xác nhận sự đúng đắn của cương lĩnh và đòi hỏi sự vận dụng cương lĩnh đó cho phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể của từng dân tộc, từng quốc gia trong thời đại ngày nay.

Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác – Lênin là một bộ phận trong cương lĩnh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp; là cơ sở lý luận của đường lối chính sách dân tộc của các Đảng cộng sản và Nhà nước trong các quốc gia đang quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

II. VẤN ĐỀ TÔN GIÁO TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

2.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê nin về tôn giáo và nguồn gốc, bản chất, tính chất, chức năng của tôn giáo

a. Về khái niệm tôn giáo

Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng: Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào đầu óc của con người - những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội, phản ánh hiện thực khách quan, thông qua sự phản ánh đó, các lực lượng tự nhiên trở thành siêu tự nhiên, thần bí...

Ở một cách tiếp cận khác, tôn giáo còn được hiểu là một thực thể xã hội – các tôn giáo cụ thể (đạo Chính Thống, đạo Công Giáo, đạo Tin lành, đạo Phật...), với các tiêu chí cơ bản sau: có đấng siêu nhiên, đấng tối cao, thần linh để tôn thờ;

có hệ thống giáo thuyết (giáo lý, giáo lễ, giáo luật) phản ánh thế giới quan, nhân sinh quan, đạo đức của tôn giáo; có hệ thống hành vi hay nghi thức, biểu tượng tôn giáo và hệ thống cơ sở thờ tự; có tổ chức nhân sự, quản lý điều hành việc đạo (người hoạt động tôn giáo chuyên nghiệp hay không chuyên nghiệp); có hệ thống tín đồ đông đảo, những người tự nguyện tin theo một tôn giáo nào đó, và được tôn giáo đó thừa nhận.

Trong khi làm rõ khái niệm tín ngưỡng, cũng cần thiết phải làm rõ khái niệm mê tín, dị đoan. Mê tín là niềm tin mê muội, viển vông quá mức, không dựa trên một cơ sở khoa học nào. Dị đoan là sự suy đoán một cách nhảm nhí, tùy tiện, sai lệch những điều xảy ra trong cuộc sống. Mê tín dị đoan là chỉ những hành động sai lệch quá mức, gây tổn hại cho cá nhân và cộng đồng, được tạo ra bởi niềm tin mù quáng, nhảm nhí, mê muội...

b. Về nguồn gốc tôn giáo

- Nguồn gốc kinh tế - xã hội của tôn giáo

Trước hết, do sự bất lực của con người trong cuộc đấu tranh với tự nhiên, xã hội để giải quyết các yêu cầu, các mục đích kinh tế - xã hội, cũng như cuộc sống của bản thân họ. Khi xã hội xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, giai cấp hình thành, đối kháng giai cấp nảy sinh. Trong xã hội đó, các mối quan hệ xã hội ngày càng phức tạp và con người ngày càng chịu tác động của những yếu tố tự phát, ngẫu nhiên, may rủi... nằm ngoài ý muốn và khả năng điều chỉnh của mình với những hậu quả khó lường... Một lần nữa con người lại bị động, bất lực trước lực lượng tự phát nảy sinh trong xã hội. Sự bần cùng về kinh tế, nạn áp bức về chính trị, sự hiện diện của những bất công xã hội cùng với những thất vọng, bất hạnh trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp bị trị - đó là nguồn gốc sâu xa của tôn giáo.

Mặt khác, trong những trường hợp cụ thể nào đó, sự xuất hiện tôn giáo là để phục vụ cho những yêu cầu kinh tế - xã hội cụ thể. Điều này thể hiện rõ nét ở một số tôn giáo, khi những yêu cầu, mục đích kinh tế - xã hội bị “tôn giáo hoá” qua những nội dung giáo lý, cách thức hành lễ, tu trì.

Trong những thập kỷ gần đây, với sự phát triển của các điều kiện kinh tế - xã hội, đời sống vật chất, tinh thần của con người ngày càng được đảm bảo, con người có điều kiện hơn trong quan tâm giải quyết những vấn đề liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng, tâm linh. Đây cũng là nguyên nhân cho sự nảy sinh, phát triển nhu cầu tôn giáo, tín ngưỡng.

- Nguồn gốc nhận thức của tôn giáo

Ở một giai đoạn lịch sử nhất định, sự nhận thức của con người về tự nhiên, xã hội và chính bản thân mình là có giới hạn. Khi mà khoảng cách giữa “biết” và “chưa biết” vẫn tồn tại, khi những điều mà khoa học chưa giải thích được, thì điều đó thường được giải thích thông qua lăng kính các tôn giáo. Ngay cả những vấn đề

đã được khoa học chứng minh, nhưng do trình độ dân trí thấp, chưa thể nhận thức đầy đủ, thì đây vẫn là điều kiện, là mảnh đất cho tôn giáo ra đời, tồn tại và phát triển.

Mặt khác, các kết quả nghiên cứu khoa học chứng minh rằng, có một thời kỳ rất dài con người sống không có tôn giáo. Bởi lúc đó, nhận thức của con người còn quá mông muội, thấp kém; trình độ nhận thức mới ở giai đoạn trực quan, cảm tính. Với trình độ nhận thức như vậy, con người chưa thể sáng tạo ra tôn giáo, vì tôn giáo bao giờ cũng gắn với cái thần thánh, siêu nhiên, thế giới bên kia - sản phẩm của những biểu tượng, của sự trừu tượng hoá, khái quát hoá. Khi con người chưa biết tự ý thức thì họ cũng chưa nhận thức được sự bất lực của mình trước sức mạnh của thế giới bên ngoài, do vậy, con người cũng chưa có nhu cầu sáng tạo ra tôn giáo để bù đắp sự bất lực ấy.

Phải đến một trình độ nhận thức nhất định, khi con người đạt đến khả năng tư duy trừu tượng hoá, khái quát hoá (từ những hiện tượng riêng lẻ xảy ra được hệ thống hoá, khái quát hoá), con người mới có khả năng sáng tạo ra tôn giáo. Thực chất nguồn gốc nhận thức của tôn giáo chính là sự tuyệt đối hoá, sự cường điệu mặt chủ thể của nhận thức con người, biến cái nội dung khách quan thành cái siêu nhiên, thần thánh.

- Nguồn gốc tâm lý của tôn giáo

Vấn đề ảnh hưởng của yếu tố tâm lý, tình cảm của con người đối với sự ra đời và tồn tại của tôn giáo đã được các nhà vô thần cổ đại nghiên cứu. Họ thường đưa ra những luận điểm: “sự sợ hãi sinh ra thần linh”. V.I.Lênin tán thành và phân tích thêm: “Sợ hãi trước thế lực mù quáng của tư bản, - mù quáng vì quần chúng nhân dân không thể đoán trước được nó, - là thế lực bất cứ lúc nào trong đời sống của người vô sản và người tiểu chủ, cũng đe dọa đem lại cho họ và đang đem lại cho họ sự phá sản “đột ngột”, “bất ngờ”, “ngẫu nhiên”, làm cho họ phải diệt vong, biến họ thành người ăn xin, một kẻ bần cùng, một gái điếm, và dón họ vào cảnh chết đói, đó chính là *nguồn gốc* sâu xa của tôn giáo hiện đại...”¹

Nhưng không chỉ từ sự sợ hãi trước sức mạnh tự phát của thiên nhiên và xã hội đã dẫn con người đến nhờ cậy thần linh, mà ngay cả những nét tâm lý như tình yêu, lòng biết ơn, sự kính trọng,... trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và con người với con người nhiều khi cũng được thể hiện qua tín ngưỡng, tôn giáo.

c. Về bản chất tôn giáo

- Trước hết, chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng *tôn giáo, tín ngưỡng là một loại hình thái ý thức xã hội phản ánh hư ảo hiện thực khách quan, chứa đựng những yếu tố tiêu cực, lạc hậu nhất định*. Khác với các hình thái ý thức xã hội khác như triết học, văn học, đạo đức, chính trị..., qua sự phản ánh của tôn giáo, những hiện

¹ V.I.Lênin toàn tập, NXB TB M, 1979, tập 17, tr. 515 – 516.

tượng tự nhiên trở thành siêu nhiên. Ph.Ăng ghen cho rằng: “Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế”¹. Thực tế cho thấy, nhiều nhà sáng lập ra các tôn giáo lớn, như Phật Thích Ca, Chúa Giê su, Nhà tiên tri Môhamét..., vốn là những con người tự nhiên – con người thực, nhưng qua lăng kính tôn giáo, họ trở thành những Đấng siêu nhiên.

Mặt khác, trong bản thân mỗi tôn giáo đều chứa đựng những yếu tố lạc hậu, tiêu cực nhất định khi giải thích về bản chất các sự vật, hiện tượng, giải thích về cuộc sống của thế giới và con người. Một số tôn giáo, thông qua các giáo thuyết, và các hành vi cực đoan khác, đã kìm hãm nhận thức và khả năng vươn lên của con người, trước hết là những tín đồ; thậm chí đẩy họ đến những hành động đi ngược lại trào lưu, xu thế văn minh.

- *Tôn giáo là một hiện tượng xã hội - văn hoá do con người sáng tạo ra.* Con người sáng tạo ra tôn giáo vì mục đích, lợi ích của họ, phản ánh những ước mơ, nguyện vọng, suy nghĩ của họ. Khi con người sáng tạo ra ngôn ngữ, công cụ sản xuất, sáng tạo ra nhà nước..., chính là sáng tạo ra những điều kiện giúp họ không ngừng vươn lên trong làm chủ tự nhiên, xã hội. Nhưng, sáng tạo ra tôn giáo, con người lại sợ hãi tôn giáo, tuyệt đối hoá và phục tùng tôn giáo vô điều kiện.

Con người, theo C.Mác, Ph.Ăngghen, chính là thế giới những con người, là nhà nước, là xã hội; nhà nước ấy, xã hội ấy đã sản sinh ra tôn giáo. Hai ông cũng cho rằng, sản xuất vật chất và các quan hệ kinh tế, xét đến cùng là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của các hình thái ý thức xã hội, trong đó có tôn giáo. Do đó, mọi quan niệm về tôn giáo, các tổ chức, thiết chế tôn giáo đều được sinh ra từ những hoạt động sản xuất, từ những điều kiện sống nhất định trong xã hội và thay đổi theo những thay đổi của cơ sở kinh tế.

- *Về phương diện thế giới quan, về cơ bản, các tôn giáo mang thế giới quan duy tâm, có sự khác biệt với thế giới quan duy vật biện chứng, khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê nin.* Điều này nói lên rằng chủ nghĩa Mác - Lê nin và tôn giáo chỉ khác nhau về thế giới quan, về cách nhìn nhận thế giới và con người; giữa chủ nghĩa Mác - Lê nin và tôn giáo, giữa những người cộng sản và người theo tôn giáo không hoàn toàn đối lập về tư tưởng như các thế lực thù địch, các thế lực chống chủ nghĩa Mác - Lê nin vẫn tuyên truyền.

Trong thực tiễn, những người cộng sản có lập trường mác xít không bao giờ có thái độ xem thường hoặc trấn áp những nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân. Ngược lại, chủ nghĩa Mác - Lê nin và những người cộng sản, chế độ xã hội chủ nghĩa luôn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo tôn giáo của nhân dân. Trong những điều kiện cụ thể của xã hội, những người cộng sản và

¹ C.Mác-Ph.Ăng ghen toàn tập, Tập 20, NXB CTQG, HN 2000, tr. 437

những người có tín ngưỡng tôn giáo có thể cùng nhau xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn ở thế giới hiện thực. Xã hội ấy chính là xã hội mà quần chúng tín đồ cũng từng mơ ước và phản ánh nó qua một số tôn giáo.

e. Về tính chất của tôn giáo

- Tính lịch sử của tôn giáo

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội có tính lịch sử, nghĩa là nó có sự hình thành, tồn tại và phát triển trong những giai đoạn lịch sử nhất định, nó có khả năng biến đổi để thích nghi với nhiều chế độ chính trị - xã hội. Khi các điều kiện kinh tế - xã hội, lịch sử thay đổi, tôn giáo cũng có sự thay đổi theo. Trong quá trình vận động của các tôn giáo, chính các điều kiện kinh tế - xã hội, lịch sử cụ thể đã làm cho các tôn giáo bị phân liệt, chia tách thành nhiều tôn giáo, hệ phái khác nhau.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, đến một giai đoạn lịch sử nào đó, khi khoa học và giáo dục giúp cho đại đa số quần chúng nhân dân nhận thức được bản chất các hiện tượng tự nhiên và xã hội thì tôn giáo sẽ dần dần mất đi vị trí của nó trong đời sống xã hội và cả trong nhận thức, niềm tin của mỗi người. Đương nhiên, để đi đến trình độ đó sẽ còn là một quá trình phát triển rất lâu dài của xã hội loài người.

- Tính quần chúng của tôn giáo

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội phổ biến ở tất cả các dân tộc, quốc gia, châu lục. Tính quần chúng của tôn giáo không chỉ biểu hiện ở số lượng tín đồ rất đông đảo (gần 3/4 dân số thế giới); mà còn thể hiện ở chỗ, các tôn giáo là nơi sinh hoạt văn hoá, tinh thần của một bộ phận quần chúng nhân dân lao động. Dù tôn giáo hướng con người vào niềm tin hạnh phúc hư ảo của thế giới bên kia, song nó luôn luôn phản ánh khát vọng của những người lao động về một xã hội tự do, bình đẳng, bác ái. Mặt khác, nhiều tôn giáo có tính nhân văn, nhân đạo và hướng thiện, vì vậy, được nhiều người ở các tầng lớp khác nhau trong xã hội, đặc biệt là quần chúng lao động, tin theo.

- Tính chính trị của tôn giáo

Khi xã hội chưa có giai cấp, tôn giáo chỉ phản ánh nhận thức hồn nhiên, ngây thơ của con người về bản thân và thế giới xung quanh mình, tôn giáo chưa mang tính chính trị. Tính chất chính trị của tôn giáo chỉ xuất hiện khi xã hội đã phân chia giai cấp, có sự khác biệt, sự đối kháng về lợi ích. Trước hết, do tôn giáo là sản phẩm của những điều kiện kinh tế - xã hội, phản ánh lợi ích, nguyện vọng của các giai cấp khác nhau trong cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc, nên tôn giáo mang tính chính trị. Tuy nhiên, khi các giai cấp bóc lột, thống trị sử dụng tôn giáo để phục vụ cho lợi ích giai cấp mình, chống lại các giai cấp lao động và tiến bộ xã hội, tôn giáo mang tính chính trị tiêu cực, phản tiến bộ.

Vì vậy, cần nhận rõ rằng, đa số quần chúng tín đồ đến với tôn giáo nhằm thoả mãn nhu cầu tinh thần; song, trên thực tế, tôn giáo đã và đang bị các thế lực

chính trị – xã hội lợi dụng thực hiện mục đích ngoài tôn giáo của họ.

g. Về chức năng của tôn giáo

- Chức năng đền bù hư ảo

Chủ nghĩa Mác – Lê nin cho rằng sự bất lực của con người trước những sức mạnh tự nhiên và xã hội đã nảy sinh nhu cầu khắc phục những mâu thuẫn thực tế trong ý thức, trong tưởng tượng; nảy sinh nhu cầu đền bù sự hạn chế của các mối quan hệ hiện thực – thế giới “trần gian” với thế giới bên kia - thế giới “siêu trần gian”.

Luận điểm nổi tiếng của C. Mác: “tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân” đã chỉ ra rằng, tôn giáo có tác dụng làm dịu nỗi đau, an ủi sự mất mát, bù đắp những thiếu hụt về mặt tinh thần của con người trong cuộc sống hiện thực; nhưng cũng giống như thuốc phiện, tôn giáo có thể gây ra những tác động có hại đối với con người khi tạo ra cho họ nhu cầu thường xuyên tách khỏi hiện thực, tiêm nhiễm cho họ những quan niệm phi khoa học...

- Chức năng thế giới quan

Tôn giáo giúp con người có những nhận thức nhất định về thế giới và con người, thông qua hệ thống giáo thuyết của nó. Khi phản thế giới hiện thực, tôn giáo muốn đưa ra một bức tranh về thế giới tương lai (thông qua hệ thống các quan điểm, nhận thức, lý giải về tự nhiên, xã hội và con người) nhằm thoả mãn nhu cầu nhận thức của con người. Sự lý giải đó của tôn giáo không hướng con người tới những nhận thức về thế giới (theo cách của họ), mà còn tạo ra ở tín đồ những thái độ và hành động đối với thế giới xung quanh.

- Chức năng điều chỉnh hành vi

Thông qua hệ thống các giá trị chuẩn mực, cả trong nghi lễ và cuộc sống, tôn giáo góp phần quy định và điều chỉnh hành vi của con người, giúp con người hướng tới cái thiện, cái đẹp. Những chuẩn mực này không chỉ điều chỉnh các hành vi liên quan đến việc thờ cúng, nghi thức, nghi lễ tôn giáo, mà cả các hành vi trong cuộc sống hàng ngày, trong quan hệ xã hội, quan hệ gia đình của tín đồ...

- Chức năng giao tiếp

Tôn giáo góp phần tăng cường các mối quan hệ giữa con người với con người, trước hết là những người cùng tín ngưỡng. Sự giao tiếp chủ yếu được thực hiện trong hoạt động thờ cúng (giao tiếp với thánh thần); ngoài ra còn có sự giao tiếp ngoài tôn giáo, như về kinh tế, về gia đình, trong sinh hoạt hàng ngày...

- Chức năng liên kết cộng đồng

Tôn giáo góp phần hình thành những cộng đồng xã hội – gắn kết với nhau dựa trên những giá trị, chuẩn mực tôn giáo. Trong các xã hội có áp bức bóc lột, có những trường hợp tôn giáo với tư cách là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng, đã đóng vai trò quan trọng trong sự liên kết, giữ gìn ổn định trật tự xã hội dựa trên

hệ thống giá trị và chuẩn mực chung. Mặt khác, trong những trường hợp cụ thể khác, tôn giáo là ngọn cờ tập hợp các lực lượng đấu tranh chống áp bức, bóc lột, chống lại các thế lực chính trị - xã hội phản tiến bộ đương thời...

Các chức năng được trình bày là một hệ thống, trong đó, mỗi chức năng lại có thể bao chứa các chức năng khác, như chức năng nhận thức, chức năng đạo đức, chức năng văn hoá... Trong những điều kiện lịch sử cụ thể, nội dung xã hội của các chức năng của tôn giáo có thể biến đổi, và thường bị các giai cấp bóc lột lợi dụng.

2.2. Nguyên tắc giải quyết vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tôn giáo vẫn còn tồn tại, tuy đã có sự biến đổi trên nhiều mặt. Vì vậy, cần có các nguyên tắc trong “ứng xử”, giải quyết các vấn đề liên quan đến tôn giáo, nhằm bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân, bảo đảm cho tôn giáo hoạt động bình thường, tuân thủ pháp luật, đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân, đồng hành cùng dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

- Tôn trọng, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân.

Tín ngưỡng tôn giáo là niềm tin sâu sắc của quần chúng vào đáng tối cao, đáng thiêng liêng nào đó mà họ tôn thờ, thuộc lĩnh vực ý thức tư tưởng. Do đó, tự do tín ngưỡng và tự do không tín ngưỡng thuộc quyền tự do tư tưởng của nhân dân. Quyền này nói lên rằng việc theo đạo, đổi đạo, hay không theo đạo là thuộc quyền tự do lựa chọn của mỗi người dân, không một cá nhân, tổ chức nào, kể cả các chức sắc tôn giáo, tổ chức giáo hội... được quyền can thiệp vào sự lựa chọn này. Mọi hành vi cấm đoán, ngăn cản tự do theo đạo, đổi đạo, bỏ đạo hay đe dọa, bắt buộc công dân phải theo đạo đều xâm phạm đến quyền tự do tư tưởng của công dân.

Tôn trọng tự do tín ngưỡng là xuất phát từ việc tôn trọng quyền tự do tư tưởng - một trong những quyền cơ bản của nhân dân, chính là tôn trọng niềm tin của tín đồ vào một loại hình tôn giáo nào đó mà họ cần đến, vào một loại hình tín ngưỡng mà họ coi là nhu cầu không thể thiếu. Tôn trọng tự do tín ngưỡng cũng chính là tôn trọng quyền con người, thể hiện bản chất ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Nhà nước xã hội chủ nghĩa không can thiệp và không cho bất cứ ai can thiệp, xâm phạm đến quyền tự do tín ngưỡng, quyền lựa chọn theo hay không theo tôn giáo của nhân dân. Các tôn giáo và hoạt động tôn giáo bình thường, các cơ sở thờ tự, các phương tiện phục vụ nhằm thoả mãn nhu cầu tín ngưỡng của người dân được Nhà nước xã hội chủ nghĩa tôn trọng và bảo hộ.

- Khắc phục dần những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo phải gắn liền với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.

Nguyên tắc này để khẳng định chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ hướng vào giải

quyết những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo đối với quần chúng lao động; chủ nghĩa Mác - Lênin không chủ trương can thiệp vào công việc nội bộ của các tôn giáo, không tuyên chiến với tôn giáo, không chủ trương xoá bỏ tôn giáo như luận điệu tuyên truyền của các thế lực thù địch.

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ ra rằng, muốn thay đổi ý thức xã hội, trước hết cần phải thay đổi bản thân tồn tại xã hội; muốn xoá bỏ ảo tưởng nảy sinh trong tư tưởng con người, phải xoá bỏ nguồn gốc sinh ra ảo tưởng ấy. Mà điều cần thiết trước hết là phải xác lập được một thế giới hiện thực không có áp bức, bất công, nghèo đói và thất học... cũng như những tệ nạn nảy sinh trong xã hội. Đó là một quá trình lâu dài, và không thể thực hiện được nếu tách rời việc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.

- Phân biệt hai mặt chính trị và tư tưởng, tín ngưỡng tôn giáo và lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo trong quá trình giải quyết vấn đề tôn giáo.

Trong xã hội công xã nguyên thủy, tín ngưỡng tôn giáo chỉ biểu hiện thuần túy về tư tưởng. Nhưng khi xã hội đã xuất hiện giai cấp thì dấu ấn giai cấp - chính trị ít nhiều đều in rõ trong các tôn giáo. Và từ đó hai mặt chính trị và tư tưởng thường thể hiện và có mối quan hệ với nhau trong vấn đề tôn giáo và bản thân mỗi tôn giáo.

Mặt chính trị phản ánh mối quan hệ giữa tiến bộ với phản tiến bộ, phản ánh mâu thuẫn đối kháng về lợi ích kinh tế, chính trị giữa các giai cấp, mâu thuẫn giữa những thế lực lợi dụng tôn giáo chống lại sự nghiệp cách mạng với lợi ích của nhân dân lao động. Mặt tư tưởng biểu hiện sự khác nhau về niềm tin, mức độ tin giữa những người có tín ngưỡng tôn giáo và những người không theo tôn giáo, cũng như những người có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau, phản ánh mâu thuẫn không mang tính đối kháng.

Phân biệt hai mặt chính trị và tư tưởng trong vấn đề tôn giáo thực chất là phân biệt tính chất khác nhau của hai loại mâu thuẫn luôn tồn tại trong bản thân tôn giáo và trong vấn đề tôn giáo. Sự phân biệt này, trong thực tế không đơn giản, bởi lẽ, trong đời sống xã hội, hiện tượng nhiều khi phản ánh sai lệch bản chất, mà vấn đề chính trị và tư tưởng trong tôn giáo thường đan xen vào nhau. Mặt khác, trong xã hội có đối kháng giai cấp, vấn đề tôn giáo thường bị yếu tố chính trị chi phối rất sâu sắc, nên khó nhận biết vấn đề chính trị hay tư tưởng thuần túy trong tôn giáo. Việc phân biệt hai mặt này là cần thiết nhằm tránh khuynh hướng “tả” hoặc hữu trong quá trình quản lý, ứng xử những vấn đề liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.

- Quan điểm lịch sử cụ thể trong giải quyết vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng.

Tôn giáo không phải là một hiện tượng xã hội bất biến, ngược lại, nó luôn luôn vận động và biến đổi không ngừng tùy thuộc vào những điều kiện kinh tế - xã hội - lịch sử cụ thể. Mỗi tôn giáo đều có lịch sử hình thành, có quá trình tồn tại và phát triển nhất định. Ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, vai trò, tác động của từng tôn giáo đối với đời sống xã hội không giống nhau. Quan điểm, thái độ của các

giáo hội, giáo sĩ, giáo dân về các lĩnh vực của đời sống xã hội luôn có sự khác biệt. Vì vậy, cần phải có quan điểm lịch sử cụ thể khi xem xét, đánh giá và ứng xử đối với những vấn đề có liên quan đến tôn giáo và đối với từng tôn giáo cụ thể.

III. VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ VẤN ĐỀ TÔN GIÁO TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

3.1. Khái quát tình hình, đặc điểm dân tộc; quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam trong giải quyết vấn đề dân tộc ở Việt Nam

a. Khái quát tình hình, đặc điểm dân tộc Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia gồm 54 dân tộc thống nhất được phân bố rải rác trên lãnh thổ cả nước. Dân tộc đông nhất là dân tộc Kinh chiếm khoảng 86% dân số, 53 dân tộc còn lại chiếm 14% dân số. 10 dân tộc có số dân dưới 1 triệu đến 100 ngàn là: Tày, Nùng, Thái, Mường, Khơ-me, Mông, Dao, Gia rai, Bana, Ê đê; 20 dân tộc có số dân dưới 100 ngàn; 16 dân tộc có số dân từ dưới 10 ngàn đến 1000; 6 dân tộc có số dân dưới 1000 (Cống, Si la, Pu Péo, Rơ măm, Ô Đu, Brau)

Đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta cư trú trên địa bàn rộng lớn chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích đất nước, chủ yếu là miền núi, trên toàn tuyến biên giới, một số ở đồng bằng và hải đảo. Ở nhiều tỉnh như Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu,... các dân tộc thiểu số chiếm hơn 70% dân số. Tình trạng cư trú đan xen là một trong những nét nổi bật trong tình hình dân tộc ở nước ta. Trong điều kiện hiện nay của đất nước, tình trạng đó ngày càng gia tăng.

Do những yếu tố đặc thù của nền kinh tế trồng lúa nước, một kết cấu công xã nông thôn bền chặt sớm xuất hiện. Đồng thời trải qua lịch sử liên tục chống ngoại xâm mạnh hơn mình gấp nhiều lần, dân tộc ta đã được hình thành rất sớm và trở thành một quốc gia dân tộc thống nhất ngay dưới chế độ phong kiến. Những điều kiện trên đã tạo cho cộng đồng dân tộc Việt Nam có những đặc trưng nổi bật là:

- Tuy là một quốc gia đa dân tộc, nhưng yếu tố liên kết tạo nên tính cộng đồng – cộng đồng các dân tộc, cộng đồng quốc gia đã đạt tới mức độ bền vững. Tính cộng đồng đó được hình thành, củng cố trong một quá trình lịch sử lâu dài. Dân cư nhiều dân tộc có ý thức sâu sắc về một cội nguồn chung và khi giao tiếp, dân cư các dân tộc dễ nhận ra ở nhau các nét tương đồng. Người thuộc dân tộc nào cũng hiểu rằng mình là người Việt Nam với một lòng tự hào chính đáng. Non sông đất nước Việt Nam từ lâu đã trở thành một dải, một lãnh thổ chung, trên đó đã sớm hình thành một nhà nước trung ương tập quyền và được ghi nhận sâu sắc không chỉ trong nhận thức mà trong cả tình cảm dân cư các dân tộc bằng biểu tượng thiêng liêng là Tổ quốc. Nước ta có một lịch sử chung mà nhân dân các dân tộc đều tự hào, có một truyền thống chung mà dân tộc nào cũng nâng niu, giữ gìn – đó là truyền thống đoàn kết. Đoàn kết là xu hướng khách quan có kết các dân tộc trên cơ sở có chung lợi ích, có chung vận mệnh lịch sử, có chung một tương lai, tiền đồ. Trong cơ cấu của cộng đồng dân tộc Việt Nam, dân tộc Kinh về khách quan đã đóng vai trò là lực lượng trung tâm, là “điểm” quy tụ các dân tộc anh em không chỉ

do ưu thế tuyệt đối về số lượng mà còn do sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội đã đạt tới trình độ cao hơn nhiều so với nhiều dân tộc anh em khác.

- Một đặc trưng cũng quan trọng khác của dân tộc Việt Nam là chủ nghĩa yêu nước truyền thống đã được hình thành trên cơ sở lòng tự hào của mỗi người dân thuộc cộng đồng dân tộc Việt Nam nói chung. Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam đã trở thành một sức mạnh và được thử thách trong các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc, xây dựng đất nước qua mấy nghìn năm lịch sử của dân tộc. Thực tế cho thấy chỉ có chủ nghĩa yêu nước mới có thể là ngọn cờ đoàn kết các dân tộc anh em trong cộng đồng Việt Nam. Chủ nghĩa yêu nước đã tập hợp các bộ phận dân cư khác nhau về nhiều mặt như: trình độ phát triển, địa bàn cư trú, về điều kiện môi trường sinh thái, về ngôn ngữ, về tín ngưỡng tôn giáo, về đặc thù văn hoá,...có thể chung sống đoàn kết cùng hướng vào sự nghiệp phát triển đất nước.

- Trong điều kiện hiện nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, tính cộng đồng của dân tộc Việt Nam không những được củng cố mà còn được nâng lên ở một tầm cao hơn. Dân cư các dân tộc ý thức được rằng, sự nghiệp giành và giữ vững nền độc lập và thống nhất Tổ quốc, công cuộc cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới là sự nghiệp chung và là quyền lợi thiêng liêng của tất cả các dân tộc.

Tính cộng đồng đó đã làm cho các dân tộc ở nước ta gắn bó chặt chẽ với nhau theo một xu thế và con đường phát triển chung. Từ lâu, các dân tộc ở nước ta không có sự phát triển riêng rẽ mà phụ thuộc vào xu thế phát triển chung của cả cộng đồng, cả nước. Sự tác động qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau giữa các dân tộc tạo nên động lực to lớn mà thiếu nó thì các dân tộc, đặc biệt là các dân tộc thiểu số còn lạc hậu không thể phát triển nhanh theo bước đi chung của cả nước như hiện nay. Hình thái cư trú đan xen giữa các dân tộc ở nước ta ngày càng tăng, tuy nhiên trong từng khu vực nhất định có những dân tộc sống tương đối tập trung nhưng không thành địa bàn riêng biệt. Chính vì vậy, các dân tộc ở nước ta không có lãnh thổ riêng, không có nền kinh tế riêng và sự thống nhất hữu cơ giữa dân tộc và quốc gia trên mọi mặt của đời sống xã hội ngày càng trở nên bền vững.

- Trong cộng đồng các dân tộc còn có những nét khác biệt, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, văn hoá...giữa các dân tộc không đồng đều, còn chênh lệch nhau khá rõ rệt. Nhiều vùng dân tộc thiểu số canh tác còn ở trình độ rất thấp, chủ yếu dựa vào khai thác tự nhiên. Đời sống vật chất của đồng bào dân tộc thiểu số còn thiếu thốn, tình trạng nghèo đói kéo dài, nạn mù chữ và tái mù chữ còn ở nhiều nơi. Giao thông và thông tin liên lạc ở nhiều vùng chưa đáp ứng yêu cầu của đời sống, đặc biệt ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Về văn hoá, nhiều dân tộc ở nước ta có di sản văn hoá với bản sắc riêng rất độc đáo. Đặc trưng của sắc thái văn hoá dân tộc bao gồm ngôn ngữ, tiếng nói, văn học, nghệ thuật, tình cảm dân tộc, y phục, quan hệ gia đình,...Hiện nay ở Việt Nam đã có 26 dân tộc có chữ viết.

- Các dân tộc thiểu số ở nước ta chỉ chiếm khoảng 14% dân số cả nước

nhưng lại cư trú trên các địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh và giao lưu quốc tế, đó là các vùng biên giới, vùng rừng núi cao, hải đảo,... Nhiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số trước đây là căn cứ cách mạng và kháng chiến. Một số dân tộc có quan hệ dòng tộc với các dân tộc ở các nước láng giềng và khu vực.

Xuất phát từ tình hình đặc trưng cơ bản của dân tộc Việt Nam, các dân tộc ở nước ta bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội chịu sự tác động của xu thế chung của cả cộng đồng, nhưng có những nét đặc thù rất nổi bật của từng dân tộc, từng vùng. Điều đó đòi hỏi phải nắm vững cái chung, hướng các dân tộc vào con đường phát triển chung với sức mạnh to lớn của cả cộng đồng, vừa phải vận dụng những nguyên tắc chung cho phù hợp với đặc thù của từng dân tộc, đồng thời có những chính sách riêng bổ sung cho những chính sách chung nhằm đáp ứng đầy đủ những yêu cầu khách quan của từng dân tộc, từng vùng. Chính sách đó phải phù hợp với xu hướng khách quan của các dân tộc, không ngừng xích lại gần nhau, hoà hợp với nhau và đang là xu hướng chủ đạo trong mối quan hệ dân tộc ở nước ta. Nhưng chính sách đó cũng phải phù hợp với xu hướng khách quan khác đang phát huy tác dụng – đó là nhu cầu mỗi dân tộc ở nước ta đang vươn tới sự tự chủ và phồn vinh dân tộc ở mức độ ngày càng cao hơn. Đảng và Nhà nước ta luôn luôn quan tâm đến vấn đề chính sách dân tộc, xem xét nó như là vấn đề chính trị - xã hội rộng lớn và toàn diện gắn liền với các mục tiêu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

b. Quan điểm và chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước Việt Nam

Đảng cộng sản Việt Nam ngay từ khi mới ra đời đã thực hiện nhất quán những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc, đồng thời căn cứ vào thực tiễn lịch sử đấu tranh cách mạng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam cũng như dựa vào tình hình thế giới trong giai đoạn hiện nay, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn coi trọng vấn đề dân tộc và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc có tầm đặc biệt quan trọng. Trong mỗi thời kỳ cách mạng, Đảng và Nhà nước ta coi việc giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc là nhiệm vụ có tính chiến lược nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp, cũng như tiềm năng của từng dân tộc và đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trong chính cương Đảng Lao động Việt Nam tại Đại hội lần thứ II của Đảng năm 1951 đã khẳng định: “Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, đoàn kết giúp đỡ nhau để kháng chiến và kiến quốc”.¹

Trong giai đoạn những năm đầu đưa miền Bắc quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã xác định: “Làm cho miền núi tiến kịp miền xuôi, các dân tộc thiểu số tiến kịp các dân tộc đa số, giúp các dân tộc phát huy tinh thần cách mạng và khả năng to lớn của mình. Trong cán bộ cũng như nhân dân, cần khắc phục tư tưởng

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, T12, Tr.440

dân tộc to lớn và tư tưởng dân tộc hẹp hòi, đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc để cùng nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội”.¹

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã nêu rõ những chủ trương lớn về công tác dân tộc trong thời kỳ đổi mới: “Trong việc phát triển kinh tế, xã hội ở những nơi có đồng bào các dân tộc thiểu số, cần thể hiện đầy đủ chính sách dân tộc, phát triển mối quan hệ tốt đẹp gắn bó giữa các dân tộc trên tinh thần đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau, cùng làm chủ tập thể; kết hợp phát triển kinh tế và phát triển xã hội; đẩy mạnh sản xuất và chăm lo đời sống con người, kể cả những người từ nơi khác đến và dân tại chỗ”².

Trên cơ sở kế thừa và phát triển những quan điểm chủ trương, chính sách lớn về dân tộc của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng chỉ rõ: “Đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc, cùng xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc, đồng thời giữ gìn và phát huy bản sắc tốt đẹp của mỗi dân tộc là chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước ta. Có chính sách phát triển kinh tế hàng hoá ở các vùng dân tộc thiểu số phù hợp với điều kiện và đặc điểm từng vùng, từng dân tộc, đảm bảo cho đồng bào các dân tộc khai thác được thế mạnh của địa phương để làm giàu cho mình và đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Tôn trọng tiến bộ và chính sách đúng đắn về chữ viết đối với các dân tộc. Đặc biệt có chính sách khắc phục tình trạng suy giảm dân số đối với một số dân tộc ít người”³.

Trong các văn kiện Đại hội lần thứ VIII, IX của Đảng, Đảng ta tiếp tục khẳng định vị trí chiến lược của các dân tộc: vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc luôn luôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng. Đặc biệt, Hội nghị Trung ương 7 khoá IX đã ban hành nghị quyết số 24 – NQ/TW ngày 12/3/2003 về công tác dân tộc. Nghị quyết đã đề cập một cách toàn diện và tổng thể vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc ở nước ta, đồng thời tập trung vào những nội dung chủ yếu và cấp bách của công tác dân tộc trong thời kỳ mới, đề ra những giải pháp chủ yếu nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, những nhiệm vụ của công tác dân tộc trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Trong cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) tiếp tục khẳng định: “Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết tôn trọng giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc cùng phát triển, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam”⁴.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, T21, Tr.937

² Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, T47, Tr. 431-432

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, T51, Tr 104-105

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB. Chính trị quốc gia, HN 2001, Tr.81

Bình đẳng giữa các dân tộc là một trong những nguyên tắc cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng. Bình đẳng dân tộc là quyền ngang nhau của mọi dân tộc, không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ phát triển, chủng tộc. Bình đẳng giữa các dân tộc xuất phát từ quyền lợi cơ bản của con người: “Tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng”. Điều này đã được chủ tịch Hồ Chí Minh trích dẫn từ tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ để long trọng tuyên bố trong Tuyên ngôn độc lập của nước ta ngày 2/9/1945.

Đoàn kết dân tộc là một nguyên tắc nhất quán xuyên suốt quá trình hoạch định chính sách dân tộc của Đảng. Đoàn kết các dân tộc là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đoàn kết đã trở thành truyền thống của dân tộc Việt Nam. Thực chất của đoàn kết dân tộc là sự đoàn kết giữa những người có cùng chung một mục đích giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội. Trong cách mạng dân tộc dân chủ, đó là mục tiêu độc lập dân tộc và người cày có ruộng. Ngày nay, cả nước đang quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đó là mục tiêu: “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”¹.

Trên cơ sở đó, chính sách dân tộc cơ bản của Đảng và Nhà nước ta được thể hiện cụ thể ở những điểm sau:

- Tôn trọng lợi ích, truyền thống, văn hoá, ngôn ngữ, tập quán, tín ngưỡng của các dân tộc. Chống tư tưởng dân tộc lớn và tư tưởng dân tộc hẹp hòi, kỳ thị dân tộc và chia rẽ dân tộc. Các chính sách kinh tế - xã hội phải phù hợp với các vùng và các dân tộc, nhất là các dân tộc thiểu số còn lạc hậu.

Đây là nội dung quan trọng của chính sách dân tộc, nó tạo điều kiện cho các dân tộc hoà vào một nền văn hoá chung vừa hiện đại vừa đậm đà bản sắc dân tộc.

- Đảng và Nhà nước thực hiện một chiến lược phát triển kinh tế chung, trong đó ưu tiên đúng mức cho sự phát triển kinh tế ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn lạc hậu. Thực hiện tốt điều đó vừa đáp ứng yêu cầu khai thác tiềm năng to lớn của các vùng đồng bào dân tộc thiểu số kém phát triển, vừa đáp ứng yêu cầu xoá bỏ dần sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các dân tộc, các vùng để các dân tộc thực sự bình đẳng và hoà hợp với nhau hơn nữa. Tạo điều kiện cho các dân tộc thiểu số có tốc độ phát triển kinh tế nhanh nhưng bằng những hình thức, những bước đi phù hợp với đặc điểm dân tộc. Phát huy hiệu quả sự giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc, trong đó đánh giá đúng mức vai trò tác dụng sự giúp đỡ của các dân tộc đa số có trình độ phát triển cao hơn đối với các dân tộc thiểu số còn lạc hậu. Thực hiện tốt việc giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình, tạo điều kiện cho nhân dân chủ động sản xuất, gắn bó với đất, với rừng.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB. Chính trị quốc gia, HN 2016, Tr.16

- Quan tâm đến sự phát triển văn hoá, giáo dục của mỗi dân tộc, tạo điều kiện để thực hiện xoá mù chữ, phổ cập giáo dục cũng như tạo điều kiện cho từng dân tộc khai thác, phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc mình bằng khả năng sẵn có. Đồng thời, bằng nhiều hình thức, thúc đẩy một cách hợp lý quá trình giao lưu, hoà hợp tinh hoa văn hoá của các dân tộc mà tác dụng của nó vừa làm cho nền văn hoá của mỗi dân tộc tự bổ sung để đạt tới mức độ giàu có hơn vừa làm cho quá trình phát triển của nền văn hoá mới đậm đà bản sắc dân tộc được thúc đẩy mạnh mẽ.

- Quan tâm đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, văn hoá, khoa học,... cho từng dân tộc, đồng thời giáo dục tinh thần đoàn kết, hợp tác cho cán bộ các dân tộc. Bởi vì, chỉ tinh thần đó mới phù hợp với đòi hỏi khách quan của công cuộc phát triển dân tộc và xây dựng đất nước. Trong công cuộc đó, không dân tộc nào có thể chỉ sử dụng đội ngũ cán bộ xuất thân từ dân tộc mình, ngược lại, cần sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các đội ngũ cán bộ thuộc mọi dân tộc trong cả nước.

Như vậy, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta mang tính chất toàn diện, tổng hợp, bao trùm tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, liên quan đến mỗi dân tộc và quan hệ giữa các dân tộc trong cộng đồng quốc gia. Phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc là nền tảng để tăng cường đoàn kết và thực hiện quyền bình đẳng dân tộc, là cơ sở để từng bước khắc phục sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các dân tộc. Do vậy, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta mang tính cách mạng và tiến bộ, đồng thời còn mang tính nhân văn sâu sắc. Bởi vì, nó không bỏ sót bất cứ dân tộc nào, không cho phép bất cứ tư tưởng kỳ thị, chia rẽ dân tộc; nó tôn trọng quyền làm chủ của mỗi con người và quyền tự quyết của các dân tộc. Đồng thời, nó còn nhằm phát huy nội lực của mỗi dân tộc kết hợp với sự giúp đỡ có hiệu quả của các dân tộc anh em trong cả nước

3.2. Tình hình, đặc điểm tôn giáo ở Việt Nam; quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam đối với tôn giáo

a. Tình hình, đặc điểm tôn giáo ở Việt Nam

- Việt Nam là một quốc gia có nhiều tôn giáo

Nước ta hiện nay có 13 tôn giáo đã được công nhận tư cách pháp nhân (Phật giáo, Công Giáo, Hồi giáo, Tin lành, Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương, Baha'i, Minh Lý đạo - Tam Tông miếu, Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư Đạo, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội, Bà la môn) và trên 40 tổ chức tôn giáo đã được công nhận về mặt tổ chức hoặc đã đăng ký hoạt động với khoảng 24 triệu tín đồ, 95.000 chức sắc, 200.000 chức việc và hơn 23.250 cơ sở thờ tự¹. Các tổ chức tôn giáo có nhiều hình thức tồn tại khác nhau. Có tôn giáo du nhập từ bên ngoài, với những thời điểm, hoàn cảnh khác nhau, như đạo Phật, đạo Công Giáo, đạo Tin lành, đạo Hồi; có tôn giáo nội sinh, như đạo Cao Đài, Phật

¹ Nguồn: Ban Tôn giáo Chính phủ, 12/2017

giáo Hòa Hảo.

- Tôn giáo ở Việt Nam đa dạng, đan xen, chung sống hòa bình và không có xung đột, chiến tranh tôn giáo

Việt Nam là nơi giao lưu của nhiều luồng văn hóa thế giới, trong đó chịu ảnh hưởng sâu sắc của hai nền văn minh lớn là Trung Quốc và Ấn Độ; về sau chịu tác động, ảnh hưởng của các luồng văn hóa của các quốc gia phương Tây. Hơn nữa, Việt Nam là quốc gia có nhiều tộc người sinh sống, nên từ ngàn xưa đã dung nạp, dung hòa nhiều hình thức tín ngưỡng, tôn giáo đa dạng và phong phú.

Các tôn giáo ở Việt Nam có sự đa dạng về nguồn gốc và truyền thống lịch sử. Mỗi tôn giáo ở Việt Nam có quá trình lịch sử tồn tại và phát triển khác nhau, nên sự gắn bó với dân tộc cũng khác nhau. Tín đồ của các tôn giáo khác nhau cùng chung sống hòa bình trên một địa bàn, giữa họ có sự tôn trọng niềm tin của nhau. Chưa từng xảy ra xung đột, chiến tranh tôn giáo. Thực tế cho thấy, không có một tôn giáo nào du nhập vào Việt Nam mà không mang dấu ấn, không chịu ảnh hưởng của bản sắc văn hóa Việt Nam.

- Tín đồ các tôn giáo Việt Nam phần lớn là nhân dân lao động, có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc

Tín đồ các tôn giáo Việt Nam có thành phần rất đa dạng, chủ yếu là người lao động, bao gồm nông dân, công nhân... Đa số tín đồ các tôn giáo đều có tinh thần yêu nước, chống ngoại xâm, tôn trọng công lý, gắn bó với dân tộc, đi theo Đảng, theo cách mạng, hăng hái tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Trong các giai đoạn lịch sử, tín đồ các tôn giáo cùng với các tầng lớp nhân dân làm nên những thắng lợi to lớn, vẻ vang của dân tộc. Nhưng là tín đồ tôn giáo, đồng bào có nhu cầu tín ngưỡng, có ước vọng sống “tốt đời, đẹp đạo”.

- Hàng ngũ chức sắc các tôn giáo có vai trò, vị trí quan trọng trong giáo hội, có uy tín, ảnh hưởng với tín đồ

Chức sắc tôn giáo là tín đồ có chức vụ, phẩm sắc trong tôn giáo, họ tự nguyện thực hiện thường xuyên nếp sống riêng theo giáo lý, giáo luật của tôn giáo mà mình tin theo. Về mặt tôn giáo, chức năng của họ là truyền bá, thực hành giáo lý, giáo luật, lễ nghi, quản lý tổ chức của tôn giáo, duy trì, củng cố, phát triển tôn giáo, chuyên chăm lo đến đời sống tâm linh của tín đồ.

Trong giai đoạn hiện nay, hàng ngũ chức sắc các tôn giáo ở Việt Nam luôn chịu sự tác động của tình hình chính trị - xã hội trong và ngoài nước, nhưng nhìn chung xu hướng tiến bộ trong hàng ngũ chức sắc ngày càng phát triển.

- Các tôn giáo ở Việt Nam đều có quan hệ với các tổ chức, cá nhân tôn giáo ở nước ngoài

Nhìn chung các tôn giáo ở nước ta, không chỉ các tôn giáo ngoại nhập, mà cả các tôn giáo nội sinh đều có quan hệ với các tổ chức, cá nhân tôn giáo ở nước ngoài hoặc các tổ chức tôn giáo quốc tế.

Các tôn giáo lớn ở Việt Nam đều có quan hệ mật thiết với các cá nhân, tổ chức tôn giáo và các tổ chức ngoài tôn giáo có tính quốc tế, đa dạng và phức tạp. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, khi Nhà nước Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới, đây chính là điều kiện gián tiếp củng cố và phát sinh mới các mối quan hệ giữa các tôn giáo Việt Nam với các tôn giáo ở các nước trên thế giới. Vì vậy, việc giải quyết vấn đề tôn giáo ở Việt Nam phải đảm bảo kết hợp giữa mở rộng giao lưu hợp tác quốc tế với việc bảo đảm độc lập, chủ quyền, không để cho kẻ địch lợi dụng dân chủ, nhân quyền, tự do tôn giáo để chống phá, can thiệp vào công việc nội bộ của Nhà nước Việt Nam.

- Các tôn giáo ở Việt Nam thường bị các thế lực thực dân, đế quốc, phản động lợi dụng

Trong những năm trước đây cũng như giai đoạn hiện nay, các thế lực thực dân, đế quốc luôn chú ý ủng hộ, tiếp tay cho các đối tượng phản động ở trong nước lợi dụng tôn giáo để thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” đối với nước ta. Lợi dụng đường lối đổi mới, mở rộng dân chủ của Đảng và Nhà nước ta, các thế lực thù địch bên ngoài thúc đẩy các hoạt động làm sâu uất, phát triển tôn giáo, tập hợp tín đồ, tạo thành một lực lượng để cạnh tranh ảnh hưởng và làm đối trọng với Đảng Cộng sản, đấu tranh đòi hoạt động của tôn giáo thoát ly khỏi sự quản lý của Nhà nước; tìm mọi cách quốc tế hóa “vấn đề tôn giáo” ở Việt Nam để tố cáo Việt Nam vi phạm dân chủ, nhân quyền, tự do tôn giáo.

b. Nội dung quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam đối với tôn giáo, tín ngưỡng trong giai đoạn hiện nay

- Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Đảng ta khẳng định, tôn giáo sẽ tồn tại lâu cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Thực tế ở nước ta, đang có khoảng 24 triệu người, chiếm hơn ¼ dân số, đang có nhu cầu tín ngưỡng tôn giáo và nhiều giá trị của các tôn giáo, cả vật thể và phi vật thể, phù hợp và đóng góp quan trọng cho công cuộc xây dựng nền văn hóa mới Việt Nam.

Sự khẳng định đó mang tính khoa học và cách mạng, hoàn toàn khác với cách nhìn nhận chủ quan, tả khuynh khi cho rằng có thể bằng các biện pháp hành chính, hay khi trình độ dân trí cao, đời sống vật chất được bảo đảm là có thể làm cho tôn giáo mất đi; hoặc duy tâm, hữu khuynh khi nhìn nhận tôn giáo là hiện tượng bất biến, độc lập, thoát ly với mọi cơ sở kinh tế - xã hội, thể chế chính trị.

Vì vậy, thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật. Các tôn giáo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, bình đẳng trước pháp luật.

- *Đảng, Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách đại đoàn kết dân tộc.* Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau; đoàn kết đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo. Nhà nước xã hội chủ nghĩa, một mặt, nghiêm cấm mọi hành vi chia rẽ, phân biệt đối xử với công dân vì lý do tôn giáo, tín ngưỡng; mặt khác, thông qua quá trình vận động quần chúng nhân dân tham gia lao động sản xuất, hoạt động xã hội thực tiễn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, nâng cao trình độ kiến thức... để tăng cường sự đoàn kết vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, để cùng nhau xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” được coi là điểm tương đồng để gắn bó đồng bào các tôn giáo với sự nghiệp chung. Mọi công dân không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng đều có quyền và nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực của truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh những người có công với Tổ quốc và nhân dân. Đồng thời, nghiêm cấm lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia.

- *Nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng.*

Công tác vận động quần chúng các tôn giáo nhằm động viên đồng bào nêu cao tinh thần yêu nước, ý thức bảo vệ độc lập và thống nhất của Tổ quốc; thông qua việc thực hiện tốt các chính sách kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, bảo đảm lợi ích vật chất và tinh thần của nhân dân nói chung, trong đó có đồng bào tôn giáo.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa vùng đồng bào theo các tôn giáo, nhằm nâng cao trình độ, đời sống mọi mặt cho đồng bào, làm cho quần chúng nhân dân nhận thức đầy đủ, đúng đắn đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tích cực, nghiêm chỉnh thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật, trong đó có chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

- *Công tác tôn giáo là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị.* Công tác tôn giáo có liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, các cấp, các ngành, các địa bàn, liên quan đến chính sách đối nội và đối ngoại của Đảng, Nhà nước ta. Công tác tôn giáo không chỉ liên quan đến quần chúng tín đồ, chức sắc các tôn giáo, mà còn gắn liền với công tác đấu tranh với âm mưu, hoạt động lợi dụng tôn giáo gây phương hại đến lợi ích Tổ quốc, dân tộc.

Làm tốt công tác tôn giáo là trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị, bao gồm hệ thống tổ chức đảng, chính quyền, mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị, do Đảng lãnh đạo. Cần củng cố và kiện toàn tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác tôn giáo các cấp. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các tôn giáo và đấu tranh với hoạt động lợi dụng tôn giáo gây phương hại đến lợi ích Tổ quốc, dân tộc chỉ thành công nếu làm tốt công tác vận động quần chúng.

- *Vấn đề theo đạo và truyền đạo.* Mọi tín đồ đều có quyền tự do hành đạo tại gia đình và cơ sở thờ tự hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Các tổ chức tôn giáo được Nhà nước thừa nhận được hoạt động theo pháp luật và được pháp luật bảo hộ, được hoạt động tôn giáo, mở trường đào tạo chức sắc, nhà tu hành, xuất bản kinh sách và giữ gìn, sửa chữa, xây dựng cơ sở thờ tự tôn giáo của mình theo đúng quy định của pháp luật.

Việc theo đạo, truyền đạo cũng như mọi hoạt động tôn giáo khác đều phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; không được lợi dụng tôn giáo tuyên truyền tà đạo, hoạt động mê tín dị đoan, không được ép buộc người dân theo đạo. Nghiêm cấm các tổ chức truyền đạo, người truyền đạo và các cách thức truyền đạo trái phép, vi phạm các quy định của Hiến pháp và pháp luật.

*

* *

Dân tộc, tôn giáo là những vấn đề nhạy cảm, phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, đến chính sách đối nội và đối ngoại của mọi nhà nước, đến cuộc sống của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng dân cư.

Quá trình toàn cầu hoá, quốc tế hoá các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội - văn hoá..., vừa làm cho vấn đề dân tộc và vấn đề tôn giáo gắn chặt với nhau, mang tính chất quốc tế sâu sắc, vừa đặt ra yêu cầu nội tại bảo vệ bản sắc dân tộc, bảo vệ các giá trị của các loại hình tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống. Vì thế, đang xuất hiện xu hướng trở về các giá trị tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống, chú ý đề cao các yếu tố, các giá trị dân tộc, nhằm nâng cao ý thức cảnh giác, khả năng tự bảo vệ các giá trị truyền thống.

Mặt khác, nhiều tôn giáo lớn của thế giới, trong quá trình xâm nhập vào các vùng dân tộc thiểu số, chậm phát triển, đã rất chú ý khai thác, lợi dụng các đặc điểm đặc thù của các dân tộc này để mở rộng phạm vi ảnh hưởng, thu hút tín đồ; hoặc để tăng khả năng thu hút, lôi kéo quần chúng, đã có những biến đổi nhất định cho phù hợp với yếu tố dân tộc, địa phương mà tôn giáo đó du nhập. Điển hình là sự xâm nhập của đạo Tin lành vào vùng sâu, vùng xa ở Tây Nguyên, vào vùng dân tộc Mông, Dao... ở phía Bắc Việt Nam.

Cùng với quá trình “tôn giáo hoá dân tộc” (lôi kéo đồng bào dân tộc thiểu số từ bỏ tín ngưỡng truyền thống để theo tôn giáo nào đó, như Công Giáo, Tin lành), là quá trình “dân tộc hoá tôn giáo”, chuyển đổi mạnh mẽ tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống (đặc biệt ở nhiều dân tộc thiểu số như Mông, Dao...) sang các tôn giáo hiện đại, hợp thời hơn; hoặc sự gia tăng mạnh mẽ của tín đồ làm cho một tôn giáo nào đó trở thành tôn giáo chính thức của dân tộc.

Trong vài thập kỷ trở lại đây, ở các châu lục, các khu vực khác nhau trên thế giới, tình trạng chiến tranh, xung đột dân tộc, sắc tộc, tình trạng ly khai, tự trị diễn ra gay gắt, quyết liệt, gây nhiều tổn thất về con người, về của cải vật chất. Có thể

dễ dàng nhận thấy một trong những nguyên nhân, cả sâu xa và trực tiếp, của những cuộc chiến tranh, xung đột, làn sóng ly khai, tự trị đó là sự khác biệt, sự xung đột về tôn giáo. Khi những lợi ích, những mục tiêu của dân tộc bị đụng chạm, đe dọa, thường xuất hiện những cuộc chiến tranh, xung đột “dưới ngọn cờ tôn giáo”. Nhưng cũng có những trường hợp, xung đột, ly khai, đòi tự trị dân tộc không chỉ vì lợi ích dân tộc, mà còn vì “mục đích tôn giáo”, nhằm lập nên những nhà nước dựa trên một hệ tư tưởng tôn giáo nào đó.

Vì vậy, quá trình nghiên cứu vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam hiện nay, cần chú ý:

Một là, luôn đứng trên quan điểm, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để nghiên cứu, xem xét tổng thể vấn đề dân tộc, tôn giáo, cũng như từng khía cạnh của nó.

Có rất nhiều cách tiếp cận, nghiên cứu đề dân tộc, tôn giáo khác nhau, vì thế, cũng sẽ có nhiều quan điểm, cách đánh giá khác nhau đối với vấn đề dân tộc, tôn giáo. Tuy nhiên, chúng ta phải coi chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học và là cơ sở lý luận để xác định một cách đúng đắn nguồn gốc, bản chất, sự ra đời của dân tộc, tôn giáo; sự vận động, biến đổi của vấn đề dân tộc, tôn giáo nói chung, cũng như từng loại hình dân tộc, tôn giáo cụ thể.

Hai là, nghiên cứu vấn đề dân tộc, tôn giáo phải gắn với thực tế tồn tại, vận động của vấn đề dân tộc, tôn giáo.

Dân tộc, Tôn giáo được ví như những cơ thể sống, luôn tồn tại, vận động và biến đổi. Vì vậy, trên cơ sở những vấn đề lý luận về vấn đề dân tộc, tôn giáo, cần nghiên cứu, tìm hiểu thực tế vấn đề dân tộc, tôn giáo, tìm ra sự vận động, biến đổi và các quan hệ của nó để nâng cao nhận thức, góp phần bổ sung, phát triển lý luận. Thực tế vấn đề dân tộc, tôn giáo vô cùng rộng lớn, đa dạng và phức tạp, vì vấn đề dân tộc, tôn giáo không chỉ là vấn đề nhận thức tư tưởng, mà còn là vấn đề con người, vấn đề quan hệ con người với con người, quan hệ con người với kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá; không chỉ là vấn đề hiện tại, mà còn là vấn đề lịch sử phức tạp; không chỉ là vấn đề đối nội, mà còn liên quan đến quan hệ đối ngoại của mỗi quốc gia, dân tộc. Để hiểu sâu hơn các khía cạnh của vấn đề dân tộc, tôn giáo, còn phải nghiên cứu cả những cơ sở nảy sinh, tồn tại và biến đổi của nó, trên cơ sở đó, tìm ra cách “ứng xử” đúng đắn, phù hợp.

Ba là, nghiên cứu vấn đề dân tộc, tôn giáo phải gắn với việc phê phán các quan điểm không đúng về vấn đề dân tộc, tôn giáo.

Từ trước cho đến nay, việc nghiên cứu, xem xét vấn đề dân tộc, tôn giáo không chỉ khác nhau ở các góc độ, phương pháp nghiên cứu của các môn khoa học, mà còn xuất phát từ những lợi ích, lập trường, quan điểm giai cấp khác nhau về vấn đề dân tộc, tôn giáo.

Chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh nghiên cứu vấn đề dân tộc, tôn giáo không chỉ để thừa nhận một hiện tượng xã hội khách quan, mà còn khẳng định và phát huy những giá trị tích cực, tiến bộ, hạn chế những tác động tiêu cực, lạc hậu đối với cuộc đấu tranh cách mạng của các dân tộc. Vì vậy, cần đấu tranh, phê phán các quan điểm nhận thức không đúng, như: phủ nhận sạch trơn các giá trị tích cực của tôn giáo, cho tôn giáo hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa Mác - Lênin; đồng nhất, tuyệt đối tôn giáo với chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo với mê tín, dị đoan; tách rời vấn đề tôn giáo với vấn đề chính trị - xã hội cụ thể, hay sử dụng tôn giáo vào mục đích chính trị; tư tưởng sô vanh, kỳ thị dân tộc; tư tưởng dân tộc hẹp hòi, ly khai, tự trị vô nguyên tắc...

Bốn là, kết hợp, kế thừa các phương pháp, thành quả nghiên cứu về dân tộc, tôn giáo của các ngành khoa học khác.

Mỗi ngành, môn khoa học nghiên cứu về dân tộc, tôn giáo ở những phương pháp, góc độ nghiên cứu khác nhau. Sử dụng tổng hợp các phương pháp, các thành quả nghiên cứu về dân tộc, tôn giáo của nhiều ngành khoa học cho phép hiểu sâu hơn, toàn diện hơn các khía cạnh của vấn đề dân tộc, tôn giáo, đồng thời sẽ nâng cao hiệu quả nghiên cứu vấn đề dân tộc, tôn giáo và giải quyết vấn đề dân tộc, tôn giáo theo lập trường, quan điểm của Chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

C. CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ ÔN TẬP

1. Phân tích quan điểm Mác – Lênin về vấn đề dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc trong cách mạng xã hội chủ nghĩa?

2. Trình bày những quan điểm, tư tưởng, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước Việt Nam về vấn đề dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

3. Phân tích, làm rõ quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề tôn giáo và giải quyết vấn đề tôn giáo trong cách mạng xã hội chủ nghĩa

4. Trình bày những quan điểm, tư tưởng, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước Việt Nam về vấn đề tôn giáo và giải quyết vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

5. Vì sao vấn đề dân tộc luôn gắn liền với vấn đề tôn giáo và có ảnh hưởng sâu sắc đến sự ổn định chính trị - xã hội của đất nước, đến độc lập, chủ quyền của Tổ quốc?

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011), NXB Chính trị quốc

gia, Hà Nội, 2011.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 24 - NQ/TU, ngày 12/3/2003 của BCHTƯ (khóa IX) *Về công tác dân tộc*, NXB CTQG, Hà Nội 2003.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 25 - NQ/TU, ngày 12/3/2003 của BCHTƯ (khóa IX) *Về công tác tôn giáo*, NXB CTQG, Hà Nội 2003.

5. Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng, *Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc*, NXB. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2018.

6. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (khóa XIV), *Luật tín ngưỡng, tôn giáo*, Luật số 02/2016/QH14, ngày 18/11/2016.

7. Dương Xuân Ngọc, Giáo trình *Chủ nghĩa xã hội khoa học*, dùng cho hệ đào tạo Cao cấp lý luận chính trị, Nxb CAND, HN 2016.

Chương 7
VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ
LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI
(Dành cho khối không chuyên ngành)

Người biên soạn: PGS.TS Ngô Thị Phụng, PGS.TS Nguyễn Chí Hiếu

Số tiết giảng: 5 tiết

A. MỤC TIÊU

Về kiến thức:

Cung cấp cho người học những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về gia đình, xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng gia đình ở Việt Nam hiện nay.

Về kỹ năng:

Người học có kỹ năng, phương pháp khoa học trong nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến vấn đề gia đình và xây dựng gia đình, từ đó có những nhận thức mới, độc lập về vấn đề này.

Về thái độ:

Người học có thái độ và hành vi đúng đắn trong xây dựng gia đình, xây dựng mối quan hệ giữa cá nhân, gia đình và xã hội

B. NỘI DUNG

Gia đình - nơi con người sinh ra và trưởng thành, có tác động to lớn đến sự phát triển của mỗi cá nhân và toàn xã hội. Hạnh phúc của gia đình là cơ sở để xây dựng hạnh phúc của xã hội, gia đình tồn tại, thì quốc gia, dân tộc, thế giới mới tồn tại. Ngược lại, sự hưng thịnh của mỗi quốc gia, sự ổn định, bền vững của xã hội là điều kiện đảm bảo và có ý nghĩa chi phối đến hạnh phúc toàn diện, bền vững của gia đình và cá nhân.

Gia đình như một xã hội thu nhỏ, do vậy, vấn đề gia đình là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác nhau, như xã hội học, tâm lý học, kinh tế học, dân số học... Với tính cách là một phạm trù của chủ nghĩa xã hội khoa học, quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, quan hệ giữa cá nhân, gia đình và xã hội là những vấn đề không thể thiếu trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Giải quyết đúng đắn, hợp lý mối quan hệ này là một mặt quan trọng trong việc xây dựng quan hệ công bằng, bình đẳng giữa người và người trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Những giá trị chân chính của gia đình là nền tảng để xây dựng thành công chủ nghĩa xã

hội và chủ nghĩa cộng sản.

1.KHÁI NIỆM, VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG CỦA GIA ĐÌNH

1.1. Khái niệm gia đình và các hình thức gia đình trong lịch sử

Khái niệm gia đình

Gia đình là một cộng đồng người đặc biệt, có vai trò quyết định đến sự tồn tại và phát triển của xã hội. C.Mác và Ph. Ăngghen, khi đề cập đến gia đình đã cho rằng: “Quan hệ thứ ba tham dự ngay từ đầu vào quá trình phát triển lịch sử: hàng ngày tái tạo ra đời sống của bản thân mình, con người bắt đầu tạo ra những người khác, sinh sôi, nảy nở - đó là quan hệ giữa chồng và vợ, cha mẹ và con cái, đó là *gia đình*”¹. Cơ sở hình thành gia đình là hai mối quan hệ cơ bản, quan hệ hôn nhân (vợ và chồng) và quan hệ huyết thống (cha mẹ và con cái...). Những mối quan hệ này tồn tại trong sự gắn bó, liên kết, ràng buộc và phụ thuộc lẫn nhau, bởi nghĩa vụ, quyền lợi và trách nhiệm của mỗi người, được quy định bằng pháp lý hoặc đạo lý.

Quan hệ hôn nhân là quan hệ giữa nam và nữ, những người không cùng dòng máu, được xã hội thừa nhận, thông qua sự xác nhận của chính quyền, sự đồng ý của gia đình, họ hàng, bạn bè, trong đó có những quy định cụ thể về quyền hạn, nghĩa vụ của họ với nhau. Quan hệ hôn nhân là cơ sở, nền tảng hình thành nên các mối quan hệ khác trong gia đình. Hôn nhân là cơ sở pháp lý cho sự tồn tại của mỗi gia đình. Quan hệ huyết thống là quan hệ giữa những người cùng một dòng máu. Quan hệ huyết thống nảy sinh từ quan hệ hôn nhân. Đây là mối quan hệ tự nhiên, là yếu tố mạnh mẽ nhất gắn kết các thành viên trong gia đình với nhau. Quan hệ hôn nhân là cơ sở cho sự hình thành và tồn tại của một gia đình, hôn nhân và quan hệ hôn nhân có thể thay đổi, nhưng huyết thống và quan hệ huyết thống, khi đã hình thành thì không thể thay đổi. Quan hệ huyết thống hình thành từ quan hệ hôn nhân, ngược lại, quan hệ huyết thống lại chính là cơ sở để duy trì hôn nhân, quan hệ hôn nhân và gia đình.

Trong gia đình, ngoài hai mối quan hệ cơ bản là quan hệ giữa vợ và chồng, quan hệ giữa cha mẹ với con cái, còn có các mối quan hệ khác, quan hệ giữa ông bà với cháu chắt, giữa anh chị em với nhau, giữa cô, dì, chú bác với cháu v.v.. Ngày nay, ở Việt Nam cũng như trên thế giới còn thừa nhận quan hệ cha mẹ nuôi (người đỡ đầu) với con nuôi (được công nhận bằng thủ tục pháp lý) trong quan hệ gia đình.

Như vậy, *gia đình là một hình thức cộng đồng xã hội đặc biệt, được hình thành, duy trì và củng cố chủ yếu dựa trên cơ sở hôn nhân và huyết thống.*

Gia đình và hộ gia đình là hai khái niệm không hoàn toàn giống nhau. Nếu

¹ C.Mác và Ph. Ăngghen, “Hệ tư tưởng Đức”, C.Mác và Ph. Ăngghen Toàn tập, tập 3, Nxb CTQG, HN, 1995, tr.41.

gia đình là một cộng đồng người mà các thành viên gắn bó với nhau bởi hai mối quan hệ cơ bản là hôn nhân và huyết thống, thì các thành viên của một gia đình có thể sống chung hoặc không sống chung trong một không gian. Còn khái niệm hộ gia đình (hộ tập thể, hộ gia đình riêng), lại nhấn mạnh một cộng đồng người sống chung trong một không gian xác định. Mặt khác, trong một hộ gia đình, có thể bao gồm những người có hoặc không có quan hệ hôn nhân hay huyết thống. Hộ gia đình, thường được sử dụng ở góc độ quản lý nhân khẩu. Ngược lại, trong một gia đình, có thể sống chung trong một không gian, nhưng lại có thể bao gồm các hộ gia đình khác nhau.

Tương tự, khái niệm dòng họ và khái niệm gia đình cũng không hoàn toàn giống nhau. Khái niệm dòng họ dùng để chỉ một cộng đồng người có chung quan hệ huyết thống, là gia đình mở rộng với nhiều cấp độ khác nhau của quan hệ huyết thống. Gia đình và dòng họ đều không nhất thiết phải có một không gian sống chung.

Các hình thức gia đình trong lịch sử

Sự hình thành của gia đình, trước hết, do nhu cầu tình cảm, đặc điểm sinh lý tự nhiên của con người, nhu cầu tồn tại và phát triển của xã hội. Đồng thời sự vận động và phát triển của gia đình lại chịu ảnh hưởng quyết định của điều kiện khách quan như kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội v.v.. Vì vậy, trong lịch sử đã xuất hiện các hình thức gia đình khác nhau. Gia đình tập thể dựa trên cơ sở hôn nhân tập thể, gia đình cá thể dựa trên cơ sở hôn nhân một vợ, một chồng.

Gia đình tập thể là hình thức gia đình tồn tại trong xã hội nguyên thủy, đó là "...tình trạng trong đó những người chồng sống theo chế độ nhiều vợ, và vợ của họ cũng sống theo chế độ nhiều chồng, và vì vậy, con cái chung đều coi là chung của cả hai bên"¹. Hình thức gia đình này, dưới tác động của quy luật đào thải tự nhiên, đã trải qua hàng loạt biến đổi trước khi chuyển thành gia đình cá thể, dựa trên cơ sở hôn nhân một vợ, một chồng.

+ Gia đình huyết tộc.

Gia đình huyết tộc là giai đoạn đầu của quá trình hình thành và phát triển gia đình, xuất hiện trên cơ sở của chế độ hôn nhân tập thể, nhưng đã phân theo thế hệ. "... tất cả các ông và bà đều là vợ chồng với nhau, các con của họ, nghĩa là các người cha và các bà mẹ cũng đều là vợ chồng với nhau, rồi đến lượt con cái của những người này cũng hợp thành một nhóm vợ chồng chung thứ ba, rồi con cái của những người con ấy, tức là cháu của những người nói trên cùng, lại hợp thành nhóm vợ chồng thứ tư"². Ở hình thức gia đình này, quan hệ hôn nhân giữa các thế

¹ Ph. Ăngghen, "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước", C.Mác và Ph. Ăngghen, toàn tập, tập 21, Nxb CTQG ST, HN, 1995, tr.58

² Ph. Ăngghen, "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước", C.Mác và Ph. Ăngghen, toàn tập, tập 21, Nxb CTQG ST, HN, 1995, tr.66

hệ đã được loại trừ.

+ Gia đình Pu - na - lu - an (bạn thân)

Gia đình Pu - na - lu - an là một bước tiến bộ so với gia đình huyết tộc, bởi trong hình thức gia đình này, hôn nhân không những loại trừ quan hệ giữa các thế hệ mà còn loại trừ tiếp quan hệ giữa anh chị em ruột với nhau. Tuy nhiên, anh chị em ruột mới chỉ xác định được từ phía người mẹ.

+ Gia đình cặp đôi

Là hình thức gia đình hình thành trên cơ sở kết hôn từng cặp, tồn tại trong chế độ quần hôn. Ở hình thức gia đình này quan hệ hôn nhân vẫn loại trừ quan hệ giữa các thế hệ và anh chị em ruột theo người mẹ, tuy nhiên, điểm khác biệt là "...trong số vợ rất đông của mình, người đàn ông có một vợ chính (nhưng chưa thể nói đó là người vợ yêu nhất), và trong số nhiều người chồng khác, anh ta là người chồng chính của người đàn bà ấy"¹.

Có thể nói sự phát triển các hình thức gia đình tập thể trong thời đại nguyên thủy chính là sự thu hẹp dần tình trạng hôn nhân cộng đồng giữa nam và nữ. Trong các hình thức gia đình đó, việc xác định dòng dõi chủ yếu dựa vào huyết thống của người mẹ. Quyền thừa kế tài sản cũng căn cứ vào huyết thống của người mẹ. Đặc điểm nổi bật của hình thức gia đình này là mẫu quyền, dựa trên cơ sở kinh tế tập thể - kinh tế gia đình cộng sản. Tuy địa vị người phụ nữ được đề cao nhưng chưa có áp bức và bất bình đẳng trong xã hội. Về điểm này, Ph. Ăngghen đã viết: "...nền kinh tế gia đình cộng sản lại có nghĩa là địa vị thống trị của người đàn bà ở trong gia đình, cũng hết như việc chỉ hoàn toàn thừa nhận có người mẹ đẻ vì không thể biết đích xác ai là cha đẻ; có nghĩa là việc hết sức tôn trọng người đàn bà, tức là các bà mẹ"² và "Sự phân công lao động giữa nam và nữ là do những nguyên nhân khác, chứ không phải do địa vị của người đàn bà trong xã hội quyết định"³

Gia đình cá thể (một vợ, một chồng).

Chế độ chiếm hữu nô lệ ra đời gắn liền với sự xuất hiện chế độ tư hữu và lao động của nam giới ngày càng được đề cao trong xã hội. Gia đình mẫu quyền đã trở thành rào cản đối với nhu cầu để lại của cải của người đàn ông cho con cái đích thực của mình. "...của cải dân tăng thêm thì, một mặt trong gia đình, của cải đó mang lại cho người người chồng có địa vị quan trọng hơn người vợ và, mặt khác, của cải đó khiến cho người chồng có xu hướng lợi dụng địa vị vững vàng hơn ấy

¹ Ph. Ăngghen, "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước", C.Mác và Ph. Ăngghen, toàn tập, tập 21, Nxb CTQG ST, HN, 1995, tr.79.

² Ph. Ăngghen, "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước", C.Mác và Ph. Ăngghen, toàn tập, tập 21, Nxb CTQG ST, HN, 1995, tr.82

³ Ph. Ăngghen, "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước", C.Mác và Ph. Ăngghen, toàn tập, tập 21, Nxb CTQG ST, HN, 1995, tr.83.

để đảo ngược trật tự kế thừa cô truyền đặng có lợi cho con cái mình”¹. Vì vậy, chế độ tính dòng dõi theo mẫu quyền và quyền thừa kế mẹ đã bị xóa bỏ, dòng dõi tính theo đấng cha và quyền kế thừa cha được xác lập. Chế độ hôn nhân cặp đôi chuyển sang chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Gia đình cá thể, một vợ một chồng ra đời.

Gia đình một vợ một chồng là “... một trong những dấu hiệu của thời đại văn minh. Gia đình ấy dựa trên quyền thống trị của người chồng, nhằm chủ đích là làm cho con cái sinh ra phải có cha để rõ ràng không ai tranh cãi được, và sự rõ ràng ấy là cần thiết, vì những đứa con đó sau này sẽ được hưởng tài sản của cha với tư cách là người thừa kế trực tiếp”². Quan hệ hôn nhân đã chặt chẽ hơn so với gia đình cặp đôi. Tuy nhiên, sự ra đời của hình thức gia đình này lại gắn liền với sự thống trị của người đàn ông trong gia đình, sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trong xã hội.

Như vậy, “chế độ một vợ một chồng là hình thức gia đình đầu tiên không dựa vào điều kiện tự nhiên mà dựa trên những điều kiện kinh tế - tức là trên sự thắng lợi của sở hữu tư nhân đối với sở hữu công cộng nguyên thủy và tự phát”³. Do vậy, nó không phải là kết quả của sự hòa hợp giữa đàn ông và đàn bà mà là sự nô dịch của giới này đối với giới kia, là sự xung đột giữa hai giới. Sự xung đột này diễn ra đồng thời với sự đối kháng giai cấp đầu tiên trong xã hội.

1.2. Mối quan hệ giữa gia đình và xã hội

Gia đình là tế bào của xã hội

Gia đình có vai trò quyết định đối với sự tồn tại, vận động và phát triển của xã hội. Ph. Ăngghen đã chỉ rõ: “Theo quan điểm duy vật thì nhân tố quyết định trong lịch sử, quy cho đến cùng, là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống trực tiếp. Nhưng bản thân sự sản xuất đó lại có hai loại. Một mặt là sản xuất ra tư liệu sinh hoạt: thực phẩm, quần áo, nhà ở và những công cụ cần thiết để sản xuất ra những thứ đó; mặt khác là sự sản xuất ra bản thân con người, là sự truyền nòi giống. Những trật tự xã hội, trong đó những con người của một thời đại lịch sử nhất định và của một nước nhất định đang sống, là do hai loại sản xuất quyết định: một mặt là do trình độ phát triển của lao động và mặt khác là do trình độ phát triển của gia đình”⁴.

Với việc sản xuất ra tư liệu tiêu dùng, tư liệu sản xuất, tái sản xuất ra con

¹ Ph. Ăngghen, “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước”, C.Mác và Ph. Ăngghen, toàn tập, tập 21, Nxb CTQG ST, HN, 1995, tr.92.

² Ph. Ăngghen, “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước”, C.Mác và Ph. Ăngghen, toàn tập, tập 21, Nxb CTQG ST, HN, 1995, tr.99.

³ Ph. Ăngghen, “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước”, C.Mác và Ph. Ăngghen, toàn tập, tập 21, Nxb CTQG ST, HN, 1995, tr.104.

⁴ Ph. Ăng ghen, “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu, của nhà nước”, C.Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 21, Nxb CTQGST, HN, 1995, tr.44.

người, gia đình như một tế bào tự nhiên, là một đơn vị cơ sở để tạo nên cơ thể - xã hội. Không có gia đình để tái tạo ra con người thì xã hội không thể tồn tại và phát triển được. Vì vậy, muốn có một xã hội phát triển lành mạnh thì phải quan tâm xây dựng tế bào gia đình tốt, như chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "... nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, xã hội tốt thì gia đình càng tốt, gia đình tốt thì xã hội mới tốt. Hạt nhân của xã hội chính là gia đình"¹.

Tuy nhiên, mức độ tác động của gia đình đối với xã hội lại phụ thuộc vào bản chất của từng chế độ xã hội, vào đường lối, chính sách của giai cấp cầm quyền, và phụ thuộc vào chính bản thân mô hình, kết cấu, đặc điểm của mỗi hình thức gia đình trong lịch sử. Vì vậy, trong mỗi giai đoạn của lịch sử, tác động của gia đình đối với xã hội không hoàn toàn giống nhau. Chẳng hạn, trong các xã hội dựa trên cơ sở của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, sự bất bình đẳng trong quan hệ xã hội và quan hệ gia đình đã hạn chế rất lớn đến sự tác động của gia đình đối với xã hội. Chỉ khi con người được yên ấm, hòa thuận trong gia đình, thì mới có thể yên tâm lao động, sáng tạo và đóng góp sức mình cho xã hội và ngược lại. Chính vì vậy, quan tâm xây dựng quan hệ xã hội, quan hệ gia đình bình đẳng, hạnh phúc là vấn đề hết sức quan trọng trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Gia đình là cầu nối giữa cá nhân với xã hội

Gia đình là cộng đồng xã hội đầu tiên mà mỗi cá nhân sinh ra, có ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành và phát triển nhân cách của mỗi người. Chỉ trong gia đình, mới thể hiện được quan hệ tình cảm thiêng liêng, sâu đậm giữa vợ và chồng, cha mẹ và con cái, anh chị em với nhau mà không cộng đồng có được và có thể thay thế.

Tuy nhiên, mỗi cá nhân lại không thể chỉ sống trong quan hệ tình cảm gia đình, mà còn có nhu cầu quan hệ xã hội, quan hệ với những người khác, ngoài gia đình. Mỗi cá nhân không chỉ là thành viên của gia đình mà còn là thành viên của xã hội. Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình đồng thời cũng là quan hệ giữa các thành viên của xã hội. Không có cá nhân bên ngoài gia đình, cũng không thể có cá nhân bên ngoài xã hội. Gia đình là cộng đồng xã hội đầu tiên đáp ứng nhu cầu quan hệ xã hội của mỗi cá nhân. Gia đình cũng chính là môi trường đầu tiên mà mỗi cá nhân học được và thực hiện quan hệ xã hội.

Ngược lại, gia đình cũng là một trong những cộng đồng để xã hội tác động đến cá nhân. Nhiều thông tin, hiện tượng của xã hội tác động thông qua lăng kính gia đình mà tác động tích cực hoặc tiêu cực đến sự phát triển của mỗi cá nhân về tư tưởng, đạo đức, lối sống, nhân cách v.v.. Xã hội nhận thức đầy đủ và toàn diện hơn về khi xem xét cá nhân trong quan hệ với gia đình. Có những vấn đề quản lý xã hội phải thông qua hoạt động của gia đình để tác động đến cá nhân. Nghĩa vụ và quyền

¹ Hồ Chí Minh, "Bài nói tại hội nghị cán bộ dự thảo Luật Hôn nhân và gia đình", Toàn tập, tập 9, Nxb CTQG, HN, 2009, tr.523.

lợi của mỗi cá nhân được thực hiện với sự hợp tác của các thành viên trong gia đình. Chính vì vậy, ở bất cứ xã hội nào, giai cấp cầm quyền muốn quản lý xã hội theo yêu cầu của mình, cũng đều coi trọng việc xây dựng và củng cố gia đình. Cho nên, đặc điểm của gia đình trong mỗi chế độ xã hội có khác nhau. Trong xã hội phong kiến, để củng cố, duy trì chế độ bóc lột, với quan hệ gia trưởng, độc đoán, chuyên quyền đã có những quy định rất khắt khe đối với phụ nữ, đòi hỏi người phụ nữ phải tuyệt đối trung thành với người chồng, người cha - những người đàn ông trong gia đình. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, để xây dựng một xã hội thật sự bình đẳng, con người được giải phóng, giai cấp công nhân chủ trương bảo vệ chế độ hôn nhân một vợ một chồng, thực hiện sự bình đẳng trong gia đình, giải phóng phụ nữ. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Nếu không giải phóng phụ nữ là xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ một nửa”¹. Vì vậy, quan hệ gia đình có đặc điểm khác về chất so với các xã hội trước đó.

Xã hội là môi trường tồn tại và phát triển của gia đình

Sự phát triển của xã hội quy định hình thức, tính chất, quy mô và kết cấu của gia đình đồng thời cũng quy định đặc điểm của mối quan hệ gia đình. Trong đó, đặc điểm kinh tế, chính trị, văn hóa, của xã hội tác động trực tiếp đến gia đình. C.Mác đã khẳng định, tôn giáo, gia đình, nhà nước, pháp quyền, đạo đức, khoa học, nghệ thuật chỉ là những hình thức đặc thù của sản xuất và phục tùng quy luật chung của sản xuất. Khi nghiên cứu gia đình trong lịch sử xã hội Ph.Ăngghen đã chỉ rõ, mỗi giai đoạn phát triển của nhân loại sẽ có một hình thức gia đình, tương ứng với chế độ hôn nhân nhất định. “Thời đại mông muội, có chế độ quần hôn; ở thời đại dã man, có chế độ hôn nhân cặp đôi; ở thời đại văn minh, có chế độ một vợ một chồng được bổ sung bằng tệ ngoại tình và nạn mai dâm...”²

Trong thời kỳ đầu của xã hội loài người, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất hết sức thấp kém, kinh tế cộng đồng nguyên thủy và cùng với nó là sự bình đẳng giữa người và người trong xã hội, đã tạo nên hình thức gia đình tập thể (gia đình huyết tộc, gia đình pu-na-lu-an, gia đình cặp đôi) với quy mô gia đình khá lớn. Trong hình thức gia đình này, mặc dù là gia đình mẫu hệ, nhưng không có sự áp bức, bất bình đẳng giữa các thành viên, như Ph.Ăng ghen đã nhận xét: “Trong nền kinh tế gia đình cộng sản thời cổ, một nền kinh tế bao gồm nhiều cặp vợ chồng với con cái họ, việc tề gia nội trợ, được giao cho phụ nữ, là một loại hình hoạt động xã hội cần thiết, cũng ngang như việc nam giới cung cấp lương thực”³.

Bước sang chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ tư hữu ra đời và cùng với nó là sự

¹ Hồ Chí Minh, “Bài nói tại hội nghị cán bộ dự thảo Luật Hôn nhân và gia đình”, Toàn tập, tập 9, Nxb CTQG, HN, 2009, tr.523.

² Ph. Ăng ghen, “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu, của nhà nước”, C.Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 21, Nxb CTQGST, HN, 1995, tr.117.

³ Ph. Ăngghen, “Nguồn gốc của gia đình, của nhà nước và của chế độ tư hữu”, C.Mác và Ph. Ăngghen, toàn tập, tập 21, NxbCTQGST, HN, 1995, tr.115.

phân chia giai cấp và bất bình đẳng trong xã hội, gia đình cá thể một vợ một chồng hình thành. Quy mô gia đình cũng như quan hệ hôn nhân đã thu hẹp lại. Cũng từ đây, khi xã hội còn chế độ tư hữu, thì quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, đặc biệt là quan hệ giữa vợ và chồng mang tính phục tùng, bất bình đẳng. Đặc điểm, đạo đức lối sống trong gia đình cũng bị chi phối bởi đặc điểm, đạo đức, lối sống của xã hội, quan hệ xã hội. Vì vậy, trong mỗi chế độ xã hội khác nhau, có quan điểm khác nhau về tiêu chuẩn đạo đức, lối sống v.v.. Ngoài ra, gia đình và quan hệ gia đình còn bị chi phối bởi các yếu tố khác như, văn hóa, tôn giáo, pháp luật...

Gia đình chịu sự tác động quyết định của điều kiện kinh tế - xã hội, sự biến đổi của điều kiện kinh tế - xã hội sẽ quyết định đến sự biến đổi của gia đình. Tuy nhiên, sự biến đổi của gia đình có tính độc lập tương đối, không thể lấy yếu tố kinh tế để giải thích mọi hiện tượng xảy ra trong đời sống gia đình, trong các diễn biến tình cảm, tâm lý, ý chí của mỗi thành viên. Do vậy, cùng một điều kiện kinh tế - xã hội, mức độ tác động đối với gia đình cũng không giống nhau. Gia đình của các giai cấp, tầng lớp, nhóm cư dân cũng có sự khác nhau.

Tóm lại, giữa gia đình và xã hội có mối quan hệ hữu cơ với nhau, có ảnh hưởng và tác động qua lại lẫn nhau. Không có gia đình để tái tạo sức lao động thì xã hội không thể tồn tại và phát triển được. Ngược lại, không có môi trường xã hội lành mạnh thì gia đình cũng không thể phát triển được.

Trong cách mạng xã hội, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa gia đình và xã hội là một vấn đề rất quan trọng. Cần tránh cả hai khuynh hướng sai lầm, hoặc cho rằng gia đình à việc riêng tư, xã hội không nên can thiệp, hoặc là khuynh hướng tự tư, tự lợi, chỉ biết chăm lo, thu vén cho gia đình riêng, mà không chú ý thực hiện nghĩa vụ của gia đình đối với xã hội. Xã hội phải quan tâm đến gia đình và gia đình, các thành viên trong gia đình phải thấy được trách nhiệm của mình trước xã hội.

1.3. Chức năng cơ bản của gia đình

Vai trò của gia đình đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội được biểu hiện thông qua những chức năng của gia đình. Gia đình được sinh ra, tồn tại và phát triển cũng chính vì gia đình đảm đương những chức năng đặc biệt mà xã hội giao phó, không một cộng đồng nào có thể thay thế. Các chức năng của gia đình được thực hiện trong mối liên hệ thống nhất, tác động lẫn nhau, không thể tách rời.

Chức năng sinh đẻ (tái sản xuất con người)

Đây là chức năng đặc thù của gia đình, không một cộng đồng nào có thể thay thế. Chức năng này không chỉ đáp ứng nhu cầu tâm, sinh lý tự nhiên của con người, đáp ứng nhu cầu duy trì nòi giống của gia đình, dòng họ mà còn đáp ứng nhu cầu về sức lao động của xã hội.

Việc thực hiện chức năng sinh đẻ diễn ra trong từng gia đình, nhưng nó

không chỉ là việc riêng của gia đình mà là vấn đề xã hội. Bởi vì, nó quyết định đến mật độ dân cư và nguồn lực lao động của một quốc gia và quốc tế, một yếu tố cấu thành của tồn tại xã hội. Nó liên quan chặt chẽ đến sự phát triển mọi mặt đời sống của xã hội. Vì vậy, tùy theo từng nơi, phụ thuộc vào nhu cầu của xã hội, chức năng này được thực hiện theo xu hướng hạn chế hay khuyến khích.

Chức năng nuôi dưỡng, giáo dục

Bên cạnh chức năng sinh đẻ, gia đình còn có trách nhiệm nuôi dưỡng, dạy dỗ con cái trở thành người có ích cho gia đình, cộng đồng và xã hội. Chức năng này thể hiện tình cảm thiêng liêng, trách nhiệm của cha mẹ với con cái, đồng thời thể hiện trách nhiệm của gia đình với xã hội. Thực hiện chức năng này, gia đình có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự hình thành nhân cách, đạo đức, lối sống của mỗi người. Bởi vì, ngay khi sinh ra, trước tiên mỗi người đều chịu sự giáo dục trực tiếp của cha mẹ và người thân trong gia đình. Những hiểu biết đầu tiên, mà gia đình đem lại đều có ý nghĩa rất quan trọng đối với một đời người. Vì vậy, gia đình là một môi trường văn hóa, giáo dục, trong môi trường này, mỗi thành viên đều là những chủ thể sáng tạo những giá trị văn hóa, chủ thể giáo dục đồng thời cũng là những người thụ hưởng giá trị văn hóa, và là khách thể chịu sự giáo dục của các thành viên khác trong gia đình.

Chức năng nuôi dưỡng, giáo dục có ảnh hưởng lâu dài và toàn diện đối với mỗi cá nhân trong suốt cuộc đời, từ lúc còn bé cho đến khi trưởng thành và tuổi già. Mỗi cá nhân trong gia đình đều có vị trí, vai trò nhất định trong việc giáo dục của gia đình. Đây là chức năng hết sức quan trọng, mặc dù, trong xã hội có nhiều cộng đồng khác (nhà trường, các đoàn thể, chính quyền v.v..) cũng thực hiện chức năng này, nhưng không thể thay thế chức năng giáo dục của gia đình. Với chức năng này, gia đình góp phần to lớn vào việc đào tạo thế hệ trẻ, thế hệ tương lai của xã hội, cung cấp nguồn lao động để duy trì sự trường tồn của xã hội. Vì vậy, giáo dục của gia đình gắn liền với giáo dục của xã hội. Nếu coi trọng giáo dục mà hạ thấp giáo dục của xã hội hoặc ngược lại, thì chắc chắn cá nhân sẽ không phát triển toàn diện.

Thực hiện tốt chức năng giáo dục, trước tiên, đòi hỏi mỗi người làm cha, làm mẹ phải có kiến thức cơ bản, tương đối toàn diện về mọi mặt văn hóa, học vấn, đặc biệt là phương pháp giáo dục. Bởi vì, giáo dục không chỉ là khoa học mà còn là nghệ thuật.

Chức năng kinh tế, tổ chức tiêu dùng

Ngay từ khi gia đình ra đời, dù là gia đình tập thể hay gia đình cá thể, thì gia đình đã là một đơn vị kinh tế tự chủ trong xã hội. Trong gia đình có sản xuất, sở hữu tư liệu sản xuất, tổ chức sản xuất và phân phối sản phẩm lao động. Cũng như các đơn vị kinh tế khác, gia đình tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất và tái sản xuất ra tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Khác với các đơn vị kinh tế khác, gia đình còn là cộng đồng duy nhất, tham gia vào quá trình tái sản xuất ra

sức lao động - một yếu tố không thể thiếu trong quá trình sản xuất của xã hội.

Cùng với sự phát triển của xã hội, ở mỗi hình thức gia đình và ngay cả ở một hình thức gia đình, nhưng tùy theo từng giai đoạn phát triển của xã hội, chức năng kinh tế của gia đình có sự khác nhau, về quy mô sản xuất, sở hữu tư liệu sản xuất và cách thức tổ chức sản xuất và phân phối. Vị trí, vai trò của kinh tế gia đình và mối quan hệ của kinh tế gia đình với các đơn vị kinh tế khác trong xã hội cũng không hoàn toàn giống nhau.

Thực hiện chức năng này, gia đình đảm bảo nguồn sinh sống, đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần của các thành viên trong gia đình. Hiệu quả hoạt động kinh tế của gia đình quyết định hiệu quả đời sống vật chất và tinh thần của mỗi thành viên gia đình. Đồng thời, gia đình đóng góp vào quá trình sản xuất và tái sản xuất ra của cải, sự giàu có của xã hội. Gia đình có thể phát huy một cách có hiệu quả mọi tiềm năng của mình về vốn, về sức lao động, tay nghề của người lao động, tăng nguồn của cải vật chất cho gia đình và xã hội. Thực hiện tốt chức năng này, không những tạo cho gia đình có cơ sở để tổ chức tốt đời sống, nuôi dạy con cái, mà còn đóng góp to lớn đối với sự phát triển của xã hội.

Gia đình không chỉ tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất ra của cải vật chất và sức lao động cho xã hội, mà còn là một đơn vị tiêu dùng trong xã hội. Gia đình thực hiện chức năng tổ chức tiêu dùng hàng hóa để duy trì đời sống của gia đình về lao động sản xuất cũng như sinh hoạt gia đình. Đây cũng là chức năng quan trọng của gia đình. Đó là việc sử dụng hợp lý các khoản thu nhập của các thành viên trong gia đình vào việc đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần của mỗi thành viên cùng với việc sử dụng quỹ thời gian nhàn rỗi để tạo ra một môi trường văn hóa lành mạnh trong gia đình, nhằm nâng cao sức khỏe, đồng thời để duy trì sở thích, sắc thái riêng của mỗi người.

Chức năng thỏa mãn nhu cầu tâm sinh lý, duy trì tình cảm gia đình

Đây là chức năng thường xuyên của gia đình, bao gồm việc thỏa mãn nhu cầu tình cảm, văn hóa, tinh thần cho các thành viên, đảm bảo sự cân bằng tâm lý, bảo vệ chăm sóc sức khỏe người ốm, người già, trẻ em. Sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình vừa là nhu cầu tình cảm vừa là trách nhiệm, đạo lý, lương tâm của mỗi người. Do vậy, gia đình là chỗ dựa tình cảm cho mỗi người, là nơi nương tựa về mặt tinh thần chứ không chỉ là nơi nương tựa về vật chất của con người.

Gia đình là một nhóm tâm lý, tình cảm đặc thù. Ở đó, các mối quan hệ giữa cha mẹ - con cái, vợ - chồng, anh chị em với nhau được duy trì bởi các chuẩn mực nhất định về tình cảm (hiếu, nghĩa, thủy chung...). Với việc duy trì tình cảm giữa các thành viên, gia đình có ý nghĩa quyết định đến sự ổn định và phát triển của xã hội. Khi quan hệ tình cảm gia đình rạn nứt, quan hệ tình cảm trong xã hội cũng bị phá vỡ.

Ngoài ra, gia đình còn có chức năng văn hóa, chức năng chính trị... Với

chức năng văn hóa, gia đình là nơi lưu giữ truyền thống văn hóa của dân tộc cũng như tộc người. Những phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa của cộng đồng được thực hiện trong gia đình. Gia đình không chỉ là nơi ưu giữ mà còn là nơi sáng tạo và thực hiện những giá trị đạo đức, văn hóa. Với chức năng chính trị, gia đình là một tổ chức chính trị của xã hội, là nơi tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật của nhà nước và quy chế (hương ước) của làng xã và hưởng lợi từ hệ thống pháp luật, chính sách và quy chế đó. Gia đình cũng là cầu nối của mối quan hệ giữa nhà nước với công dân.

Như vậy, gia đình là một thiết chế đa chức năng. Thông qua những chức năng này, gia đình tồn tại và phát triển, đồng thời có ảnh hưởng quyết định đến sự vận động và phát triển của xã hội. Việc thực hiện các chức năng này có quan hệ mật thiết với nhau, tác động lẫn nhau. Cần tránh những tư tưởng coi trọng chức năng này mà hạ thấp chức năng khác, hoặc tư tưởng hạ thấp các chức năng của gia đình. Trong mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau và tùy theo hoàn cảnh cụ thể mà nội dung, vị trí của mỗi chức năng có biểu hiện cụ thể khác nhau. Để thực hiện tốt các chức năng trên, đòi hỏi phải có sự cố gắng của mọi thành viên trong gia đình. Mỗi người, tùy theo vị trí, khả năng của mình mà tham gia vào việc thực hiện chức năng của gia đình. Trong đó, người phụ nữ có vai trò quan trọng nhất. Chính vì vậy, quan tâm đến việc xây dựng gia đình tốt là quan tâm đến phụ nữ, giải phóng xã hội là giải phóng phụ nữ. Giải phóng phụ nữ là một nội dung của sự tiến bộ xã hội, là nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc nhở, xem tư tưởng và việc làm của đàn bà, con gái thì biết xã hội tiến bộ như thế nào.

2. NHỮNG CƠ SỞ XÂY DỰNG GIA ĐÌNH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Gia đình trong mỗi chế độ xã hội đều có sự khác nhau về đạo đức, lối sống, truyền thống văn hóa, đặc điểm quan hệ gia đình... Sở dĩ có sự khác nhau như vậy, là do có sự khác nhau về quan hệ sản xuất đặc trưng, chế độ chính trị, trình độ dân trí, văn hóa của xã hội. Nếu như, xã hội có sự biến đổi về điều kiện kinh tế tất yếu kéo theo sự biến đổi gia đình. Ngược lại, nếu xã hội rơi vào trình trạng trì trệ, các giá trị, chuẩn mực gia đình cũng không có sự đổi thay lớn. Điều đó trở thành quy luật trong sự hình thành và phát triển của gia đình.

Theo quy luật, trên trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, việc xây dựng gia đình, quan hệ gia đình cũng như hình thành đặc điểm đạo đức, lối sống, văn hóa gia đình phụ thuộc vào sự chín muồi những cơ sở chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Ở giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động mới giành được chính quyền, các yếu tố của xã hội cũ và mới đang có sự đan xen, vừa thống nhất vừa đấu tranh với nhau, nên trong gia đình và quan hệ gia đình của có sự biến đổi tương ứng. Những yếu tố lạc hậu của gia đình trong xã hội cũ dần dần được cải tạo, thay thế vào đó những giá trị mới, tiến bộ và hiện đại. Quá trình hình thành những giá trị mới, tiến bộ, hiện đại - gia

đình mới dựa trên những cơ sở sau:

2.1. Cơ sở chính trị - xã hội

Cơ sở chính trị để xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là việc thiết lập chính quyền nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, nhà nước xã hội chủ nghĩa. Trong đó, lần đầu tiên trong lịch sử, nhân dân lao động được thực hiện quyền lực của mình không có sự phân biệt giữa nam và nữ. Nhà nước cũng chính là công cụ xóa bỏ những luật lệ cũ kỹ, lạc hậu, đè nặng lên vai người phụ nữ đồng thời thực hiện việc giải phóng phụ nữ và bảo vệ hạnh phúc gia đình. Như V.I. Lênin đã khẳng định: “Chính quyền xô viết là chính quyền đầu tiên và duy nhất trên thế giới đã hoàn toàn thủ tiêu tất cả pháp luật cũ kỹ, tư sản, đế tiện, những pháp luật đó đặt người phụ nữ vào tình trạng không bình đẳng với nam giới, đã dành đặc quyền cho nam giới... Chính quyền xô - viết, một chính quyền của nhân dân lao động, chính quyền đầu tiên và duy nhất trên thế giới đã hủy bỏ tất cả những đặc quyền gắn liền với chế độ tư hữu, những đặc quyền của người đàn ông trong gia đình...”¹

Nhà nước xã hội chủ nghĩa với tính cách là cơ sở của việc xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thể hiện rõ nét nhất ở vai trò của hệ thống pháp luật, trong đó có Luật Hôn nhân và Gia đình cùng với hệ thống chính sách xã hội đảm bảo lợi ích của công dân, các thành viên trong gia đình, đảm bảo sự bình đẳng giới, chính sách dân số, việc làm, y tế, bảo hiểm xã hội... Hệ thống pháp luật và chính sách xã hội đó vừa định hướng vừa thúc đẩy quá trình hình thành gia đình mới trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Chừng nào và ở đâu, hệ thống chính sách, pháp luật chưa hoàn thiện thì việc xây dựng gia đình và đảm bảo hạnh phúc gia đình còn hạn chế.

2.1. Cơ sở kinh tế-xã hội

Cơ sở kinh tế -xã hội để xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là sự phát triển của lực lượng sản xuất và tương ứng trình độ của lực lượng sản xuất là quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa. Cốt lõi của quan hệ sản xuất mới ấy là chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất từng bước hình thành và củng cố thay thế chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Nguồn gốc của sự áp bức bóc lột và bất bình đẳng trong xã hội và gia đình dần dần bị xóa bỏ, tạo cơ sở kinh tế cho việc xây dựng quan hệ bình đẳng trong gia đình và giải phóng phụ nữ trong xã hội. V.I. Lênin đã viết: “Bước thứ hai và là bước chủ yếu là thủ tiêu chế độ tư hữu về ruộng đất, công xưởng và nhà máy. Chính như thế và chỉ có như thế mới mở được con đường giải phóng hoàn toàn và thật sự cho phụ nữ, mới thủ tiêu được “chế độ nô lệ gia đình” nhờ có việc thay thế nền kinh tế gia đình cá thể bằng nền kinh tế xã hội hóa quy mô lớn”².

¹ V.I.Lênin, “Gửi nữ công nhân”, V.I.Lênin toàn tập, tập 40, Nxb Tiến bộ, M, 1977, tr.182.

² V.I.Lênin, “Ngày quốc tế của nữ công nhân”, V.I.Lênin toàn tập, tập 42, Nxb Tiến bộ, M, 1977, tr.464,

Xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất là xóa bỏ nguồn gốc gây nên tình trạng thống trị của người đàn ông trong gia đình, sự bất bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng, sự nô dịch đối với phụ nữ. Bởi vì sự thống trị của người đàn ông trong gia đình là kết quả sự thống trị của họ về kinh tế, sự thống trị đó tự nó sẽ tiêu tan khi sự thống trị về kinh tế của đàn ông không còn. Xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất đồng thời cũng là cơ sở để biến lao động tư nhân trong gia đình thành lao động xã hội trực tiếp, người phụ nữ dù tham gia lao động xã hội hay tham gia lao động gia đình thì lao động của họ đóng góp cho sự vận động và phát triển, tiến bộ của xã hội. Như Ph. Ăngghen đã nhấn mạnh: “Tư liệu sản xuất chuyển thành tài sản chung, thì gia đình cá thể sẽ không còn là đơn vị kinh tế của xã hội nữa. Nền kinh tế tư nhân biến thành một ngành lao động xã hội. Việc nuôi dạy con cái trở thành công việc của xã hội”¹. Do vậy, phụ nữ có địa vị bình đẳng với đàn ông trong xã hội. Xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất cũng là cơ sở làm cho hôn nhân được thực hiện dựa trên cơ sở tình yêu chứ không phải vì lý do kinh tế, địa vị xã hội hay một sự tính toán nào khác.

2.3. Cơ sở văn hóa

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cùng với những biến đổi căn bản trong đời sống chính trị, kinh tế, thì đời sống văn hóa, tinh thần cũng không ngừng biến đổi. Những giá trị văn hóa được xây dựng trên nền tảng hệ tư tưởng chính trị của giai cấp công nhân từng bước hình thành và dần dần giữ vai trò chi phối nền tảng văn hóa, tinh thần của xã hội, đồng thời những yếu tố văn hóa, phong tục tập quán, lối sống lạc hậu do xã hội cũ để lại từng bước bị loại bỏ.

Sự phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ góp phần nâng cao trình độ dân trí, kiến thức khoa học và công nghệ của xã hội, đồng thời cũng cung cấp cho các thành viên trong gia đình kiến thức, nhận thức mới, làm nền tảng cho sự hình thành những giá trị, chuẩn mực mới, điều chỉnh các mối quan hệ gia đình trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thiếu đi cơ sở văn hóa, hoặc cơ sở văn hóa không đi liền với cơ sở kinh tế, chính trị, thì việc xây dựng gia đình sẽ lệch lạc, không đạt hiệu quả cao.

2.4. Chế độ hôn nhân tiến bộ

Hôn nhân tự nguyện

Hôn nhân tiến bộ là hôn nhân xuất phát từ tình yêu giữa nam và nữ. Tình yêu là khát vọng của con người trong mọi thời đại. Chừng nào, hôn nhân không được xây dựng trên cơ sở tình yêu thì chừng đó, trong hôn nhân, tình yêu, hạnh phúc gia đình sẽ bị hạn chế.

Hôn nhân xuất phát từ tình yêu tất yếu dẫn đến hôn nhân tự nguyện. Đây là

¹ Ph. Ăngghen, Ph. Ăng ghen, “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu, của nhà nước”, C.Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 21, Nxb CTQGST, HN, 1995, tr.118.

bước phát triển tất yếu của tình yêu nam nữ, như Ph. Ăngghen nhấn mạnh: “...nếu nghĩa vụ của vợ và chồng là phải thương yêu nhau thì nghĩa vụ của những kẻ yêu nhau há chẳng phải là kết hôn với nhau và không được kết hôn với người khác”¹. Hôn nhân tự nguyện là đảm bảo cho nam nữ có quyền tự do trong việc lựa chọn người kết hôn, không chấp nhận sự áp đặt của cha mẹ. Tất nhiên, hôn nhân tự nguyện không bác bỏ việc cha mẹ quan tâm, hướng dẫn giúp đỡ con cái có nhận thức đúng, có trách nhiệm trong việc kết hôn.

Hôn nhân tiến bộ còn bao hàm cả quyền tự do ly hôn khi tình yêu giữa nam và nữ không còn nữa. Ph. Ăngghen viết: “Nếu chỉ riêng hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu mới hợp đạo đức thì cũng chỉ riêng hôn nhân trong đó tình yêu được duy trì, mới là hợp đạo đức mà thôi... và nếu tình yêu đã hoàn toàn phai nhạt hoặc bị một tình yêu say đắm mới át đi, thì ly hôn sẽ là điều hay cho cả đôi bên cũng như cho xã hội”². Tuy nhiên, hôn nhân tiến bộ không khuyến khích việc ly hôn, vì ly hôn để lại hậu quả nặng nề, nhất là đối với phụ nữ và con cái, cản trở những trường hợp nông nổi khi ly hôn, ngăn chặn hiện tượng lợi dụng duyên ly hôn và những lý do ích kỷ hoặc vì mục đích vụ lợi.

Hôn nhân một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng

Bản chất của tình yêu là không thể chia sẻ được, nên hôn nhân một vợ một chồng là kết quả tất yếu của hôn nhân xuất phát từ tình yêu. Thực hiện hôn nhân một vợ một chồng là điều kiện đảm bảo hạnh phúc gia đình, đồng thời cũng phù hợp với quy luật tự nhiên, phù hợp với tâm lý, tình cảm, đạo đức con người.

Hôn nhân một vợ một chồng đã xuất hiện từ sớm trong lịch sử xã hội loài người, khi có sự thắng lợi của chế độ tư hữu đối với chế độ công hữu nguyên thủy. Tuy nhiên, trong các xã hội trước, hôn nhân một vợ một chồng thực chất chỉ đối với người phụ nữ. “Chế độ một vợ một chồng sinh ra từ sự tập trung nhiều của cải vào tay một người, - vào tay người đàn ông, và từ nguyện vọng chuyển của cải ấy lại cho con cái của người đàn ông ấy, chứ không phải của người nào khác. Vì thế, cần phải có chế độ một vợ một chồng về phía người vợ, chứ không phải về phía người chồng”³. Vì vậy trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện chế độ hôn nhân một vợ một chồng là thực hiện sự giải phóng đối với phụ nữ, thực hiện sự bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau giữa vợ và chồng. Trong đó vợ và chồng đều có quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau về mọi vấn đề của cuộc sống gia đình. Vợ và chồng được tự do lựa chọn những vấn đề riêng, chính đáng như nghề nghiệp, công tác xã hội, học tập và một số nhu cầu khác v.v.. Đồng thời cũng có sự thống nhất

¹ Ph. Ăngghen, “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu, của nhà nước”, C.Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 21, Nxb CTQGST, HN, 1995, tr.125.

² Ph. Ăng ghen, “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu, của nhà nước”, C.Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 21, Nxb CTQGST, HN, 1995, tr.128.

³Ph. Ăng ghen, “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu, của nhà nước”, C.Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 21, Nxb CTQGST, HN, 1995, tr.118.

trong việc giải quyết những vấn đề chung của gia đình như ăn, ở, nuôi dạy con cái... nhằm xây dựng gia đình hạnh phúc.

Quan hệ vợ chồng bình đẳng là cơ sở cho sự bình đẳng trong quan hệ giữa cha mẹ với con cái và quan hệ giữa anh chị em với nhau. Nếu như cha mẹ có nghĩa vụ yêu thương con cái, ngược lại, con cái cũng có nghĩa vụ biết ơn, kính trọng, nghe lời dạy bảo của cha mẹ. Tuy nhiên, quan hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa anh chị em sẽ có những mâu thuẫn không thể tránh khỏi do sự chênh lệch tuổi tác, nhu cầu, sở thích, sắc riêng của mỗi người. Do vậy, giải quyết mâu thuẫn trong gia đình là vấn đề cần được quan tâm của mọi người.

Hôn nhân được đảm bảo về pháp lý

Quan hệ hôn nhân, gia đình thực chất không phải là vấn đề riêng tư của mỗi gia đình mà là quan hệ xã hội. Tình yêu giữa nam và nữ là vấn đề riêng của mỗi người, xã hội không can thiệp, nhưng khi hai người đã thỏa thuận để đi đến kết hôn, tức là đã đưa quan hệ riêng bước vào quan hệ xã hội, thì phải có sự thừa nhận của xã hội, điều đó được biểu hiện bằng thủ tục pháp lý trong hôn nhân. Thực hiện thủ tục pháp lý trong hôn nhân, là thể hiện sự tôn trọng trong tình yêu, trách nhiệm giữa nam và nữ, trách nhiệm của cá nhân với gia đình và xã hội và ngược lại. Đây cũng là biện pháp ngăn chặn những cá nhân lợi dụng quyền tự do kết hôn, tự do ly hôn để thỏa mãn những nhu cầu không chính đáng, để bảo vệ hạnh phúc của cá nhân và gia đình. Thực hiện thủ tục pháp lý trong hôn nhân không ngăn cản quyền tự do kết hôn và tự do ly hôn chính đáng, mà ngược lại, là cơ sở để thực hiện những quyền đó một cách đầy đủ nhất.

3. XÂY DỰNG GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

3.1. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và những vấn đề đặt ra từ sự biến đổi của gia đình

Sự biến đổi quy mô, kết cấu của gia đình

Gia đình Việt Nam ngày nay có thể được coi là “gia đình quá độ” trong bước chuyển biến từ xã hội nông nghiệp cổ truyền sang xã hội công nghiệp hiện đại. Trong quá trình này, sự giải thể của cấu trúc gia đình truyền thống và sự hình thành hình thái mới là một tất yếu. Gia đình đơn hay còn gọi là gia đình hạt nhân đang trở nên rất phổ biến ở các đô thị và cả ở nông thôn - thay thế cho kiểu gia đình truyền thống từng giữ vai trò chủ đạo trước đây.

Quy mô gia đình ngày nay tồn tại xu hướng thu nhỏ hơn so với trước kia, số thành viên trong gia đình trở nên ít đi. Nếu như gia đình truyền thống xưa có thể tồn tại đến ba bốn thế hệ cùng chung sống dưới một mái nhà thì hiện nay, quy mô gia đình hiện đại đã ngày càng được thu nhỏ lại. Gia đình Việt Nam hiện đại chỉ có hai thế hệ cùng sống chung: cha mẹ - con cái, số con trong gia đình cũng không nhiều như trước, cá biệt còn có số ít gia đình đơn thân, nhưng phổ biến nhất vẫn là

loại hình gia đình hạt nhân quy mô nhỏ.

Quy mô gia đình Việt Nam ngày càng thu nhỏ, đáp ứng những nhu cầu và điều kiện của thời đại mới đặt ra. Sự bình đẳng nam nữ được đề cao hơn, cuộc sống riêng tư của con người được tôn trọng hơn, tránh được những mâu thuẫn trong đời sống của gia đình truyền thống. Sự biến đổi của gia đình cho thấy chính nó đang làm chức năng tích cực, thay đổi chính bản thân gia đình và cũng là thay đổi hệ thống xã hội, làm cho xã hội trở nên thích nghi và phù hợp hơn với tình hình mới, thời đại mới.

Tất nhiên, quá trình biến đổi đó cũng gây những phản chức năng như tạo ra sự ngăn cách không gian giữa các thành viên trong gia đình, tạo khó khăn, trở lực trong việc gìn giữ tình cảm cũng như các giá trị văn hóa truyền thống của gia đình. Xã hội ngày càng phát triển, mỗi người đều bị cuốn theo công việc của riêng mình với mục đích kiếm thêm thu nhập, thời gian dành cho gia đình cũng vì vậy mà ngày càng ít đi. Con người dường như rơi vào vòng xoáy của đồng tiền và vị thế xã hội mà vô tình đánh mất đi tình cảm gia đình. Các thành viên ít quan tâm lo lắng đến nhau và giao tiếp với nhau hơn, làm cho mối quan hệ gia đình trở nên rời rạc, lỏng lẻo...

Sự biến đổi các chức năng của gia đình

- Sự biến đổi chức năng sinh đẻ (tái sản xuất con người).

Với những thành tựu của y học hiện đại, hiện nay việc sinh đẻ được các gia đình tiến hành một cách chủ động, tự giác khi xác định số lượng con cái và thời điểm sinh con. Hơn nữa, việc sinh con còn bị điều chỉnh bởi chính sách xã hội của Nhà nước. Ở nước ta, từ những năm 70 và 80 của thế kỷ trước, Nhà nước đã tuyên truyền, phổ biến và áp dụng rộng rãi các phương tiện và biện pháp kỹ thuật tránh thai và tiến hành kiểm soát thông qua Cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch, khuyến khích mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có từ 1 đến 2 con và khoảng cách giữa hai lần sinh là 5 năm.

Nếu như trước kia, do ảnh hưởng của phong tục, tập quán và nhu cầu sản xuất nông nghiệp, trong gia đình Việt Nam truyền thống, nhu cầu về con cái thể hiện trên ba phương diện: phải có con, càng đông con càng tốt và nhất thiết phải có con trai nối dõi thì ngày nay, nhu cầu ấy đã có những thay đổi căn bản: thể hiện ở việc giảm mức sinh của phụ nữ, giảm số con mong muốn và giảm nhu cầu nhất thiết phải có con trai của các cặp vợ chồng. Trong gia đình hiện đại, sự bền vững của hôn nhân phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố tâm lý, tình cảm, kinh tế, chứ không phải chỉ là các yếu tố có con hay không có con, có con trai hay không có con trai như gia đình truyền thống.

- Sự biến đổi chức năng kinh tế, tổ chức tiêu dùng.

Xét một cách khái quát, cho đến nay kinh tế gia đình đã có hai bước chuyển

mang tính bước ngoặt¹: *Thứ nhất*, từ kinh tế tự cấp tự túc thành kinh tế hàng hóa, tức là từ một đơn vị kinh tế khép kín sản xuất để đáp ứng nhu cầu của gia đình thành đơn vị mà sản xuất chủ yếu để đáp ứng nhu cầu của người khác hay của xã hội. *Thứ hai*, từ đơn vị kinh tế mà đặc trưng là sản xuất hàng hóa đáp ứng nhu cầu của thị trường quốc gia thành tổ chức kinh tế của nền kinh tế thị trường hiện đại đáp ứng nhu cầu của thị trường toàn cầu.

Hiện nay, kinh tế hộ gia đình đang trở thành một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập kinh tế và cạnh tranh sản phẩm hàng hóa với các nước trong khu vực và trên thế giới, kinh tế hộ gia đình gặp rất nhiều khó khăn, trở ngại trong việc chuyển sang hướng sản xuất kinh doanh hàng hóa theo hướng chuyên sâu trong kinh tế thị trường hiện đại. Nguyên nhân là do kinh tế hộ gia đình phần lớn có quy mô nhỏ, lao động ít và tự sản xuất là chính.

Sự phát triển của kinh tế hàng hóa và nguồn thu nhập bằng tiền của gia đình tăng lên làm cho gia đình trở thành một đơn vị tiêu dùng quan trọng của xã hội. Các gia đình Việt Nam đang tiến tới “tiêu dùng sản phẩm do người khác làm ra”, tức là sử dụng hàng hóa và dịch vụ xã hội.

- Sự biến đổi chức năng giáo dục (xã hội hóa).

Trong xã hội Việt Nam truyền thống, giáo dục gia đình là cơ sở của giáo dục xã hội thì ngày nay, giáo dục xã hội bao trùm lên giáo dục gia đình và đưa ra những mục tiêu, những yêu cầu của giáo dục xã hội cho giáo dục gia đình². Điểm tương đồng giữa giáo dục gia đình truyền thống và giáo dục của xã hội mới là tiếp tục nhấn mạnh sự hy sinh của cá nhân cho cộng đồng.

Sự kỳ vọng và niềm tin của các bậc cha mẹ vào hệ thống giáo dục xã hội trong việc rèn luyện đạo đức, nhân cách cho con em của họ đã giảm đi rất nhiều so với trước đây, do sự gia tăng của các hiện tượng tiêu cực trong xã hội và trong nhà trường, của đạo đức xã hội. Những tác động trên đây làm giảm sút đáng kể vai trò của gia đình trong thực hiện chức năng xã hội hóa, giáo dục trẻ em ở nước ta thời gian qua.

Hiện tượng trẻ em hư, bỏ học sớm, lang thang, nghiện hút ma túy, mại dâm... cũng cho thấy phần nào sự bất lực của xã hội và sự bế tắc của một số gia đình trong việc chăm sóc, giáo dục trẻ em.

- Sự biến đổi chức năng thỏa mãn nhu cầu tâm sinh lý, duy trì tình cảm.

Trong xã hội hiện đại, độ bền vững của gia đình không chỉ phụ thuộc vào sự ràng buộc của các mối quan hệ về trách nhiệm, nghĩa vụ giữa vợ và chồng; cha mẹ

¹ Xem: Lê Ngọc Văn, *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2012, tr. 176.

² Xem: Lê Ngọc Văn, *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2012, tr. 238.

và con cái; sự hy sinh lợi ích cá nhân cho lợi ích gia đình, mà nó còn bị chi phối bởi các mối quan hệ hòa hợp tình cảm giữa chồng và vợ; cha mẹ và con cái, sự đảm bảo hạnh phúc cá nhân, sinh hoạt tự do, chính đáng của mỗi thành viên gia đình trong cuộc sống chung.

Trong gia đình Việt Nam hiện nay, nhu cầu thỏa mãn tâm lý - tình cảm đang tăng lên, do gia đình có xu hướng chuyển đổi từ chủ yếu là đơn vị kinh tế sang chủ yếu là đơn vị tình cảm. Việc thực hiện chức năng này là một yếu tố rất quan trọng tác động đến sự tồn tại, bền vững của hôn nhân và hạnh phúc gia đình, đặc biệt là việc bảo vệ chăm sóc trẻ em và người cao tuổi, nhưng hiện nay, các gia đình đang đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức. Đặc biệt, trong tương lai gần, khi mà tỷ lệ các gia đình chỉ có một con tăng lên thì đời sống tâm lý - tình cảm của nhiều trẻ em và kể cả người lớn cũng sẽ kém phong phú hơn, do thiếu đi tình cảm về anh, chị em trong cuộc sống gia đình.

Tác động của công nghiệp hóa và toàn cầu hóa dẫn tới tình trạng phân hóa giàu nghèo sâu sắc, làm cho một số hộ gia đình có cơ may mở rộng sản xuất, tích lũy tài sản, đất đai, tư liệu sản xuất thì trở nên giàu có, trong khi đại bộ phận các gia đình trở thành lao động làm thuê do không có cơ hội phát triển sản xuất, mất đất đai và các tư liệu sản xuất khác, không có khả năng tích lũy tài sản, mở rộng sản xuất. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ các hộ nghèo, khắc phục khoảng cách giàu nghèo đang có xu hướng ngày càng gia tăng.

Cùng với đó, vấn đề đặt ra là cần phải thay đổi tâm lý truyền thống về vai trò của con trai, tạo dựng quan niệm bình đẳng giữa con trai và con gái trong trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ già và thờ phụng tổ tiên. Nhà nước cần có những giải pháp, biện pháp nhằm bảo đảm an toàn tình dục, giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản cho các thành viên sẽ là chủ gia đình tương lai; củng cố chức năng xã hội hóa của gia đình, xây dựng những chuẩn mực và mô hình mới về giáo dục gia đình, xây dựng nội dung và phương pháp mới về giáo dục gia đình, giúp cho các bậc cha mẹ có định hướng trong giáo dục và hình thành nhân cách trẻ em; giải quyết thỏa đáng mâu thuẫn giữa nhu cầu tự do, tiến bộ của người phụ nữ hiện đại với trách nhiệm làm dâu theo quan niệm truyền thống, mâu thuẫn về lợi ích giữa các thế hệ, giữa cha mẹ và con cái. Nó đòi hỏi phải hình thành những chuẩn mực mới, bảo đảm sự hài hòa lợi ích giữa các thành viên trong gia đình cũng như lợi ích giữa gia đình và xã hội.

Sự biến đổi quan hệ cơ bản của gia đình

- Sự biến đổi quan hệ hôn nhân

Trong thực tế, hôn nhân và gia đình Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức, biến đổi lớn. Dưới tác động của cơ chế thị trường, khoa học công nghệ hiện đại, toàn cầu hóa... khiến các gia đình phải gánh chịu nhiều mặt trái như: quan hệ vợ chồng - gia đình lỏng lẻo; gia tăng tỷ lệ ly hôn, ly thân, ngoại tình, quan hệ tình dục trước hôn nhân và ngoài hôn nhân, chung sống không kết hôn. Đồng

thời, xuất hiện nhiều bi kịch, thảm án gia đình, người già cô đơn, trẻ em sống ích kỷ, bạo hành trong gia đình, xâm hại tình dục... Từ đó, dần tới hệ lụy là giá trị truyền thống trong gia đình bị coi nhẹ, kiểu gia đình truyền thống bị phá vỡ, lung lay và hiện tượng gia tăng số hộ gia đình đơn thân, độc thân, kết hôn đồng tính, sinh con ngoài giá thú... Ngoài ra, sức ép từ cuộc sống hiện đại (công việc căng thẳng, không ổn định, di chuyển nhiều...) cũng khiến cho hôn nhân trở nên khó khăn với nhiều người trong xã hội.

- Sự biến đổi quan hệ vợ chồng

Trong gia đình truyền thống, người chồng là trụ cột của gia đình, mọi quyền lực trong gia đình đều thuộc về người đàn ông. Người chồng là người chủ sở hữu tài sản của gia đình, người quyết định các công việc quan trọng của gia đình, kể cả quyền dạy vợ, đánh con.

Trong gia đình Việt Nam hiện nay, không còn một mô hình duy nhất là đàn ông làm chủ gia đình. Ngoài mô hình người đàn ông - người chồng làm chủ gia đình ra thì còn có ít nhất hai mô hình khác cùng tồn tại¹. Đó là mô hình người phụ nữ - người vợ làm chủ gia đình và mô hình cả hai vợ chồng cùng làm chủ gia đình. Người chủ gia đình được quan niệm là người có những phẩm chất, năng lực và đóng góp vượt trội, được các thành viên trong gia đình coi trọng. Ngoài ra, mô hình người chủ gia đình phải là người kiếm ra nhiều tiền cho thấy một đòi hỏi mới về phẩm chất của người lãnh đạo gia đình trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế.

3.2. Phương hướng cơ bản để xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội phải thực hiện xây dựng gia đình mới, hướng tới hình thành con người mới Việt Nam với những đức tính cao đẹp, đồng thời xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Trong chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn 2030, mục tiêu chung trong xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam là xây dựng gia đình *no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, thực sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội*. Để đạt được mục tiêu đó, cần chú ý một số định hướng sau:

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao nhận thức của xã hội về xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền để các cấp ủy, chính quyền, các tổ chức đoàn thể từ trung ương đến cơ sở nhận thức sâu sắc về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của gia đình và công tác xây dựng, phát triển gia đình Việt Nam hiện nay, coi đây là một trong những động lực quan trọng quyết định thành công sự

¹ Xem: Lê Ngọc Văn, *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2012, tr. 335.

phát triển bền vững kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Cấp ủy và chính quyền các cấp phải đưa nội dung, mục tiêu của công tác xây dựng và phát triển gia đình vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và chương trình kế hoạch công tác hàng năm của các bộ, ngành, địa phương.

Kế thừa những giá trị của gia đình truyền thống đồng thời tiếp thu những tiến bộ của nhân loại về gia đình trong xây dựng gia đình Việt Nam hiện nay.

Gia đình truyền thống được hun đúc từ lâu đời trong lịch sử dân tộc. Bước vào thời kỳ mới gia đình ấy bộc lộ cả những mặt tích cực và tiêu cực. Do vậy, Nhà nước cũng như các cơ quan văn hóa, các ban ngành liên quan cần phải xác định, duy trì những nét đẹp có ích; đồng thời, tìm ra những hạn chế và tiến tới khắc phục những hủ tục của gia đình cũ. Xây dựng gia đình Việt Nam hiện nay là xây dựng mô hình gia đình hiện đại, phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

Xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam hiện nay vừa phải kế thừa và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, vừa kết hợp với những giá trị tiên tiến của gia đình hiện đại để phù hợp với sự vận động phát triển tất yếu của xã hội. Tất cả nhằm hướng tới thực hiện mục tiêu làm cho gia đình thực sự là tế bào lành mạnh của xã hội, là tổ ấm của mỗi người.

Tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng phong trào xây dựng gia đình văn hóa.

Gia đình văn hóa là một mô hình gia đình tiên bộ, một danh hiệu hay chỉ tiêu mà nhiều gia đình Việt Nam mong muốn hướng đến. Đó là, gia đình ấm no, hoà thuận, tiên bộ, khoẻ mạnh và hạnh phúc; Thực hiện tốt nghĩa vụ công dân; Thực hiện kế hoạch hoá gia đình; Đoàn kết tương trợ trong cộng đồng dân cư.

Được hình thành từ những năm 60 của thế kỷ XX, tại một số địa phương của tỉnh Hưng Yên, đến nay, xây dựng gia đình văn hóa đã trở thành phong trào thi đua có độ bao phủ hầu hết các địa phương ở Việt Nam. Phong trào xây dựng gia đình văn hóa đã thực sự tác động đến nền tảng gia đình với những quy tắc ứng xử tốt đẹp, phát huy giá trị đạo đức truyền thống của gia đình Việt Nam. Chất lượng cuộc sống gia đình ngày càng được nâng cao. Do vậy, để phát triển gia đình Việt Nam hiện nay cần tiếp tục nghiên cứu, nhân rộng xây dựng các mô hình gia đình văn hóa trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa với những giá trị mới tiên tiến cần tiếp thu và dự báo những biến đổi về gia đình trong thời kỳ mới, đề xuất hướng giải quyết những thách thức trong lĩnh vực gia đình.

Ở đây, cần tránh xu hướng chạy theo thành tích, phản ánh không thực chất phong trào và chất lượng gia đình văn hóa. Các tiêu chí xây dựng gia đình văn hóa phải phù hợp và có ý nghĩa thiết thực với đời sống của nhân dân, công tác bình xét danh hiệu gia đình văn hóa phải được tiến hành theo tiêu chí thống nhất, trên nguyên tắc công bằng, dân chủ, đáp ứng được nguyện vọng, tâm tư, tình cảm, tạo

được sự đồng tình hưởng ứng của nhân dân.

Xã hội hóa việc xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam

Xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam không phải là việc riêng của mỗi gia đình mà là nhiệm vụ chung của toàn xã hội, cần có sự tham gia của mọi ngành, đoàn thể, cộng đồng dân cư, dòng họ và mọi cá nhân.

Công tác xây dựng gia đình chỉ đạt hiệu quả cao nếu các cấp ủy đảng, chính quyền biết dựa vào cộng đồng dân cư để thực hiện các biện pháp giáo dục, tuyên truyền phù hợp nhằm triển khai những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng và phát triển gia đình, từ đó tạo ra phong trào thi đua rộng khắp, thiết thực và hiệu quả.

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính cho công tác xây dựng và phát triển gia đình với phương châm xã hội hóa, tạo nền tảng cho sự phát triển chung của toàn xã hội.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Phân tích mối quan hệ giữa gia đình và xã hội?
2. Phân tích chức năng cơ bản của gia đình?
3. Trình bày những cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội?
4. Những biến đổi cơ bản của gia đình Việt Nam hiện nay?
5. Trình bày những phương hướng xây dựng và phát triển gia đình ở Việt Nam hiện nay?

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Luật Hôn nhân và Gia đình*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
2. Đặng Cảnh Khanh, Lê Thị Quý, *Gia đình học*, Nxb Thanh niên, Hà Nội, 2007.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.128
4. *Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030* - Quyết định số 629/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 29 tháng 5 năm 2012.
5. Lê Ngọc Văn, *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011.